

44105
LÊ DŨNG

A (NS23)
L2901
ENGLISH GRAMMAR
BASIC ENGLISH

NGỮ PHÁP Tiếng Anh

THƯ VIỆN TRƯỜNG CĐSP-TV



TV041709

CĂN

Thư viện ĐH Trà Vinh



1 1 0 6 6 8 6

BẢN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

4 (N523)
GD - 04 1750/334 - 03

Mã số : 8N456n4 – CNĐ

LÊ DŨNG

NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CĂN BẢN

(Tái bản lần thứ hai) Sách đã Phân
Tinh Trà Viên

THƯ VIỆN

SỐ ĐĂNG KÝ: 41709

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

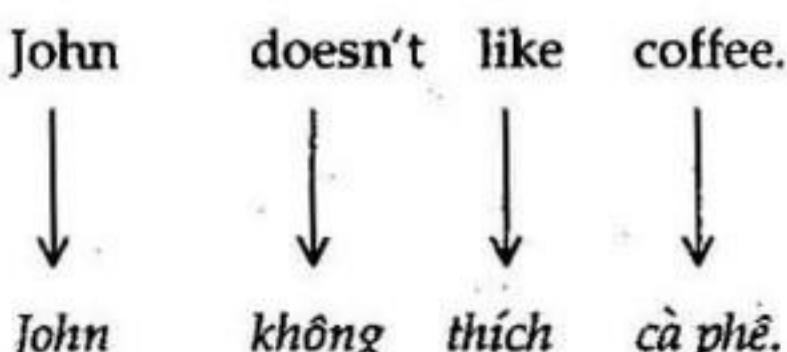
Trước khi vào bài...

PHẦN MỞ ĐẦU

Chúng ta muốn xây nhà cần phải có vật liệu và biết phương pháp để xây. Để đọc và viết được một ngoại ngữ như tiếng Anh, chúng ta cần phải nắm được một số lượng từ nhất định (vật liệu) và phương pháp sắp đặt chúng (ngữ pháp hay văn phạm), đó là chưa kể đến những yếu tố khác cần phải có để có thể có được một năng lực giao tiếp thật sự.

Vật liệu chúng ta đã nói đến chính là từ vựng của một ngôn ngữ, số lượng từ đòi hỏi ít hay nhiều tùy theo yêu cầu về trình độ của người học. Điều quan trọng là người học phải phân biệt được từ vựng ấy *theo từng loại* với những tính chất riêng biệt, giống như người thợ xây phải phân biệt giữa gạch và ngói, gạch xây tường và gạch lót nền vậy. Người học phải biết phân biệt từ vựng theo từng loại: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ... và biết vị trí của mỗi loại trong câu.

Mục đích của việc học mẫu câu (sentence patterns) là giúp người học diễn đạt ý tưởng của mình (nói hay viết) bằng cách sắp xếp các từ vào vị trí thích hợp của chúng thông qua các mẫu câu đã học. Tiếng Anh thường chứa những cấu trúc cú pháp đồng nhất với tiếng Việt:



Nhưng không phải lúc nào cũng vậy. Trật tự từ trong tiếng Anh và tiếng Việt không phải lúc nào cũng sánh đôi với nhau:

It is a new house. [new đi trước house]

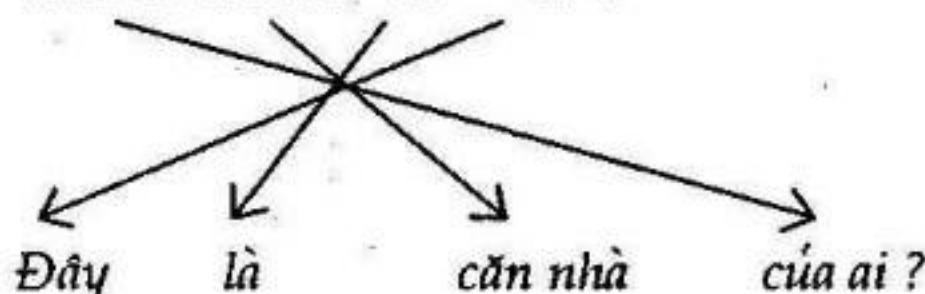

Đó là một căn nhà mới. [mới đi sau căn nhà]

Where does he live ? [where đứng ở đầu câu hỏi]



Anh ấy sống ở đâu ? [ở đâu đứng ở cuối câu hỏi]

Whose house is it ?


Đây là căn nhà của ai ?

[trật tự từ hoàn toàn đảo ngược]

Mặt khác, người học sau khi đã biết chút ít về mẫu câu nhưng chưa hiểu thấu đáo thường ghép động từ thuộc mẫu này vào mẫu kia:

Sau khi học: Please tell me the word. [đúng]
(Xin báo cho tôi biết từ ấy)

Đặt câu mới: *Please explain me the word. [sai]
(Xin giải thích cho tôi từ ấy)

Phải nói: Please explain the word to me.
(to explain sth to sb: giải thích cái gì cho ai)

Cách đồng nhất (analogy) như trên là một lỗi khá phổ biến của nhiều người học tiếng Anh. Để giúp cho người học tránh được những lỗi mắc phái do sắp xếp sai trật tự từ, chúng ta sẽ bắt đầu làm quen với trật tự của các từ trong tiếng Anh từ bài 1.

Tiếng Anh là một ngôn ngữ có chứa nhiều yếu tố biến hóa (inflectional elements), nghĩa là một từ có thể thay đổi hình thức tùy theo vai trò và vị trí của nó trong câu. Động từ là từ loại có chứa nhiều yếu tố biến hóa nhất với các "đuôi" mà chúng gắn vào, khi là *-s*, *-es*, khi là *-ed*, là *-ing* và vô số hình thức bất quy tắc khác. Tiếng Việt chúng ta không có hiện tượng này nên người Việt khi học tiếng Anh gặp rất nhiều khó khăn khi đặt câu. Ngay đối với đại từ, chỉ nghĩ đến chữ *tôi (I)* đã thấy cần phải cảnh giác:

Tôi yêu nàng. → I love her.

Nàng yêu tôi. → She loves me.

Như vậy *tôi* và *nàng* ở vị trí đầu hoặc cuối câu (chủ ngữ hoặc tân ngữ) trong tiếng Anh đã phải đổi hình thức (*I* → *me*, *she* → *her*) để phù hợp với quy luật nói năng của tiếng Anh. Nếu tôi không yêu nàng mà tôi chỉ yêu tôi thì chữ 'tôi' ở cuối câu lại càng khác nữa: *I love myself*. Tiếng Việt với vài chục đại từ nhân xưng như *tôi, dù, bác, chú vv...*, từ nào là ngôi 1, từ nào là ngôi 3 khi chuyển sang tiếng Anh cũng cần phải lưu ý, bởi vì những người mới bắt đầu học thường lúng túng và nhầm lẫn. Từ bài 2, chúng ta sẽ học các tự loại của tiếng Anh, tập trung vào những điểm đặc biệt giữa hai thứ tiếng để giúp các bạn tránh các lỗi người học chúng ta thường mắc phải.

// PHƯƠNG PHÁP HỌC //

Dối với nhiều người học, ngữ pháp là môn học khô khan vì những người ấy đồng nghĩa học ngữ pháp với học thuộc lòng các quy luật và công thức. Điều ấy có lẽ đúng nếu chúng ta chỉ dừng lại ở đó mà không cùng lúc áp dụng những quy luật đó vào luyện tập, sử dụng cho được (dù có thể còn vụng về, sai sót) những quy luật của tiếng Anh vào giao tiếp hàng ngày. Vì vậy, để việc học ngữ pháp được hiệu quả, các bạn nên xem xét một số gợi ý của những người đi trước:

- ☒ Luôn luôn học quy luật đi kèm với ví dụ. Khi các bạn học quy luật “ngôi thứ ba số ít thì Hiện tại đơn phải có -s hoặc -es”, các bạn phải học thuộc lòng luôn một ví dụ: *He goes*.
- ☒ Chỉ học một ví dụ cho mỗi quy luật hoặc cách dùng, không học ôm đòn quá. Ví dụ mà các bạn chọn để học phải là những ví dụ đơn giản, gọn gàng, vừa sức với các bạn. Nếu cần, các bạn có thể lấy ví dụ từ các từ điển, tốt nhất là tự điển *Oxford Learner's Dictionary* (có bán tại các nhà sách).
- ☒ Nghe băng và luyện đọc theo băng (hoặc CD). Tất cả các ví dụ có dấu □ đi trước trong sách này đã được chuyên gia nước ngoài đọc vào băng. Nếu các bạn muốn sử dụng băng, hãy liên hệ Trung tâm Đào tạo TX Đại học Đà Nẵng, 158 Lê Lợi Đà Nẵng - tel: (0511) 834284.
- ☒ Làm các bài tập trong sách này dĩ nhiên là cần thiết, nhưng áp dụng những điều các bạn vừa học trong sách để viết thư cho bạn bè, viết nhật ký, nói chuyện bằng tiếng Anh với người khác lại cần thiết hơn. Các bạn cần phải làm mới nhớ, mới quen, “trăm nghe không bằng một thấy, trăm thấy không bằng một làm” mà !
- ☒ Các bạn nên chuẩn bị cho mình một cuốn sổ tay (chừng 200 trang trống lại), khổ nhỏ (để tiện mang theo bên mình). Trong cuốn sổ tay ấy, các bạn hãy ghi những điểm ngữ pháp mình đã học được, những ví dụ hay mình bắt gặp đâu đó. Cách ghi như thế nào là tùy mỗi người, có thể đánh dấu hoa thị, gạch đầu dòng, gạch bút xanh đỏ, hoa lá cành vv... miễn là giúp mình dễ nhớ nhất là được.

Cuốn sách này nhằm mục đích dạy và ôn tập phần ngữ pháp căn bản cho những người tự học và SV hệ từ xa. Nếu các bạn muốn đi xa thêm hãy tiếp tục học *Ngữ Pháp Tiếng Anh nâng cao* của cùng tác giả.

Trong quá trình biên soạn và hình thành cuốn sách, tác giả đã được sự góp sức của các giảng viên trong và ngoài nước sau đây:

- **Biên tập:** Bà Edna M. Faulkner
Ông Huỳnh Kim Tuấn
- **Đọc băng:** Ông Kenneth Liffiton và các SV Đại học New York
Bà Lê Bình Thanh

Nhân lần tái bản này, tác giả xin trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của các giảng viên nói trên và mong rằng sẽ được sự hưởng ứng và giúp đỡ tận tình của bạn đọc gần xa để những lần tái bản sau sách được hoàn thiện hơn nữa.

Đại học Đà Nẵng, ngày 4 tháng 2 năm 2003
Tác giả

Chú ý:

1. **Dấu sao (*)** cho biết từ hoặc câu sau là sai.
2. **Dấu ô vuông (□)** cho biết từ hoặc câu sau đã được chuyên gia nước ngoài đọc vào băng.

Unit 1

WORD ORDER *Trật tự từ*



Trong bài này, chúng ta sẽ học cách sắp xếp các từ trong tiếng Anh. Chúng theo những quy luật nào?

Rule 1a

Tính từ đi trước danh từ (Adjective + noun).

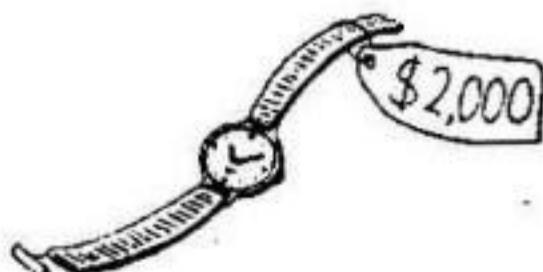
Trong tiếng Anh, các tính từ như *long* (dài), *short* (ngắn), *cheap* (ré tiề̄n), *expensive* (đắt tiề̄n), *beautiful* (xinh đẹ̄p) ... được đặt trước danh từ mà chúng phẩm định (khác với tiếng Việt).

Trong *Ngūi phūp tiê̄ng Anh nâng cao*, chúng ta sẽ học những trường hợp không tuân theo quy luật này.

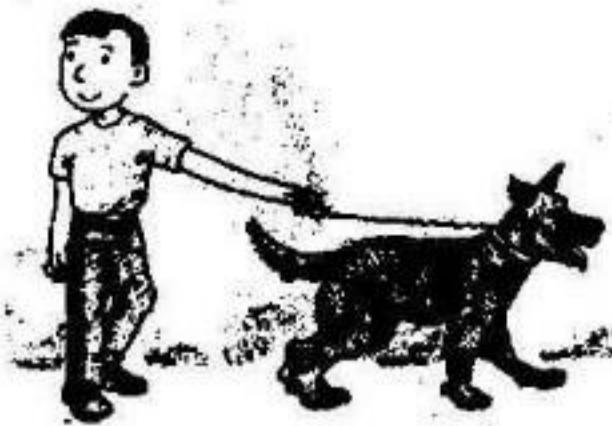
- Long hair
(Tóc dài)



- An expensive watch
(Một cái đồng hồ đắt tiền)



A big dog
(Một con chó to)



Practice 1

Hãy sắp các tính từ và danh từ sau đây theo đúng trật tự để mô tả các bức tranh dưới đây.

Các tính từ gợi ý: beautiful (*đẹp*) heavy (*nặng*)
 comfortable (*thoải mái*)

Các danh từ gợi ý: chair / arm-chair (*ghế bành*)
 girl (*cô gái*) bags (*túi xách*)



Rule 1b

Chủ từ + động từ (Subject + verb)

Trong quy luật này, chúng ta học mẫu câu với hai thành phần căn bản: **chủ từ** và **động từ**.

Chủ từ thường là một danh từ (hoặc đại từ) chỉ người hoặc vật như *boy* (*đứa con trai*), *children* (*nhiều đứa trẻ con*), *computer* (*máy*

vi tính) hoặc sự vật như freedom (sự tự do), laziness (sự lười biếng)...

Động từ trong mẫu câu này là những từ chỉ hành động không trực tiếp tác động lên danh từ chỉ người hoặc vật đứng sau nó như *fly* (*bay*), *sing* (*hát*), *stand* (*đứng*).... Chúng ta không đặt câu hỏi “động từ + ai?” hoặc “động từ + cái gì?” với những động từ này được. Ví dụ trong *Birds fly* (*Chim bay*) hoặc *They are singing* (*Họ đang hát*), chúng ta không thể đặt câu hỏi “Chim bay gì?” hoặc “Chim bay ai?” (!). Những động từ trong mẫu này chỉ có thể kết hợp với ‘How/thế nào?’ để tạo thành câu hỏi. Những động từ như thế được gọi là **tự động từ** (intransitive verb). Chúng được sắp vào mẫu câu này và được ký hiệu tắt là [SV]. Khi sử dụng tự điển, nếu các bạn thấy một động từ được ghi *Vi* (= intransitive verb: *tự động từ*) hoặc thuộc mẫu [SV], các bạn biết ngay rằng đó là một động từ được dùng với mẫu câu này.

Mẫu [SV] với hai thành phần cơ bản là S và V có thể được mở rộng bằng cách thêm các *phó từ bổ nghĩa cho động từ* hoặc thêm các *tính từ để bổ nghĩa cho các danh từ*. Dù ta có thêm nhiều phó từ và tính từ vào và câu trở nên dài ra, nó vẫn thuộc mẫu câu [SV] vì S và V vẫn là hai thành phần cốt lõi (được gạch chân):

| SUBJECT | VERB |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> <u>The little girl</u> (Cô bé) | <u>is crying.</u> <i>đang khóc</i>) |
| <input type="checkbox"/> <u>My father</u> (Ba tôi) | <u>usually gets up early.</u> <i>thường thức dậy sớm</i>) |
| <input type="checkbox"/> <u>The sun</u> (Mặt trời) | <u>rises in the east.</u> <i>mọc ở phương đông</i>) |

Practice 2

Dùng các từ gợi ý dưới đây theo mẫu [SV] để mô tả các hoạt động trong tranh:

get up (*thức dậy*)
study (*học*)
dance (*khiêu vũ*)

swim (*bơi*)
walk (*đi bộ*)
talk (*nói chuyện*)

Cố gắng sử dụng các thành phần mở rộng khi tình huống trong tranh cho phép.



The boy is studying hard.



1 _____



2 _____



3 _____



4 _____



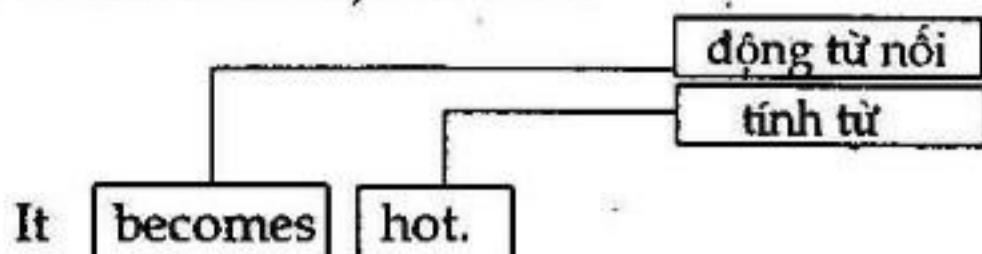
5 _____

Rule 1c

Chủ từ + động từ + bổ từ (Subject + verb + complement)

Quy luật này miêu tả một câu có thể gồm ba thành phần: **chủ từ**, **động từ** và **bổ từ**. Bổ từ thường là một tính từ, có khi là một danh

từ. Động từ của mẫu câu này được gọi là **động từ nối** (linking verb) vì vai trò chính của chúng là dùng để nối kết chủ từ với **tính từ** (đôi khi có thể là danh từ) theo sau.



Các động từ của mẫu câu này gồm có:

- | | |
|--|--|
| <input type="checkbox"/> be (<i>là</i>) | <input type="checkbox"/> taste (<i>có vị</i> [ngọt, đắng, chua, vv...]) |
| <input type="checkbox"/> become (<i>trở nên</i>) | <input type="checkbox"/> sound (<i>nghe có vẻ</i> [hay, dở...]) |
| <input type="checkbox"/> feel (<i>cảm thấy</i>) | <input type="checkbox"/> smell (<i>có mùi</i>) |
| <input type="checkbox"/> look (<i>trông có vẻ</i>) vv... | |

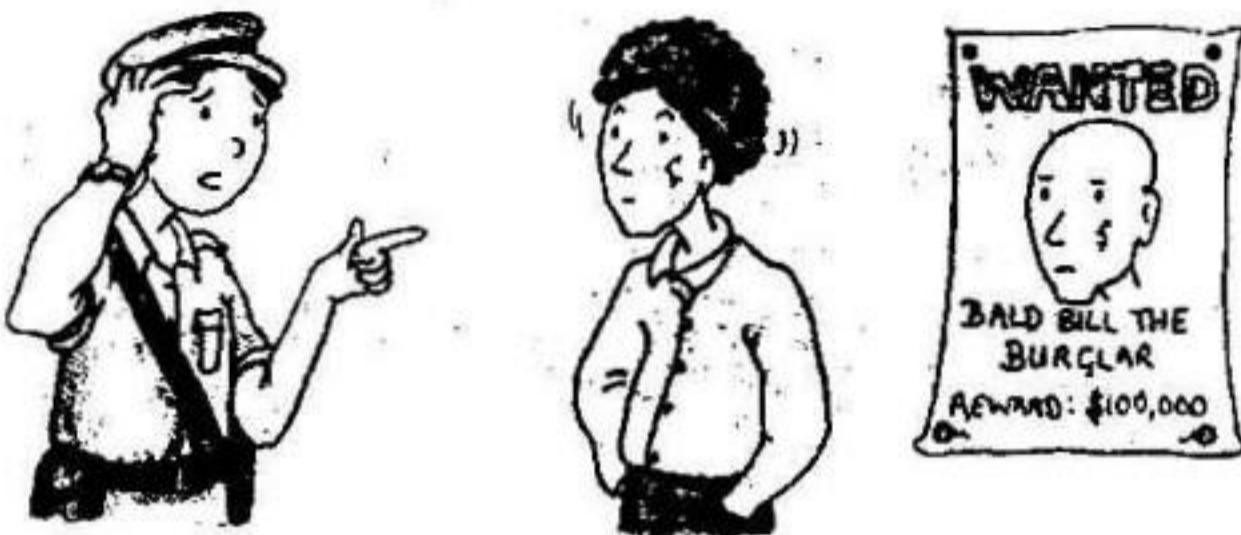
Các bạn hãy học thuộc những động từ này, vì trong tiếng Anh 'phe đa số' còn lại là những động từ nối kết với phó từ (He walks quickly).

- She looks sleepy.
(Cô ấy trông buồn ngủ)



Trong câu hỏi và câu phủ định của mẫu câu này, chúng ta vẫn dùng động từ *be* và các trợ động từ *do, does, did* vv... (Về cách đặt câu hỏi, xem Unit 5).

- Janet is very pretty.
(Janet rất xinh đẹp)
- Is she intelligent?
(Cô ấy có thông minh không?)
- It becomes hot in the summer.
(Trời trở nên nóng vào mùa hè)
- Do you feel hot? Yes, I do.
(Bạn cảm thấy nóng không? Vâng, có)



Policeman: 'You look familiar. Do I know you?'

(Cảnh sát: 'Trông anh quen quen. Hình như tôi biết anh thì phải?')

Bald Bill: 'Um, I don't think so, officer'

(Bill trọc: 'Dạ thưa sir, không phải đâu ạ')

Practice 3

A. Hãy chọn các động từ và tính từ thích hợp trong hai khung dưới đây để điền vào chỗ trống thích hợp. Hãy quan sát ví dụ mẫu.

| | |
|-------|-------|
| look | seem |
| feel | sound |
| smell | taste |

| | |
|----------------------------|--------------------------------|
| excited (<i>hồi hộp</i>) | wonderful (<i>tuyệt vời</i>) |
| sad (<i>buồn</i>) | |

| |
|-----------------------------|
| great (<i>tuyệt</i>) |
| tired (<i>mệt</i>) |
| awful (<i>kinh khủng</i>) |

- I feel tired. I had a long day.
- This cake smells awful! It must be three weeks old!
- You look sad. Is anything wrong?
- She feels great. What happened?
- Your singing sounds wonderful.
- You smell great! Is that a new perfume?

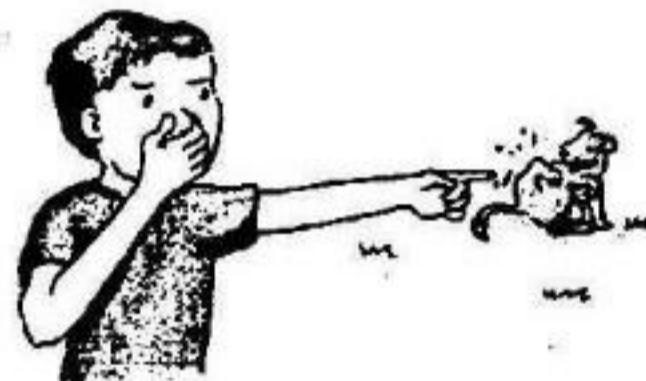
B. Hãy chọn các động từ trong khung trên và các tính từ được cho dưới đây để viết câu mô tả các bức tranh sau. Hãy quan sát ví dụ mẫu.

1. angry (*giận*)

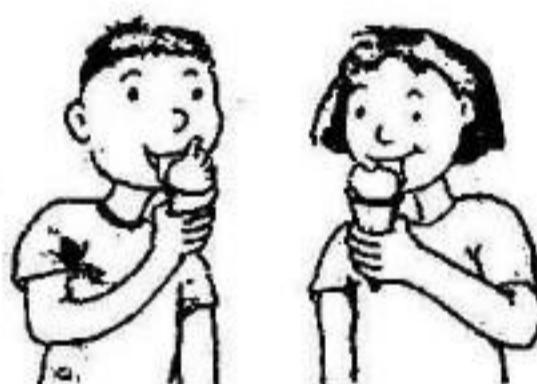
They look angry.



2. awful (*kinh khủng*)



3. delicious (*ngon*)



4. sore (*dau nhức*)



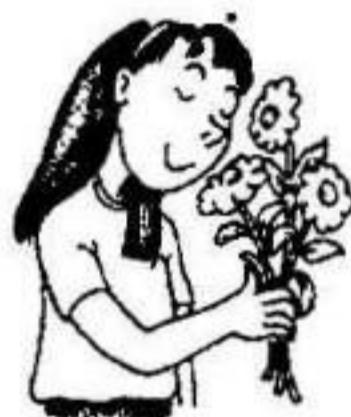
5. terrible (*khuống khiếp*)



6. beautiful (*đẹp*)



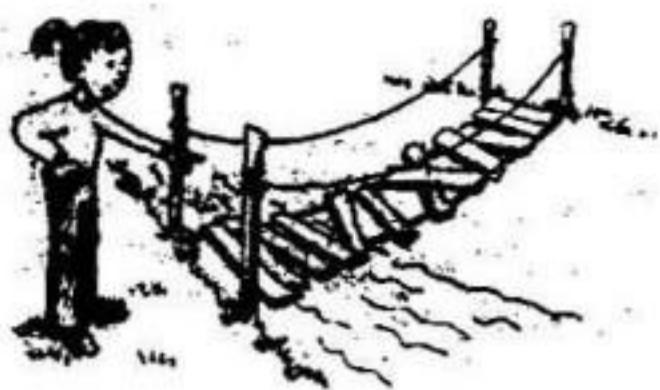
7. lovely (*đẹp, xinh*)



8. unhappy (*không vui*)



9. dangerous (*nguy hiểm*)



Practice 4

A. Hãy dùng các tính từ trong khung để hoàn thành những câu sau đây. Xem ví dụ mẫu.

boring (*đáng chán*)

tired (*mệt*)

dirty (*bẩn*)

afraid (*sợ*)

cold (*lạnh*)

stuffy (*ngột ngạt*)

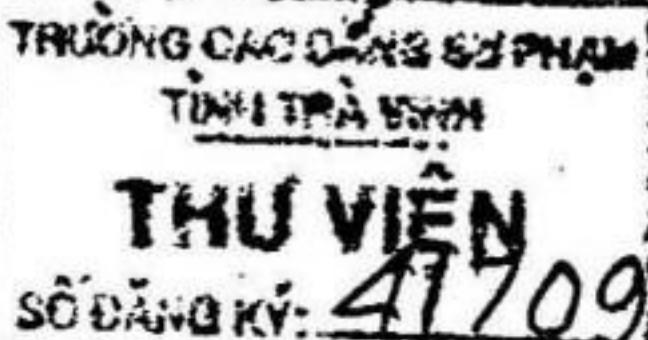
tall (*cao*)

blue (*màu xanh*)

hungry (*đói*)

1. The windows are dirty. You should wash them.
2. I am . I could eat everything on the menu.
3. I didn't enjoy the book. It was .
4. Most basketball players are .
5. This house is . We need a heater.
6. They were . They slept for twelve hours.
7. It was a lovely day. The sky was .
8. I am . Snakes are frightening animals.
(Rắn là loài vật *đáng sợ*)
9. It is in here. May I open the windows?

B. Các bạn hãy viết lại (rewrite) những câu dưới đây, dùng các động từ trong mẫu [SVC] đã học và các tính từ trong khung. Chú ý ví dụ mẫu.



| | | |
|---------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| new (<i>mới</i>) | careless (<i>bất cẩn</i>) | sweet (<i>ngọt</i>) |
| alike (<i>tương tự</i>) | ill (<i>ốm</i>) | busy (<i>bận rộn</i>) |
| rich (<i>giàu có</i>) | helpful (<i>hay giúp đỡ</i>) | light (<i>nhiều</i>) |

1. John has a lot to do today.

He is busy

2. My brother never takes care.

3. Mary likes to help people.

4. There is a lot of sugar in the soup.

5. Gary bought that car today.

6. My friend John has a lot of money.

7. The bags do not weigh very much.

8. My mother and my aunt look very similar.

9. Mary doesn't feel well today.

Rule 1d

Chủ từ + động từ + tên ngữ (Subject + verb + object)

Mẫu câu này cũng gồm ba thành phần như mẫu câu trên, nhưng ở đây có hai điểm khác biệt rất quan trọng:

a) Động từ của mẫu này không thuộc nhóm các động từ nối (linking verbs) đã nói trên (Rule 1c).

b) Chúng có thể kết hợp với ai? hoặc gì? (*who?/what?*) để tạo thành những câu hỏi hợp lí. Chúng ta hãy xem câu 'Mary loves cakes'. Chúng ta có thể đặt câu hỏi 'Mary loves what?/ What does she love?' và trả lời: 'Mary loves cakes'. Khi có thể trả lời được, từ dùng để trả lời câu hỏi này (cakes) được gọi là **tân ngữ** của động từ (loves) và vì thế, câu này thuộc mẫu [SVO].



□ Mary loves cakes.

Ngược lại, chúng ta hãy xem câu 'He walks slowly'. Chúng ta không thể hỏi '*He walks who?/*He walks what?' được. Vì thế, câu 'He walks slowly' không thuộc mẫu [SVO].

Practice 5

Các bạn hãy đặt câu dựa theo tranh vẽ và từ gợi ý dưới đây. Hãy xem ví dụ mẫu. Các bạn sẽ thấy rằng các câu này đều thuộc mẫu [SVO] đã học. Khi đặt câu, các bạn có thể thêm phần nói rộng.



1. My little sister eats a lot of cakes.
She is watching _____.



2. He loves _____, although he doesn't always catch many fish.



3. She washes her _____ every day.



4. Tom is _____ an interesting book.

Practice 6

Các bạn hãy xác định những câu sau đây thuộc mẫu câu nào trong số những mẫu câu đã học. Xem ví dụ mẫu.

Chú ý: S = subject; V = verb; O = object; C = complement

1. She likes cakes. [SVO] _____
2. She opened the door. _____
3. The bell rings. _____
4. The class begins at 7:30. _____
5. They are learning English. _____
6. She walks quickly. _____
7. We usually feel hot in the summer. _____
8. They grow flowers in the garden. _____
9. This Hi-fi sounds perfect. (*Dàn máy này nghe thật tuyệt*) _____

Rule 1e

There + be + chủ từ (There + be + subject)

Trước tiên, chúng ta cần nhớ câu trúc này có nghĩa là 'có một cái gì đó'. Đây là cái có *trống không*, không biết ai có, khác với khi dùng với *have* hoặc *have got*, chúng ta phải biết ai có. Hãy so sánh:

There is a cake on the dish.
(Có một cái bánh trên đĩa)

Khác với:

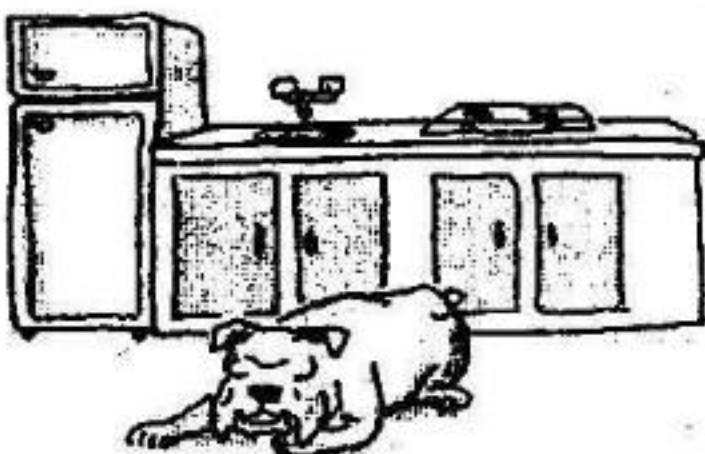
Tom has a cake.
(Tom có một cái bánh)

Trong mẫu câu *There + be + chủ từ*, động từ *be* không hoà hợp với *there* đi trước mà lại hoà hợp với danh từ đóng vai chủ từ theo sau, nghĩa là nếu danh từ này số ít, động từ *be* sẽ ở số ít và ngược lại. Trong ví dụ trên, *a cake* là danh từ số ít nên động từ là *is*. Nếu chúng ta thay *a cake* bằng *two cakes* hoặc *many cakes*, động từ sẽ không còn là *is* mà sẽ là *are*.

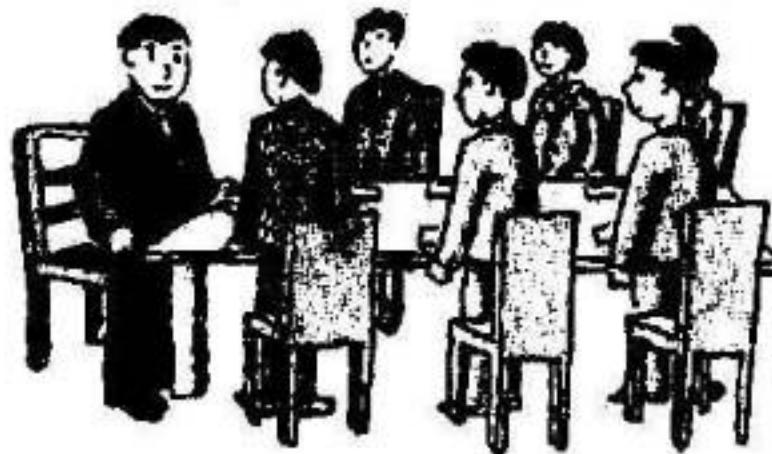
There are two cakes on the dish.
(Có hai cái bánh trên đĩa)

There are many cakes on the dish.
(Có nhiều cái bánh trên đĩa)

Khi học tiếp Ngữ Pháp Tiếng Anh nâng cao, các bạn sẽ đi sâu hơn về sự hòa hợp giữa động từ *be* và chủ từ trong mẫu câu này.



- There is a dog in the kitchen.
(Có một con chó trong nhà bếp)



- There are seven people at the meeting.
(Có bảy người trong buổi họp)

Chú thích: People: *nhiều người*. Nếu chúng ta muốn nói ba người thì đó là *three people*, bảy người là *seven people*, nhiều người là *many people*. Nếu muốn nói một người, chúng ta nói *a person* (hoặc *one person*). Chúng ta cũng có thể nói ba người là *three persons* vv...

Practice 7

Các bạn hãy xem bức tranh dưới đây và đặt câu với *there is* hoặc *there are*. Chú ý khi dùng danh từ ở số nhiều phải thêm -s. Quan sát ví dụ mẫu dưới đây:



1. There is a cat under the chair.

2. There is _____ behind the door.
3. _____ a rug on the floor.
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____
8. _____
9. _____

Unit 2

NOUNS *Danh từ*



Trong bài này, chúng ta sẽ học các danh từ trong tiếng Anh. Tuy nhiên, chúng ta sẽ không học hết tất cả mọi tính chất của danh từ mà chỉ tập trung học một vài vấn đề liên quan đến danh từ thường gây lỗi cho các bạn.

Rule 2a

Danh từ có 2 loại: danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

Phần lớn danh từ trong tiếng Anh là *danh từ đếm được* (countable nouns). Đó là những danh từ chỉ người hoặc vật có thể đếm được trực tiếp (một, hai, năm vv...). Chúng ta hãy xem từ *book* (cuốn sách). Chúng ta có thể nói *một cuốn sách, hai cuốn sách, nhiều cuốn sách* ... (*a book, two books, many books*...). Ngược lại, *danh từ không đếm được* (uncountable nouns) chỉ những thứ không thể đếm được trực tiếp như *milk* (sữa), *water* (nước), *rice* (lúa, gạo, cơm) vv... Chúng ta không thể nói *một sữa, hai sữa* (**one milk, two milk*) vv... mà chỉ có thể dùng, đếm thông qua các dụng cụ đo lường:

a bottle of milk
(*một chai sữa*)

five litres of milk
(*năm lít sữa*)

two bottles of milk
(*hai chai sữa*)

a glass of milk
(*một ly sữa*)

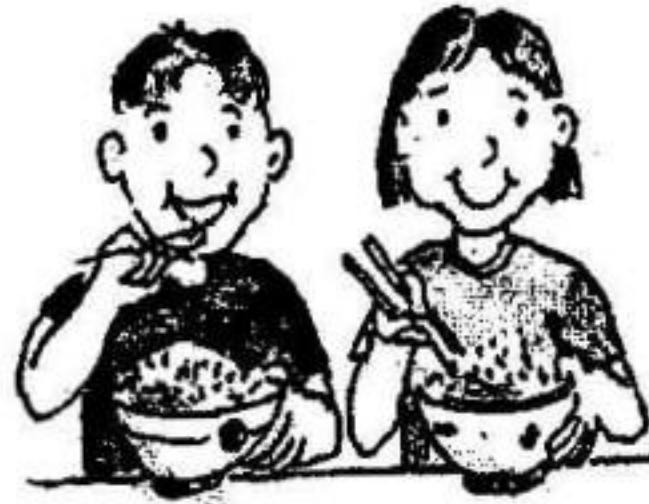
a litre of milk
(*một lít sữa*)

several glasses of milk
(*nhiều ly sữa*)

Vì thế, những danh từ không đếm được thường gặp trong tiếng Anh như *rice* (lúa, gạo, cơm), *sugar* (đường ăn), *salt* (muối ăn), *bread* (bánh mì), *butter* (bơ), vv... phải đi kèm với danh từ chỉ các dụng cụ, đơn vị đo lường khi chúng ta muốn chỉ số lượng của chúng.



rice (*lúa, gạo, cơm*)



two bowls of rice (*hai bát cơm*)

Những danh từ không đếm được mà các bạn học tiếng Anh thường nhầm tưởng là đếm được nên cứ thêm *a/an* ở số ít và thêm *-s* để tạo số nhiều một cách 'thoái mái' là *advice* (lời khuyên), *information* (thông tin), *news* (tin tức), *health* (sức khỏe), *equipment* (dụng cụ), *luggage* (hành lý), *knowledge* (kiến thức) vv... Một lời khuyên không thể là **an advice*, một dụng cụ không thể là **an equipment*. Khi cần thiết nói đến số lượng, chúng ta nên nói như sau:

a piece of advice
(*một lời khuyên*)

a piece of information
(*một thông tin*)

a piece of equipment
(*một dụng cụ*)

some advice
(*một chút lời khuyên*)

some information
(*một ít thông tin*)

some equipment
(*một ít dụng cụ*)...

Practice 8

Điền vào chỗ trống bằng những từ trong khung. Quan sát ví dụ mẫu.

bread (*bánh mì*)

cheese (*phó mát*)

milk

fish

rice

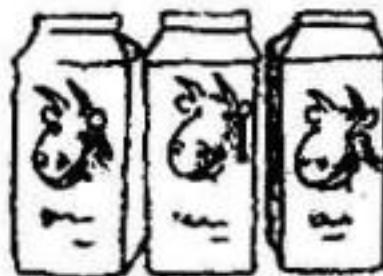
jam (*mứt*)

chocolate (*sô-cô-la*)

spaghetti (*món mì Óng*)



a jar of _____



three cartons of _____



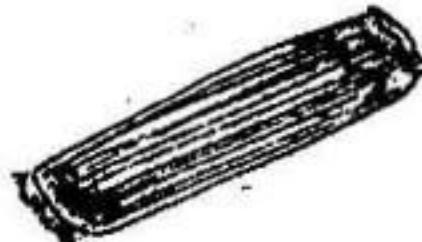
a loaf of _____



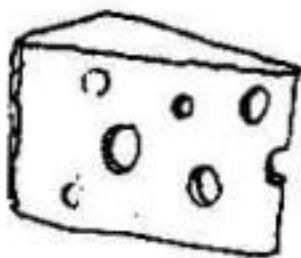
two _____



a bar of _____



a packet of _____



a piece of _____



a bag of _____

Một số danh từ có thể làm danh từ đếm được lúc này và làm danh từ không đếm được lúc khác, nghĩa là có thể đóng hai 'vai' tùy tình huống. Lúc ấy, chúng thường có nghĩa khác nhau:

| Đếm được | Không đếm được |
|--|----------------------------|
| a paper (<i>một tờ báo</i>) | paper (<i>giấy</i>) |
| two glasses (<i>hai cái ly</i>) | glass (<i>thủy tinh</i>) |
| three beauties (<i>ba người đẹp</i>) | beauty (<i>vẻ đẹp</i>) |
| four rooms (<i>bốn căn phòng</i>) | room (<i>chỗ trống</i>) |
| five stones (<i>năm viên đá</i>) | stone (<i>đá</i>) |

Danh từ chỉ thức ăn, thức uống có thể chuyển từ không đếm được sang đếm được khi nói về đơn vị của chúng. Chúng ta hãy xem *coffee* và *sugar* vốn là hai danh từ không đếm được nhưng trong ví dụ sau đây, người ta dùng chúng như danh từ có thể đếm được:

Can I have **a coffee**, please? (= *một tách cà phê*)

I take two **sugars** in my tea. (= *hai muỗng đường*)

Tuy nhiên, các bạn chờ đợi thấy người ta dùng như thế rồi 'sáng chế' thêm! Hãy chịu khó quan sát và bắt chước theo những gì người bản ngữ đã sử dụng!

Practice 9

Điền vào chỗ trống bằng hình thức danh từ thích hợp trong ngoặc (số ít hay số nhiều). Ghi chúng là danh từ số ít (singular), số nhiều (plural) hay không đếm được (uncountable). Hãy xem câu ví dụ mẫu:

- There are twenty chairs in the classroom. (chair) plural
- Sunday is my favourite _____ of the week. (day) _____

3. Can I have two _____ and a cake, please? (tea) _____
4. I have one _____ called Tom. (brother) _____
5. The _____ is lovely today, isn't it? (weather) _____
6. I have drunk three _____ of orange juice. (glass) _____
7. I need more _____ for the fire. (wood) _____
8. We bought some _____ this morning. (furniture) _____
9. My feet hurt. I think I have _____ in my shoes. (sand) _____

Rule 2b

Các danh từ đếm được đổi sang số nhiều bằng những cách sau:

- thêm -s vào sau danh từ số ít:

| | | |
|-----------------------------------|---|--------------|
| <input type="checkbox"/> a book | - | two books |
| <input type="checkbox"/> a pencil | - | five pencils |

- thêm -es vào sau các danh từ tận cùng bằng -s, -x, -z, -ch, -sh:

| | | |
|----------------------------------|---|-------------|
| <input type="checkbox"/> a class | - | two classes |
| <input type="checkbox"/> a box | - | many boxes |

- đổi với các danh từ tận cùng bằng *phụ âm + y*, đổi *y* thành *i* rồi thêm -es:

| | | |
|-----------------------------------|---|--------------|
| <input type="checkbox"/> a family | - | two families |
| <input type="checkbox"/> a lady | - | three ladies |

nhưng nếu trước -y là nguyên âm thì chỉ thêm -s mà thôi:

| | | |
|--------------------------------|---|----------|
| <input type="checkbox"/> a boy | - | ten boys |
|--------------------------------|---|----------|

- Những danh từ tận cùng bằng -f hoặc -fe đổi sang số nhiều bằng cách bỏ chúng và thêm -ves:

- | | | |
|---------------------------------|---|-------------|
| <input type="checkbox"/> a leaf | - | many leaves |
| <input type="checkbox"/> a wife | - | two wives |

Nhiều danh từ trong tiếng Anh đổi sang số nhiều không theo các cách trên. Chúng ta phải học thuộc lòng số nhiều của những danh từ này. Một vài danh từ số nhiều không theo quy tắc thêm -s trên là:

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> a man (<i>một người đàn ông</i>) | two men (<i>hai người đàn ông</i>) |
| <input type="checkbox"/> a woman (<i>một người đàn bà</i>) | two women (<i>hai người đàn bà</i>) |
| <input type="checkbox"/> a child (<i>một đứa trẻ</i>) | four children (<i>bốn đứa trẻ</i>) |
| <input type="checkbox"/> a person (<i>một người</i>) | five people (<i>năm người</i>) [hoặc five persons] |
| <input type="checkbox"/> a foot (<i>một cái bàn chân</i>) | two feet (<i>hai cái bàn chân</i>) |
| <input type="checkbox"/> a tooth (<i>một cái răng</i>) | three teeth (<i>ba cái răng</i>) |



Ten years ago there was one house with one family. There was one man, one woman and one child. There was one dog and one sheep. There was one bush with one leaf.

Now, there are two houses with two families. There are two men, three women and seven children. There are three dogs and twenty sheep. There are six bushes with lots of leaves.

Chú thích: Từ *sheep* (con cừu) có hình thức số ít và số nhiều giống nhau. One sheep: *một con cừu*, twenty sheep: *hai mươi con cừu*. Một vài danh từ khác cũng có số ít và số nhiều giống nhau như: aircraft (*máy bay*), grouse (*chim gô*)...

Practice 10

Hãy đổi những danh từ trong ngoặc sau đây sang số nhiều:

1. Wash all the _____ before you go out. (dish)
2. I have two _____ and one brother. (sister)
3. He cut the apple into two _____. (half)
4. There are a lot of _____ in the room. (child)
5. There are forty _____ in the meeting. (person)
6. If your _____ are sore you should go to the dentist. (tooth)
7. The three _____ slept quietly all morning. (baby)
8. There are no _____ after ten o'clock. (bus)

Rule 2c

Để diễn tả sự sở hữu, chúng ta thêm dấu phẩy (') và chữ s sau danh từ chỉ chủ sở hữu.

danh từ chỉ chủ sở hữu

Tom 's books (*nhiều cuốn sách của Tom*)

Cách dùng 's như trong ví dụ trên được gọi là sở hữu cách (*possessive case*). Chúng ta cần chú ý trong tiếng Anh, để diễn tả cái này *của* ai, cái kia *thuộc về* người nào, người Anh-Mỹ dùng:

- giới từ *of*. Trật tự ở đây tương tự như tiếng Việt nên các bạn mới học rất 'khoái' dùng cách này:

The books of my friend.

(*Nhiều cuốn sách của bạn tôi*)

Trong ví dụ này *books* được gọi là vật sở hữu, *friend* được gọi là chủ sở hữu. **Cách dùng với giới từ *of* không được chấp nhận khi chủ sở hữu là danh từ chỉ tên người như *Tom, Mary, Janet*, vv...**

- 's. Đây là cách dùng phổ biến khi danh từ chỉ chủ sở hữu là tên người hoặc danh từ chung như *friend*, *boy*, *parents*, *teacher* vv...:

- Tom's books (*những cuốn sách của Tom*)
- My friend's books (*những cuốn sách của bạn tôi*)
- Our parents' house (*căn nhà của ba mẹ chúng tôi*)

Trong ví dụ sau cùng, chú ý danh từ số nhiều *parents* tận cùng bằng -s nên chúng ta chỉ thêm dấu ('') mà thôi.

Sở hữu cách ('s) chỉ được dùng cho danh từ chỉ người và con vật, không được dùng cho đồ vật thông thường.

Chúng ta không được dùng sở hữu cách khi danh từ chỉ chủ sở hữu là đồ vật như *table*, *chair*, *house* vv... Trong trường hợp này, chúng ta dùng giới từ *of*:

- The leg of the table (*cái chân bàn*)
- The windows of the house (*những cái cửa sổ của căn nhà*)

Practice 11

Các bạn hãy viết những câu sau đây dựa theo tranh và tự gợi ý. Hãy quan sát ví dụ mẫu.



1. Janet/flowers



2. Boys/ball

They are Janet's flowers



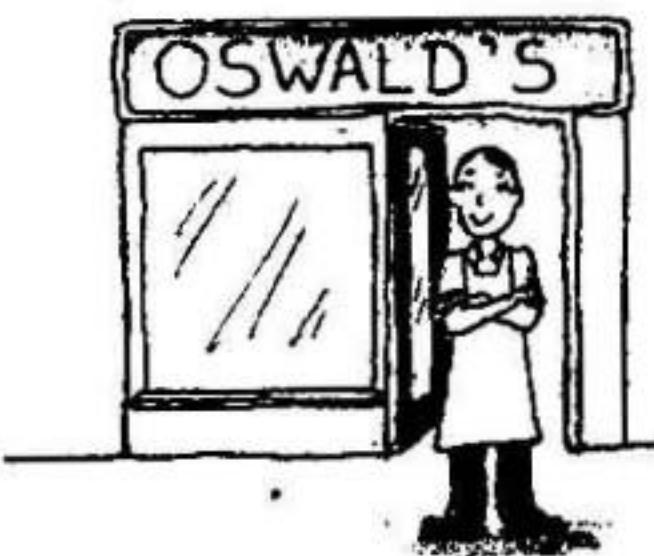
3. John/dog



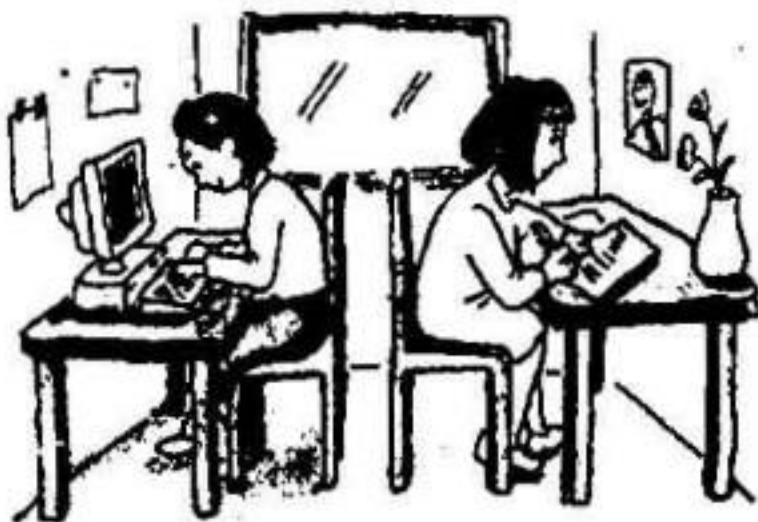
4. My parents/house



5. Mary/computer



6. Oswald/shop



7. My friends/office



8. My sister/scarf

Unit 3

PRONOUNS Đại từ



Trong bài này chúng ta sẽ học ba loại đại từ thường gặp: nhân xưng (personal), sở hữu (possessive) và phản thân (reflexive). Các loại đại từ khác sẽ được trình bày trong cuốn Ngữ Pháp Tiếng Anh nâng cao.

Đại từ là tiếng được dùng thay cho danh từ để tránh sự lặp đi lặp lại danh từ đó. Trong ví dụ:

This is **Tom.** **He** is very nice.

chúng ta đã dùng đại từ *he* trong câu kế tiếp để thay cho danh từ *Tom*. Những từ như *I, you, he, she, it, we, they* được gọi là những đại từ nhân xưng (personal pronouns) vì chúng được dùng thay cho danh từ (như *Tom*) để chỉ về người. Ở đây, chúng ta còn cần làm quen với khái niệm về *ngôi* trong ngữ pháp, bởi vì không nắm vững khái niệm này chúng ta sẽ dùng nhầm các đại từ, ví dụ:

Chị làm gì đêm qua?

* What did sister do yesterday?

[Câu sai, vì *chị* ở đây thuộc ngôi 2 nên phải dùng *you*]

What did you do yesterday? [đúng]

Trong tiếng Anh có ba ngôi:

- ◆ **Ngôi 1 chỉ chính người nói.** Người nói có thể là một người : *I* (tôi) hoặc một nhóm người: *we* (chúng tôi). Trong tiếng Việt, người nói có thể tự xưng mình là *bác, chú, cô, chị, em* vv... Khi chuyển sang tiếng Anh, chúng ta chỉ được dùng một đại từ duy nhất số ít là *I* (luôn luôn viết hoa) và số nhiều là *we*.

Bác rất bận.

Bác đây không thể dịch là *uncle* mà phải dịch là *I* vì đang chỉ chính người nói.

I am very busy.

◆ Ngôi 2 bao gồm tất cả đối tượng đang đối thoại với chúng ta. Trong tiếng Việt, chúng ta có thể gọi người đối thoại với mình là *chú, bác, cô, dì, anh, chị, em, cháu, nièu* vv... Trong tiếng Anh, chúng ta chỉ được dùng một đại từ duy nhất thay cho tất cả đại từ tiếng Việt nói trên: *you*.

Các cháu thật là ngoan.

Các cháu ở đây chỉ người đang đối thoại nên tương đương với *you*:

You are good boys.

◆ Ngôi 3 bao gồm tất cả các đối tượng còn lại không tham gia trực tiếp vào đối thoại: *he* (anh ấy, cậu ấy, chú ấy, hắn, nó ...), *she* (chị ấy, cô ấy, thím ấy, con đó ...), *it* (cái đó, thứ đó ...), *they* (các anh ấy, các chị ấy, các bác ấy, bọn chúng ...).

Chú ấy sẽ gặp anh ở đây.

He will meet you here.

Practice 12

Các bạn hãy viết những từ tiếng Anh tương đương với các từ in nghiêng sau trong tiếng Việt (không phải viết cả câu). Nếu từ in nghiêng không phải là đại từ, hãy viết danh từ tương đương.

1. *Chúng cháu* rất nhớ nhà.
2. *Chú* sẽ gửi quà về cho.
3. *Bác* ấy đã đi rồi.

4. Bạn có thích đi xem phim không? _____
5. Chị ấy rất thích chơi với bạn bè. _____
6. Tôi nay cô sẽ đến thăm các em. _____
7. Chị em của cha được gọi là cô. _____
8. Mình có nhớ em không? _____

Rule 3a

Các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh có hai hình thức khác nhau:

| SỐ ÍT | CHỦ NGỮ | TÂN NGỮ |
|--------|-------------------|--------------------|
| Ngôi 1 | I | me |
| Ngôi 2 | You | you |
| Ngôi 3 | { He She It | { him her it |

| SỐ NHIỀU | CHỦ NGỮ | TÂN NGỮ |
|----------|---------|---------|
| Ngôi 1 | We | us |
| Ngôi 2 | You | you |
| Ngôi 3 | They | them |

Chúng ta hãy xem ví dụ sau đây:

Đây là Tom. Cậu ấy (1) rất dễ thương. Mọi người đều thích cậu ấy (2).

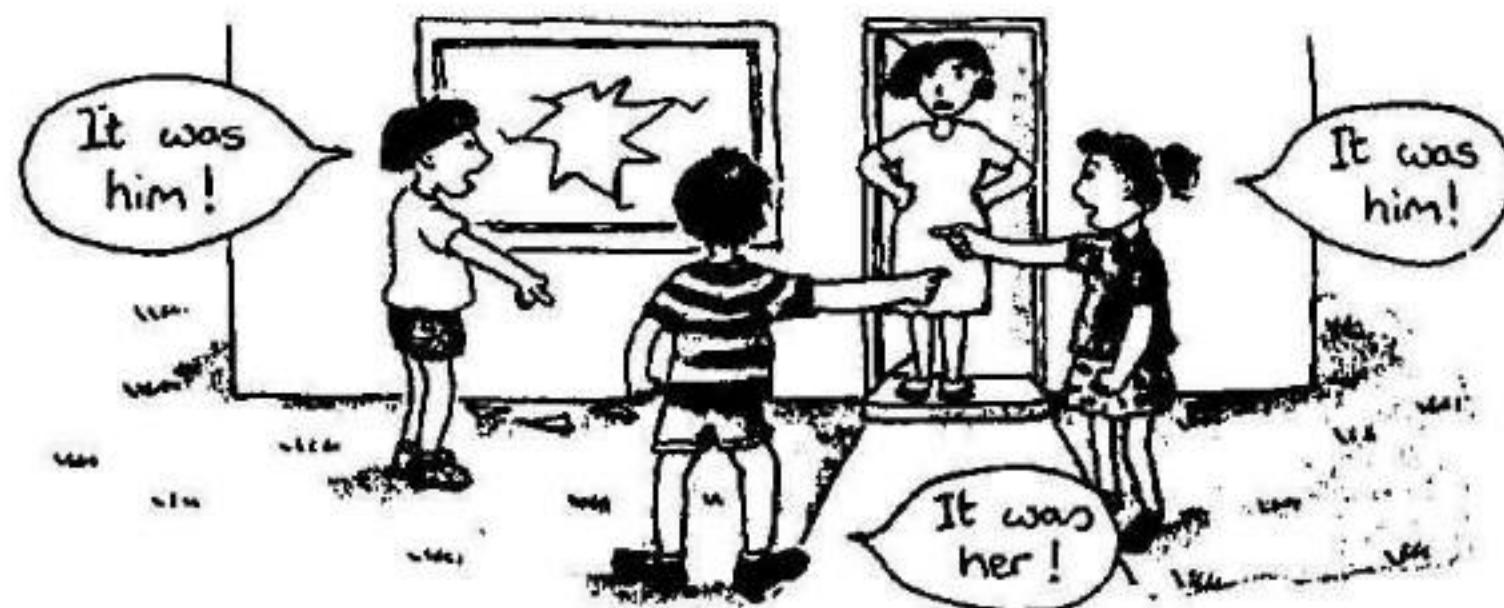
Cậu ấy (1) đóng vai trò chủ ngữ và cậu ấy (2) đóng vai trò tân ngữ. Trong cả hai trường hợp, tiếng Việt chúng ta đều dùng một hình thức đại từ duy nhất : cậu ấy.

Trong tiếng Anh, các đại từ có vai trò (hoặc chức năng) khác nhau thường có **hình thức khác nhau**:

This is Tom. **He** is very nice. Everyone likes **him**.
(Đây là Tom. Cậu ấy rất tử tế. Mọi người đều thích cậu ấy)
John and Mary are coming here. They are old friends. I met **them** at school.
(John và Mary sắp đến đây. Họ là những người bạn cũ. Tôi đã gặp họ tại trường)

chú ngữ

tân ngữ



Practice 13

Hãy thay thế các từ in nghiêng bằng các đại từ nhân xưng. Chú ý sử dụng các hình thức đại từ làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho thích hợp.

1. John saw *Janet* yesterday.
2. Tom bought some flowers for *his mother*.
3. *My sister and I* drink coffee every morning.
4. *You and I* live in the same street.
5. Explain *the answer* to the students.

(to explain sth to sb: giải thích cho ai cái gì)

6. They came to see *me and my wife*.
7. *The boys* are studying music at this school.
8. *My friend and I* told *John* about our journey last week.
(journey: *chuyến đi*)

Rule 3b

Các từ chỉ sở hữu được phân làm 2 loại:

1. Tính từ sở hữu (*possessive adjectives*): đứng trước danh từ.
2. Đại từ sở hữu (*possessive pronouns*): đứng một mình.

| NGÔI (số ít) | ĐẠI TỪ NHÂN XUNG | | TÍNH TỪ SỞ HỮU | ĐẠI TỪ SỞ HỮU |
|-----------------|------------------------------|---------|---------------------------|-------------------------------|
| | Chú ngữ | Tân ngữ | | |
| 1 | <input type="checkbox"/> I | me | my (<i>của tôi</i>) | mine (<i>cái của tôi</i>) |
| 2 | <input type="checkbox"/> you | you | your (<i>của anh</i>) | yours (<i>cái của anh</i>) |
| 3 | <input type="checkbox"/> he | him | his (<i>của cậu ấy</i>) | his (<i>cái của cậu ta</i>) |
| | <input type="checkbox"/> she | her | her (<i>của cô ấy</i>) | hers (<i>cái của cô ta</i>) |
| | <input type="checkbox"/> it | it | its (<i>của nó</i>) | its (<i>cái của nó</i>) |

| NGÔI (số nhiều) | ĐẠI TỪ NHÂN XUNG | | TÍNH TỪ SỞ HỮU | ĐẠI TỪ SỞ HỮU |
|--------------------|-------------------------------|---------|------------------------------|-----------------------------------|
| | Chú ngữ | Tân ngữ | | |
| 1 | <input type="checkbox"/> we | us | our (<i>của chúng tôi</i>) | ours (<i>cái của chúng tôi</i>) |
| 2 | <input type="checkbox"/> you | you | your (<i>của các anh</i>) | yours (<i>cái của các anh</i>) |
| 3 | <input type="checkbox"/> they | them | their (<i>của họ</i>) | theirs (<i>cái của họ</i>) |

Chúng ta hãy xem một số ví dụ sau đây về cách dùng tính từ sở hữu (trong ngôn ngữ học, các từ như *my*, *your* ... được liệt vào danh sách các đại từ sở hữu) và đại từ sở hữu:

tính từ sở hữu

đại từ sở hữu

That is **my** house. It is **mine**.

(Đó là căn nhà của tôi. Nó là của tôi)

This is **her** book. It is **hers**.

(Đây là cuốn sách của chị ấy. Nó là của chị ấy)



Woman: There's your piece ... and here's mine.

Practice 14

Chúng ta lặp lại Practice 11, nhưng lần này chúng ta viết theo ba cách khác nhau, dùng sở hữu cách, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu. Chú ý ví dụ mẫu.

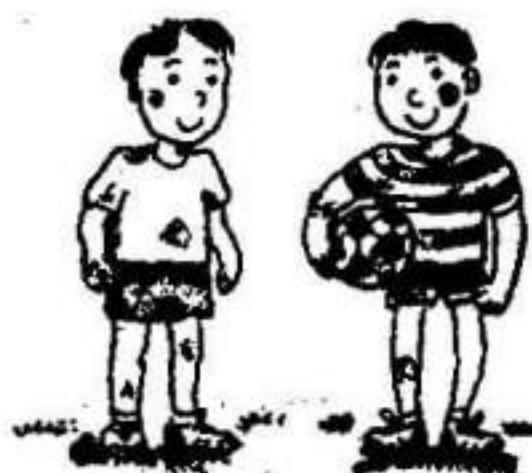


1. Janet/flowers

They are Janet's flowers

They are her flowers.

They are hers.

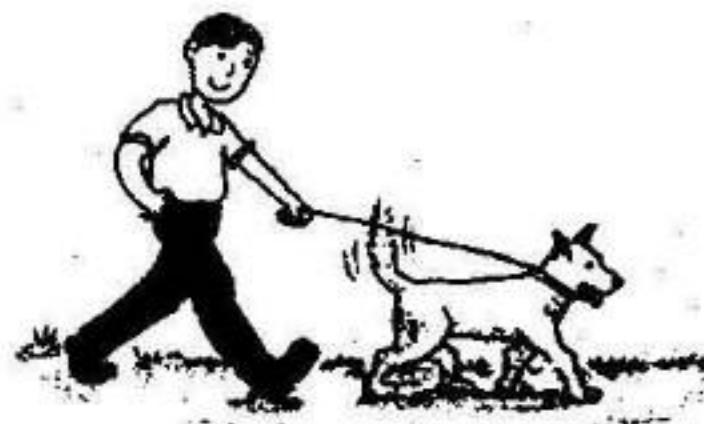


2. Boys/ball

They are the boys' ball

They are their ball.

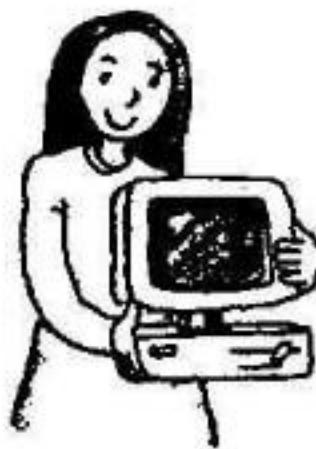
They are theirs.



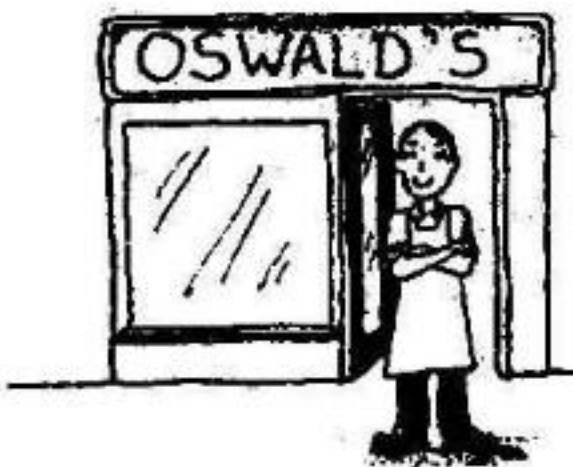
3. John/dog



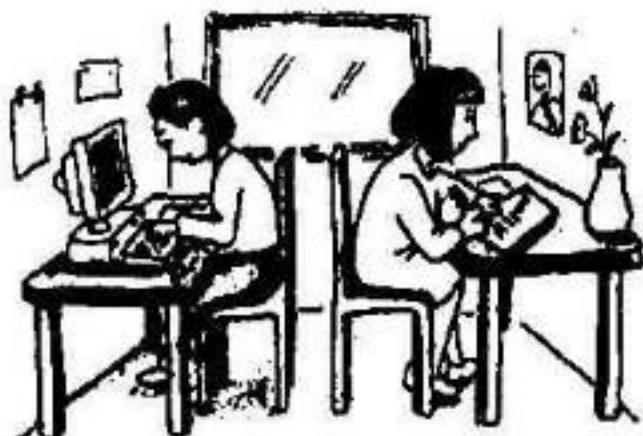
4. My parents/house



5. Mary/computer



6. Oswald/shop



7. My friends/ office



8. My sister/ scarf

Practice 15

Điền vào chỗ trống bằng các tính từ và đại từ sở hữu thích hợp. Trong ngoặc luôn luôn là các tính từ sở hữu, các bạn phải tìm các đại từ sở hữu tương ứng khi cần thiết. Hãy xem ví dụ mẫu:

1. That's not my dog. Mine is much older. (*my/my*)
2. house is bigger than , although doesn't have a garden. (*her/his/her*)
3. Is this coat or is the red one? (*your/your*)
4. I like cooking more than . (*my/her*)
5. This doesn't look like book; it must be (*my/their*)
6. wife's hair is blond, is blond, but son's hair is black! (*his/his/his*)
7. I see that he has lost pencil; perhaps you can lend him . (*his/your*)
8. car is faster than car, but is more comfortable than . (*our/her/her/our*)

Rule 3c

Các đại từ phản thân (reflexive pronouns) sau đây được dùng khi chủ ngữ và tân ngữ cùng chỉ về một đối tượng:

| NGÔI (số ít) | TÍNH TỪ SỞ HỮU | ĐẠI TỪ PHẢN THÂN |
|-----------------|-------------------------------|------------------|
| 1 | <input type="checkbox"/> my | myself |
| 2 | <input type="checkbox"/> your | yourself |
| 3 | <input type="checkbox"/> his | himself |
| | <input type="checkbox"/> her | herself |
| | <input type="checkbox"/> it | itself |

| NGÔI (số nhiều) | TÍNH TỪ SỞ HỮU | ĐẠI TỪ PHÂN THÂN |
|--------------------|--------------------------------|------------------|
| 1 | <input type="checkbox"/> our | ourselves |
| 2 | <input type="checkbox"/> your | yourselves |
| 3 | <input type="checkbox"/> their | themselves |

Chúng ta dùng các đại từ phán thân khi chủ ngữ và tân ngữ cùng chỉ về một đối tượng; nói cách khác, hành động do chủ ngữ gây ra tác động lại ngay trên chính chủ ngữ. Chúng ta hãy xem các ví dụ sau đây:

- John asked Tom...

(John hỏi Tom)

[John và Tom là hai người khác nhau]

- He asked him...

(Anh ấy hỏi cậu ấy)

[He và him chỉ về hai người khác nhau]

- He asked himself....

(Anh ấy tự hỏi mình)

[himself là đại từ phán thân, He và himself cùng chỉ về một người]

Sau đây là một số ví dụ về cách dùng đại từ phán thân, các bạn chú ý cách dịch sang tiếng Việt:

- At the end of the play, Romeo killed himself, and then Juliet killed herself.

(Vào cuối vở kịch, Romeo tự vẫn, rồi Juliet cũng tự vẫn theo)

- The new machine can clean itself.

(Chiếc máy mới có thể tự lau chùi lấy)

Practice 16

Điền vào chỗ trống bằng các đại từ phán thân thích hợp.

1. Janet is holding a mirror. She's looking at _____.
2. This TV is automatic. It can turn _____ off.
3. He taught _____ French.
4. Why is that man talking to _____?
5. I cut _____ shaving this morning.
6. They got out of the river and dried _____.
7. We look after children because they can't look after _____.
8. This machine turns _____ off after 5 minutes.

Rule 3d

Các đại từ phán thân còn có thể được dùng để nhấn mạnh (do đó chúng còn được gọi là đại từ nhấn mạnh - *emphatic pronouns*).

Chúng ta hãy xem cách dùng các đại từ nói trên để nhấn mạnh cho chủ ngữ hoặc tân ngữ (nhấn mạnh cho từ nào thì chúng thường đứng ngay sau từ ấy). Khi dùng theo cách này chúng có nghĩa tương đương như *chính* (*tôi/anh...*) trong tiếng Việt. *-self* được đọc nhấn mạnh:

You yourself told me the story.
(*Chính anh đã kể cho tôi nghe truyện ấy*)

The Prime Minister himself signed the letter.
(*Chính ông Thủ tướng đã ký lá thư ấy*)

Khi nhấn mạnh chủ ngữ, đại từ nhấn mạnh có thể đặt ở cuối câu:

Mary didn't buy those pictures. She painted them herself.
(*Mary đã không mua các bức tranh đó. Chính cô đã vẽ chúng*)

- I saw him do it myself.
(Chính tôi đã thấy anh ta làm chuyện đó)

Rule 3e

Các đại từ phản thân có thể kết hợp với *by* để diễn tả nghĩa 'một mình':

By + đại từ phản thân có nghĩa tương đương với *alone* (*một mình*):

- I want to stay here by myself.
(Tôi muốn ở đây một mình)
- He always walks home by himself at night.
(Ban đêm anh ấy luôn đi bộ về nhà một mình)

Practice 17

A. Hãy điền vào chỗ trống bằng các đại từ nhấn mạnh thích hợp.

- I have built this house _____.
- The headmaster _____ will teach this lesson.
- I will do the job _____.
- Why don't you go _____?
- My sister made that dress _____.
- Make _____ at home. (Hãy cứ tự nhiên như ở nhà)
- Shakespeare _____ never wrote a better line than that.
- His wife went on, but he _____ stopped and stared.

B. Hãy điền vào chỗ trống bằng *by +* đại từ nhấn mạnh thích hợp.

- They cooked dinner _____.
- She doesn't want to sleep in the house _____.

3. I enjoy being _____ sometimes.
4. You can't lift that _____. Let me help you.
5. We didn't want to pay for a painter. We painted the house _____.
6. The two of you should go on holiday _____, without the children.
7. The puppy is too young to stay in the house _____ all day.
8. When I'm _____ I often play music very loudly.

Unit 4

DETERMINERS Phẩm định từ



Trong bài này, chúng ta sẽ học cách dùng các **determiners**, là các từ dùng để phẩm định cho danh từ. Determiner hay phẩm định từ có đặc điểm khác với các tính từ (cũng làm chức năng phẩm định cho danh từ) ở chỗ chúng luôn luôn đứng trước danh từ và hầu như lúc nào chúng cũng đi với danh từ đếm được số ít như hình với bóng.

Các phẩm định từ trong tiếng Anh bao gồm:

- (a) **Mạo từ (articles):** *a, an* và *the*
- (b) **Chỉ thị từ (demonstratives):** *this, that, these, those*
- (c) **Từ chỉ sở hữu (possessives):** *my, your, his, her ...*
- (d) **Từ chỉ khối lượng (quantifiers):** *some, any, many, much...*
- (e) **Từ chỉ số đếm (numerals) và số thứ tự (ordinals):** *one, two, first, second...*

Các danh từ đếm được số ít (*singular countable nouns*) luôn luôn phải kết hợp với một trong các loại từ kể trên, trừ trong trường hợp các thành ngữ. Chúng ta sẽ làm rõ thêm vấn đề này trong bài học dưới đây.

Rule 4a

Dùng mạo từ *a* và *an* trước danh từ số ít để diễn tả *một* (người, vật).

A và *an* là mạo từ bất định (*indefinite articles*) được dùng trước danh từ đếm được số ít để diễn tả *một* (người, vật). *A* được dùng trước từ bắt đầu bằng một phụ âm:

- a boy (*một đứa con trai*)
- a wall (*một bức tường*)
- a new office (*một văn phòng mới*)
- a beautiful girl (*một cô gái đẹp*)

hoặc tuy chữ viết bắt đầu bằng nguyên âm nhưng đọc bắt đầu bằng một phụ âm:

- a uniform (*một bộ đồng phục*)
 - a university (*một trường đại học*)
- (hai từ trên đều bắt đầu bằng âm /ju:/ có phụ âm là /j/)

An được dùng trước từ bắt đầu bằng một nguyên âm (i, o, u, a, e):

- an umbrella (*một cái dù [ə]*)
- an egg (*một quả trứng*)
- an apple (*một quả táo*)
- an enormous dog (*một con chó to*)

hoặc tuy chữ viết bắt đầu bằng một phụ âm nhưng đọc bắt đầu bằng một nguyên âm:

- an hour (*một giờ*)
 - an honest man (*một người chân thật*)
- (hai từ *hour* và *honest* có âm /h/ không đọc, nên tuy viết *hour* và *honest* nhưng đọc như *our* và *onest*)

Practice 18

Hãy viết a hoặc an vào chỗ trống cho thích hợp:

- | | |
|--|---|
| 1. ____ red apple (<i>trái táo đỏ</i>) | 2. ____ arm-chair (<i>ghế bành</i>) |
| 3. ____ elephant (<i>con voi</i>) | 4. ____ woman (<i>người đàn bà</i>) |
| 5. ____ plane (<i>máy bay</i>) | 6. ____ green banana (<i>trái chuối xanh</i>) |
| 7. ____ accident (<i>tai nạn</i>) | 8. ____ long letter (<i>lá thư dài</i>) |

Rule 4b

Dùng *the* trước danh từ số ít lần số nhiều, đếm được lần không đếm được để diễn tả ý xác định.

The là mạo từ xác định (definite article) được dùng trước danh từ khi người nói biết rõ người nghe hiểu mình đang đề cập đến cái gì, người nào...:

- The sky is very blue today. (*Bầu trời hôm nay thật xanh*)

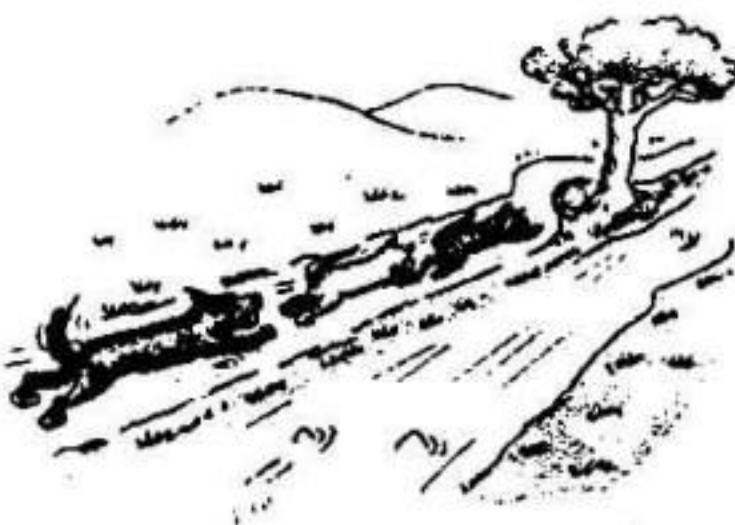
Người nói dùng *the* vì biết chắc rằng người nghe hiểu mình đang nói tới bầu trời duy nhất này.

- Mother is in the garden. (*Mẹ đang ở trong vườn*)

Người nói biết người nghe hiểu mình đang đề cập đến ngôi vườn sau nhà...

Thông thường, người nói sẽ dùng *the* sau khi *a/an* đã được dùng trước danh từ một lần rồi, vì khi ấy danh từ đã trở nên xác định.

- A man stopped a woman in the street and asked her a question. The woman didn't understand the question, so she asked the man to repeat it.



- A dog chased two cats along a path beside a river.



- The cat ran up the tree, but the dog fell into the water.

Chú thích: To chase sb: *đuổi theo ai*. Path [n]: *lối đi*. To fall (fell - fallen): *rơi*. To fall into the water: *rơi xuống nước*.

Rule 4c

Danh từ đếm được ở số ít không được đứng một mình. Chúng bắt buộc phải kết hợp với một phẩm định từ như *a*, *an*, *this*, *that*, *my*, *her* vv... Danh từ đếm được ở số nhiều phải dùng với hình thức số nhiều (thường tận cùng bằng -s).

Một lỗi cơ bản nhưng rất phổ biến của người học tiếng Anh là hay 'quên' quy luật này, dùng một danh từ đếm được số ít như *book*, *lion*, *teacher* một mình mà không kèm với bất kì một phẩm định từ nào. Nhiều người dịch câu "Hoa hồng là một hoa đẹp" thành "*Rose is a beautiful flower*" mà vẫn cảm thấy rất an tâm, chắc chắn mình đã dịch đúng nhưng thật ra câu này sai ở một lỗi ngữ pháp rất cơ bản: *rose* không thể đứng một mình như vậy được. Phải viết:

- A rose is a beautiful flower.

hoặc dùng mạo từ *the* để tạo nghĩa biểu chúng (generic meaning): *the rose*. *The rose* ở đây không chỉ về bất kì một hoa hồng cụ thể nào của ai mà đề cập đến hoa hồng nói chung, tất cả hoa hồng trên trái đất này:

- The rose is a beautiful flower.

Chúng ta cũng có thể chuyển từ *rose* sang số nhiều: trong trường hợp này chúng ta phải áp dụng phần sau của quy luật nói trên: **danh từ đếm được số nhiều phải ở hình thức số nhiều (ở đây là thêm -s)**:

- Roses are beautiful flowers.

Tuy nhiên chúng ta cũng có thể dùng một phẩm định từ khác khi cần diễn đạt ý khác:

- Her rose is a beautiful flower.

(*Hoa hồng của cô ấy là một hoa đẹp*)

- This rose is a beautiful flower.
(Hoa hồng này là một hoa đẹp)

Chúng ta sẽ còn gặp những lỗi về sử dụng danh từ không kèm phẩm định từ như trên nhiều lần nữa. Các bạn cần chú ý chỉ trong các thành ngữ, cụm từ cố định (fixed expressions) người ta mới không cần áp dụng quy luật nói trên, như *go to school* (*đi học*), *by bus* (*bằng xe buýt*), *on foot* (*đi bộ*), nhưng khi đề cập đến từng đối tượng cụ thể, chúng ta lại phải dùng chúng:

- I go to college by bus. The bus was late this morning.
(Tôi đi học bằng xe buýt. Chuyến xe buýt sáng nay bị trễ)
 My brother is in hospital. The hospital is very big.
(Em trai tôi đang nằm viện. Bệnh viện ấy rất lớn)

Practice 19

Hãy điền vào chỗ trống bằng một mạo từ (*a*, *an*, *the*) thích hợp. Trong một vài trường hợp có thể không cần dùng mạo từ nào hoặc có thể có nhiều lời giải.

1. Last year my brother had _____ accident in which he broke his leg.
2. Do you prefer _____ coffee or _____ tea?
3. Would you like _____ egg? There is one in the fridge.
4. Will you shut _____ window, please? I'm a bit cold.
5. My mother said _____ book I bought is very interesting.
6. _____ coffee grows in several countries in South America and South-East Asia.
7. When I was young I had _____ dog called Jet.
8. My mother is _____ teacher and my father is _____ architect.

Practice 20

Điền vào chỗ trống bằng a, an hoặc the. Trong một vài trường hợp, có thể không cần dùng mạo từ nào cả.

1. My father is _____ very quiet man.
2. There is _____ water on the floor - Is there _____ hole in the roof?
3. Do _____ potatoes grow in the ground or on trees?
4. My father is _____ excellent cook.
5. I feel ill so I'm going to stay in _____ bed.
6. Where is _____ soup in the fridge?
7. I saw _____ man and _____ woman in the garden.
_____ man was wearing _____ black coat and _____ woman had red hair.
8. I met _____ really interesting woman at the party last night.

Rule 4d

Some có nghĩa vài, một ít được dùng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được số ít trong câu khẳng định.

- There are **some oranges** on the table.
(Có **vài quả cam** trên bàn)
[oranges: danh từ đếm được số nhiều]
- There is **some milk** in the fridge.
(Có **một ít sữa** trong tủ lạnh)
[milk: danh từ không đếm được số ít]

Some cũng được dùng trong câu hỏi khi người nói mong người nghe đồng ý với mình:

- Can I have some stamps, please?

(Cho tôi vài con tem nhé?)

- Would you like some tea?

(Mời anh dùng trà)

Rule 4e

Any có nghĩa ‘... nào’ được dùng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được số ít trong câu nghi vấn và phủ định.

- Are there any oranges on the table?

(Có quả cam nào trên bàn không?)

- Do you want any milk?

(Anh có cần chút sữa nào không?)

- There aren't any students in the room.

(Không có học sinh nào trong phòng)

Cần chú ý sau any danh từ đếm được phải ở hình thức số nhiều. Khi any kết hợp với not như câu trên, chúng ta có thể dùng no để thay cho not any:

- There are no students in the room.

[no = not any]

Any còn được dùng với nghĩa bất cứ, bất kì trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được) trong câu khẳng định:

- Any student can answer this question.

(Bất cứ học sinh nào cũng trả lời được câu hỏi này)



- Jack never catches any fish. He always buys **some** from a shop on his way home.

Practice 21

Hãy điền vào chỗ trống bằng *some* hoặc *any*.

1. Are there _____ good restaurants here?
2. We don't have _____ friends in Paris.
3. I think Mary would like _____ sugar in her tea.
4. We didn't have _____ petrol so we had to stop to buy _____.
5. Is there _____ butter in the fridge?
6. It is difficult to survive without _____ money.
7. Do you feel _____ better?
(Anh có cảm thấy khỏe hơn tí nào không?)
8. You'll never pass the exam if you don't do _____ work.

Rule 4f

Những từ sau đây là đại từ (pronouns) nhưng có cách dùng tương tự như tính từ *some*, *any* và *no*:

- | | |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> □ some (<i>một vài người/vật</i>) | <input type="checkbox"/> □ any (<i>bất cứ ai/cái gì</i>) |
| <input type="checkbox"/> □ something (<i>một cái gì đó</i>) | <input type="checkbox"/> □ anything (<i>bất cứ cái gì</i>) |
| <input type="checkbox"/> □ someone (<i>ai đó</i>) | <input type="checkbox"/> □ anyone (<i>bất cứ ai</i>) |
| <input type="checkbox"/> □ somebody (<i>ai đó</i>) | <input type="checkbox"/> □ anybody (<i>bất cứ ai</i>) |

- none (*không ai/không gì*)
 - nothing (*không gì*)
 - nobody (*không ai*)
 - no one (*không ai*)
- I'm making **some** coffee. Would you like **some**?
(Tôi đang pha cà phê. Anh dùng một chút nhé?)
[some = some coffee]
- A: Can I have **some** stamps, please?
(Cho tôi vài con tem nhé?)
B: Sorry, we don't have **any** left.
(Xin lỗi, tôi không còn con nào)
[any = any stamps]
- They had **some** eggs but we had **none**.
(Họ còn vài quả trứng nhưng chúng ta chẳng còn quả nào)
[none = no eggs]
- There was **nobody** in the room.
(Không có ai trong phòng cá)
[nobody = not anybody]

Practice 22

Mary đang sắm hàng trong tiệm bán thực phẩm của John.
Hãy điền vào chỗ trống dưới đây bằng các phẩm định từ trong khung:

| | | | | |
|-----------|----|------|-----|----------|
| something | no | some | any | anything |
|-----------|----|------|-----|----------|

1. *Mary: Hello, John. I would like _____ eggs, please.*

John: Certainly. How many would you like?

2. *Mary*: Oh, a dozen I think. And do you have _____ low fat milk?

John: Well, we have some full fat milk, but we don't have _____ low fat milk.

3. *Mary*: Oh well. I'll take _____ full fat milk then.

John: Is there _____ else I can get for you?

4. *Mary*: Yes. My daughter is coming to visit me today so I need _____ special for dinner tonight.

John: How about _____ beef?

5. *Mary*: No, my daughter is a vegetarian (*người ăn toàn rau trái*) so she never eats _____ meat.

John: Well, we do have _____ very nice vegetables.

6. *Mary*: I don't need _____ more vegetables. I want to cook _____ different. Do you have *noodles* (*mì, bún*)?

John: No, none I'm afraid.

7. *Mary*: Oh well. That's everything, thank you.

John: I'll just get your change. I'm sorry, but we have _____ plastic bags today.

Mary: That's fine. I've got my own bag. Thank you. Goodbye!

Rule 4g

- *Much, little* và *a little* được dùng với danh từ **không đếm được**.
- *Many, few* và *a few* được dùng với danh từ **đếm được** số nhiều.
- *A lot of* và *lots of* được dùng trước cả danh từ **đếm được** số nhiều và **không đếm được** số ít.

Much (nhiều): dùng trong câu nghi vấn và phủ định trước các danh từ **không đếm được**:

- How much sugar do you want?
(Ông cần bao nhiêu đường?)

- There isn't much sugar in my tea.
(Không có nhiều đường lắm trong tách trà của tôi)

Many (*nhiều*): dùng trong câu nghi vấn và phủ định trước các danh từ đếm được số *nhiều*:

- How many students are there in your class?
(Có bao nhiêu học sinh trong lớp của anh?)
- We don't have many apples this year.
(Năm nay chúng tôi không có nhiều táo lắm)

Ghi chú: Trong lối văn trang trọng (formal writing) như các bài báo cáo, nghiên cứu khoa học, luận văn ... các bạn có thể thấy *much* và *many* cũng được dùng trong câu khẳng định.

A lot of và **lots of** (*nhiều*) có ý nghĩa và cách dùng giống nhau. Chúng được dùng trước danh từ không đếm được số ít và đếm được số *nhiều* trong câu khẳng định:

- John ate a lot of ice-cream at the party.
(John đã ăn nhiều kem trong buổi họp mặt)
- There were a lot of people at the meeting this morning.
(Có nhiều người trong buổi họp sáng nay)
- We have played lots of matches this season, but we haven't won many.
(Chúng tôi đã đấu nhiều trận mùa này rồi nhưng chưa thắng được bao nhiêu)

Few (*ít*) và **a few** (*một vài*) dùng trước danh từ đếm được số *nhiều*. **Few** luôn hàm ý phủ định (= không *nhiều*):

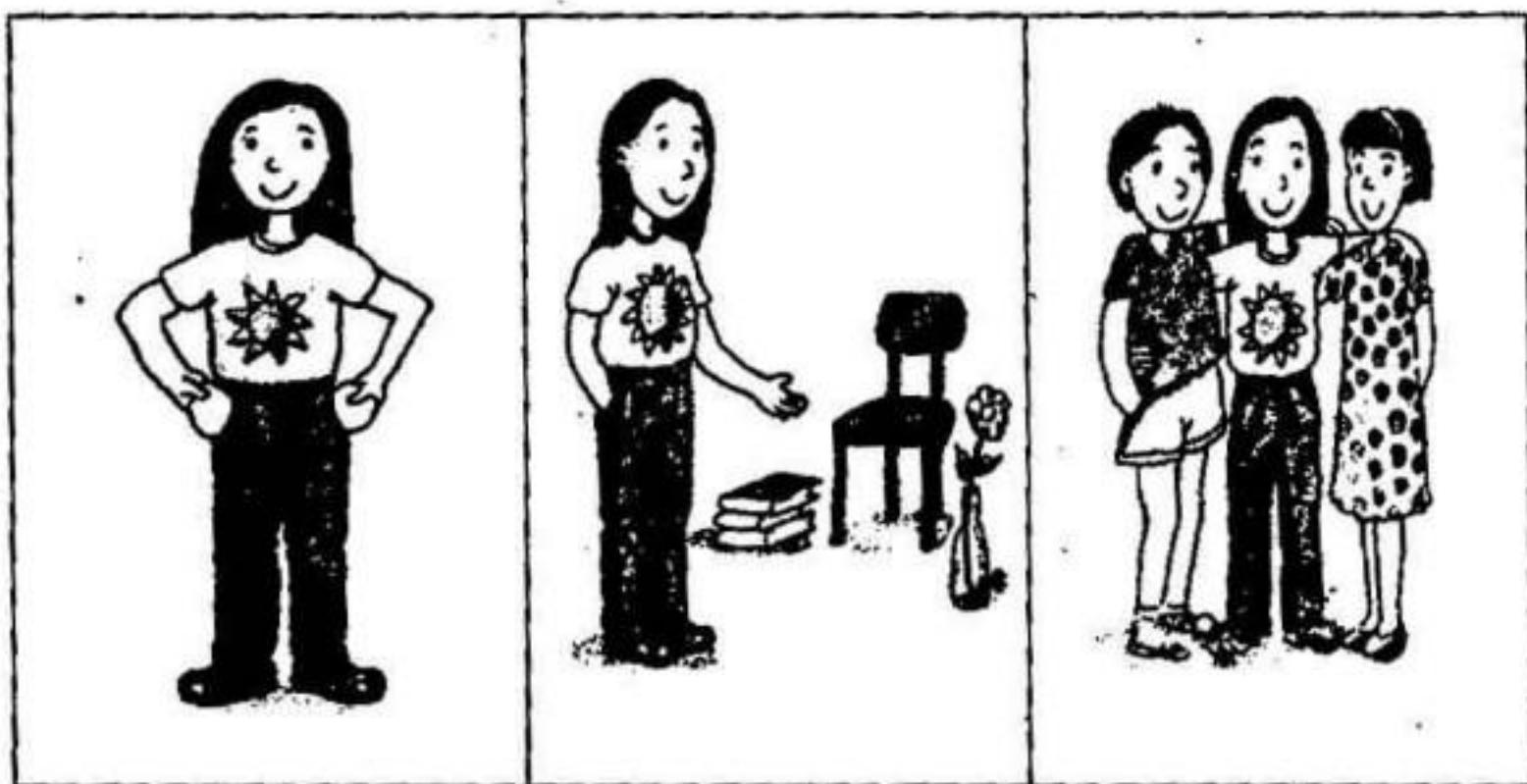
- I have few friends so I am very lonely.
(Tôi có ít bạn nên cảm thấy rất cô đơn)
- I have a few friends in London so I get there quite often.
(Tôi có một vài người bạn ở Luân Đôn nên tôi đến đây khá thường xuyên)

Little (ít) và a little (một ít) được dùng trước danh từ không đếm được số ít. Little luôn hàm nghĩa phủ định (= không nhiều):

- I have very little time for reading.
(Tôi có rất ít thời gian để đọc sách)
- There's a little sugar in the jar.
(Có một ít đường trong lọ)

A lot of, lots of, a few, a little, not much và not many có thể được dùng một mình như các đại từ:

- When I was young, I hated coffee. Now I drink a lot. [= a lot of coffee]
(Khi còn trẻ tôi ghét cà phê. Nay tôi lại uống nhiều)
- There used to be a lot of tigers in Asia, but now there are not many left.
(Ngày xưa châu Á có rất nhiều con hổ nhưng nay chẳng còn bao nhiêu)



- I don't have **much** money... I don't have **many** things... but I've got a **lot of** friends!

Practice 23

A. Điền vào chỗ trống với *much, many và a lot of*.

1. There were _____ people at the party. There must have been almost sixty.
2. I don't have _____ clothes but the few I have are very good quality.
3. How _____ did that dress cost?
4. I don't need very _____ sleep - four and five hours a night is enough.
5. There were not _____ people in the restaurant. It was almost empty.
6. This course is very difficult and there is too _____ homework to do every week.
7. _____ the cake was eaten. There was only one piece left.
8. Are there _____ eggs in the fridge?

B. Điền vào chỗ trống với *few, a few, little và a little*.

1. _____ of my friends are interested in films so I usually go to the cinema *by myself* (= *một mình*).
2. He is lazy: he does very _____ work.
3. There is a lot to do in town. There are two cinemas and _____ restaurants and cafes.
4. I have _____ money saved so I am going to retire soon.
5. _____ foreign people learn to speak Chinese well. It is a difficult language to learn.
6. There is _____ wine in the fridge. Would you like some?
7. Dancing is very popular. I know _____ people who are going to dancing classes.
8. I have _____ need of this big house. I will move to a smaller one.

Unit 5

QUESTIONS & ANSWERS

Câu hỏi và câu trả lời



Trong bài này, chúng ta sẽ học cách đặt câu hỏi và câu trả lời. Khác với tiếng Việt chỉ cần thêm 'Có phải ... không?', câu hỏi trong tiếng Anh bắt buộc phải sử dụng đến các hình thức trợ động từ (auxiliary verbs) để tạo thành câu hỏi.

Rule 5a

Khi muốn chuyển đổi câu khẳng định có chứa động từ *be* sang câu hỏi, chúng ta chỉ cần chuyển động từ *be* ra trước chủ ngữ.

Chúng ta cần nhớ lại cách chia động từ *be* (*I am, you are, he/she/it is, we are, you are và they are*) và một vài ví dụ của chúng:

- We are teachers.
(*Chúng tôi là thầy giáo*)
- He's a new student.
(*Cậu ấy là sinh viên mới*)
- They were very busy.
(*Họ rất bận*)

Để chuyển những câu trên sang câu hỏi, chúng ta chỉ cần chuyển động từ *be* (tức là *is, are* và *were*) ra trước chủ ngữ:

- Are you teachers?
(*Có phải các anh là thầy giáo không?*)
- Is he a new student?
(*Có phải cậu ấy là sinh viên mới không?*)
- Were they very busy?
(*Có phải họ rất bận không?*)

Chúng ta cần nhớ đây là câu hỏi nên cuối câu phải kết thúc bằng dấu hỏi (?) trong văn viết và lên giọng ở cuối câu trong văn nói.

Những câu khẳng định trong đó động từ be còn kết hợp với một động từ chính cũng tuân theo quy luật này:

- Tom is working very hard. [thì Hiện Tại Tiếp Diễn]
(Tom làm việc rất chăm chỉ)
- Is Tom working very hard?
(Có phải Tom làm việc rất chăm chỉ không?)
- My house was repainted last week. [thể thụ động]
(Căn nhà tôi đã được sơn lại tuần rồi)
- Was your house repainted last week?
(Có phải căn nhà bạn đã được sơn lại tuần qua không?)

Rule 5b

Khi muốn chuyển đổi câu khẳng định có chứa các trợ động từ (auxiliary verbs) ra câu hỏi, chúng ta chỉ cần chuyển trợ động từ ra trước chủ từ.

Các trợ động từ thông dụng gồm có:

- have will shall can may
- had would should could might vv...

Các trợ động từ này kết hợp với động từ chính để hình thành các thì, thái và thể trong tiếng Anh:

- | | | |
|--|--|---------------|
| | | trợ động từ |
| | | dòng từ chính |
- We **have** **read** this book.
(Chúng tôi đã đọc cuốn sách này rồi)
→ Have you **read** this book?
(Các anh đã đọc cuốn sách này chưa?)

- Mary can swim very well.
(Mary có thể bơi rất giỏi)
- Can Mary swim very well?
(Có phải Mary bơi rất giỏi?)

Trong các câu trên, *read* là động từ chính kết hợp với *have* để tạo thành thì Hiện Tại Hoàn Thành và *swim* là động từ chính kết hợp với *can* trong thì Hiện Tại Đơn. Về các thì, chúng ta sẽ học trong các bài sau.

Rule 5c

Khi muốn chuyển đổi các câu khẳng định không thuộc hai loại kể trên sang câu hỏi, chúng ta phải đặt *do* hoặc *does* (cho các câu ở thì Hiện Tại Đơn) và *did* (cho các câu ở thì Quá Khứ Đơn) trước chủ ngữ.

Những câu khẳng định không thuộc hai loại kể trên (Rule 5a và 5b) là những câu chỉ có động từ chính như sau:

- He *studies* music.
(Cậu ấy học nhạc)
- Janet *works* five hours a day.
(Janet làm việc năm giờ một ngày)
- We *like* coffee.
(Chúng tôi thích cà phê)
- They *went* to Japan last summer.
(Họ đã đi Nhật mùa hè vừa qua)

Chúng ta đổi chúng sang câu hỏi bằng cách áp dụng Rule 5c:

- Does he study music?
(Anh ấy học nhạc phải không?)
[thì Hiện Tại Đơn, ngôi 3 số ít dùng *docs*]

- Does Janet work five hours a day?
 (Có phải Janet làm việc năm giờ một ngày không?)
 [thì Hiện Tại Đơn, ngôi 3 số ít dùng *does*]
- Do you like coffee?
 (Anh thích cà phê chua?)
 [thì Hiện Tại Đơn, ngôi 3 số nhiều dùng *do*]
- Did they go to Japan last summer?
 (Mùa hè năm ngoái họ đi Nhật phải không?)
 [thì Quá Khứ Đơn, dùng *did* cho tất cả các ngôi]

Các bạn cần lưu ý một điểm rất quan trọng là khi đã dùng các trợ động từ (bất kì trợ động từ nào), *động từ chính phải ở dạng nguyên mẫu* (không có -s hoặc -ed ở đuôi). Do vậy, các bạn thấy trong câu hỏi là các động từ *study, work* và *like* ở dạng nguyên mẫu.

Cần chú ý những câu có thêm thành phần mở rộng như 'He studies music at this school' hoặc thêm một động từ nguyên mẫu có 'to' như 'We like to drink coffee in the morning' vẫn không ảnh hưởng gì đến việc áp dụng các luật nói trên.

Practice 24

A. Điền vào chỗ trống bằng các trợ động từ và chủ từ thích hợp để tạo thành câu hỏi mà câu trả lời đã được cho sẵn. Hãy xem ví dụ mẫu:

1. *Are there* any students in the room? Yes, there are some in the room.
2. *Are there* any sisters? Yes, I have two sisters.
3. *Did they* go to the cinema? No, they went to the theatre.
4. *Will you* marry me? Yes, I will marry you.
5. *Does he* like tea? No, he likes coffee.

6. _____ here long? No, they are only staying here for three days.
7. _____ tennis yesterday? No, she was playing basketball.
8. _____ Buckingham Palace when you were in London? Yes, we visited Buckingham Palace and the Tower of London.
9. _____ always late? Yes, she's always at least half an hour late.

B. Karen muốn làm việc trong một khách sạn. Giám đốc khách sạn đang hỏi cô về công việc mà cô có thể có sẽ đảm trách. Hãy điền vào chỗ trống những câu hỏi sao cho thích hợp với câu trả lời của Karen. Xem ví dụ mẫu.

1. Manager: Can you type?
Karen: Yes, I can type 40 words per minute.
2. Manager: Good. _____
Karen: Yes, I can speak English.
3. Manager: _____
Karen: No, I don't smoke.
4. Manager: _____
Karen: Yes, I passed all my exams.
5. Manager: Excellent and _____
Karen: No, I'm not often late for work.
6. Manager: _____
Karen: Yes, I like working with people.
7. Manager: _____
Karen: No, I haven't stayed in this hotel before.
8. Manager: _____
Karen: Yes, I would like this job.

Rule 5d

Những từ Wh- sau đây luôn đứng đầu câu hỏi. Trật tự các từ tuân theo các quy luật đi trước:

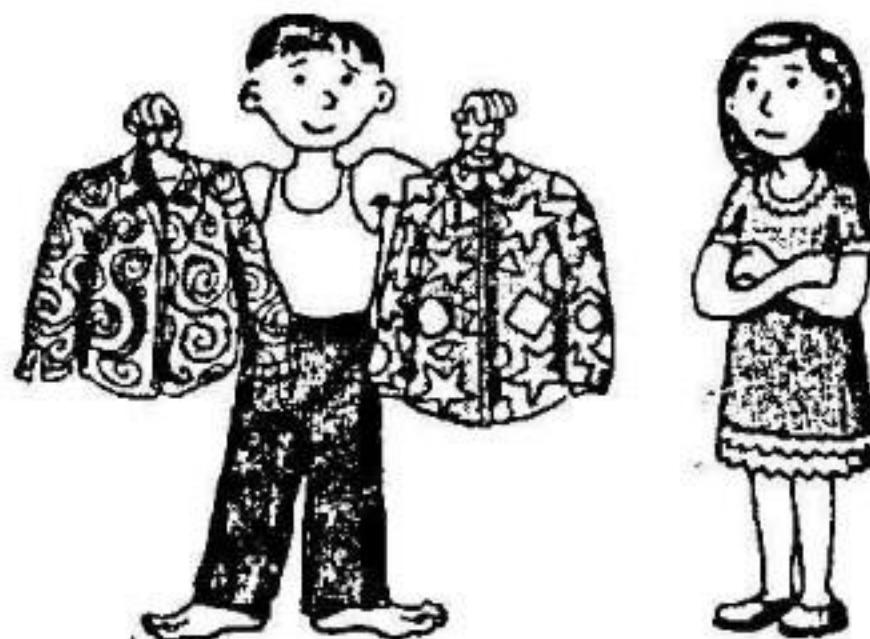
- | | |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> Who: ai | <input type="checkbox"/> How: thế nào |
| <input type="checkbox"/> What: cái gì | <input type="checkbox"/> How much: bao nhiêu |
| <input type="checkbox"/> When: khi nào | <input type="checkbox"/> How many: bao nhiêu |
| <input type="checkbox"/> Where: ở đâu | <input type="checkbox"/> How long: dài bao nhiêu/bao lâu |
| <input type="checkbox"/> Which: cái/người nào | <input type="checkbox"/> How far: bao xa |
| <input type="checkbox"/> Why: tại sao | <input type="checkbox"/> How high: cao bao nhiêu |
| <input type="checkbox"/> Whose: của ai | <input type="checkbox"/> How often: bao nhiêu lần |

Những quy luật 5a, b, c đều đề cập đến loại câu hỏi bắt đầu bằng một trợ động từ như *be, will, can, do, does, did* vv... Loại câu hỏi này sẽ dẫn đến câu trả lời là Yes hay No, do vậy chúng còn được gọi là *câu hỏi Có/Không* (*Yes/No questions*). Quy luật 5d đề cập đến loại câu hỏi bắt đầu bằng một từ Wh- và câu trả lời của chúng không phải là một từ Yes hoặc No. Người ta gọi loại câu hỏi này là *câu hỏi Wh-* (*Wh-questions*).

Câu hỏi Wh- luôn luôn bắt đầu bằng một từ Wh- như đã liệt kê trên đây và phần còn lại tương tự như câu hỏi Có/Không:

- Who did you see?
(Anh đã gặp ai?)
- What do you need? [*What* đứng một mình]
(Anh cần gì?)
- What books does he read? [*What* đi trước *books*]
(Anh ấy đọc những sách nào?)
- When do you go?
(Khi nào anh đi?)
- Where does John live?
(John sống ở đâu?)

- Which do you prefer? [Which đứng một mình]
(Anh thích cái nào hơn?)
- Which shirt should I wear? [Which đi trước shirt]
(Tôi nên mặc áo nào?)
- Whose is this house? [Whose đứng một mình]
(Căn nhà này của ai?)
- Whose house is this? [Whose đi trước house]
(Căn nhà này của ai?)



Which shirt should I wear?
(Tôi nên mặc cái áo nào?)

- Why does she love you?
(Tại sao cô ấy yêu anh?)
- How will we get there?
(Chúng ta sẽ đến đó bằng phương tiện gì?)
- How much does it cost?
(Nó đáng giá bao nhiêu?)
- How many desks are there in the room?
(Có bao nhiêu bàn trong phòng?)
- How far is the chemist's?
(Tiệm thuốc tây ở cách đây bao xa?)

- How long is this river?
(Con sông này dài bao nhiêu?)
- How long is the course?
(Khóa học kéo dài bao lâu?)

Practice 25

A. Các bạn hãy điền vào chỗ trống bằng các từ Wh- sao cho phù hợp với câu trả lời đã được cho sẵn dưới đây. Hãy quan sát ví dụ mẫu.

| Questions | Answers |
|--|--------------------------------------|
| 1. <u>How</u> are you feeling today? | I'm feeling better, thanks. |
| 2. <u>When</u> does the lecture start? | It starts at 3.30 pm. |
| 3. <u>What</u> game are they playing? | They are playing chess. |
| 4. <u>Where</u> is the sugar? | It's in the cupboard. |
| 5. <u>How long</u> is the film? | It's two hours long. |
| 6. <u>Who</u> is that man? | He's my uncle. |
| 7. <u>Whose</u> are these keys? | They're John's. |
| 8. <u>Why</u> are you leaving? | I'm leaving because I'm feeling ill. |

B. Hãy viết các câu hỏi sao cho phù hợp với các câu trả lời cho sẵn. Xem ví dụ mẫu.

1. When did she leave?
She left at midnight.
2. _____
He's tired because he hasn't slept.
(Anh ấy mệt vì anh ấy đã không ngủ)
3. _____
She spent \$200.

4. _____
We're going to Japan on holiday.
5. _____
We went to the station in the car.
6. _____
She is studying English.
7. _____
I'm a nurse.
8. _____
The river is 400 metres long.
9. _____
That's Jack's dog.

Practice 26

Một cảnh sát viên đang hỏi các nhân chứng (witness) về một tai nạn giao thông (traffic accident) vừa mới xảy ra. Hãy dùng các từ Wh- trong khung để đặt câu hỏi sao cho phù hợp với câu trả lời cho sẵn. Chú ý cách dùng How + tính từ. Xem ví dụ mẫu.



when why how what who whose where

1. Policeman: When did the accident happen ?
Witness: The accident happened at about 5.15 pm.
2. Policeman: _____
Witness: A young man was driving the car.
3. Policeman: _____
Witness: Hmm, I think the car was travelling at about 50 kilometres per hour.
4. Policeman: _____
Witness: The man was about 20 years old.
5. Policeman: _____
Witness: The car swerved because a dog was sitting in the road. (to swerve: *đi ngoặt*)
6. Policeman: _____
Witness: The car crashed into the tree beside the gate.
(to crash into sth: *tông, va vào cái gì*)
7. Policeman: _____
Witness: It was my dog.
8. Policeman: _____
Witness: The man is in hospital now.
9. Policeman: _____
Witness: He is in hospital because he hurt his foot.

Rule 5e

Hình thức trả lời ngắn (chủ từ + trợ động từ) có thể được dùng để trả lời các câu hỏi dạng Có/Không (Yes/No questions).

Để trả lời các câu hỏi Có/Không, chúng ta có thể trả lời đầy đủ bằng cách dùng yes hoặc no + mệnh đề:

Do you have my keys? Yes, I have your keys.

hoặc có thể dùng hình thức trả lời ngắn (short answers) chỉ gồm *chủ từ + trợ động từ*. Trợ động từ chúng ta dùng chính là trợ động 'từ đã được sử dụng trong câu hỏi:

Do you have my keys? Yes, I do. hoặc No, I don't.

Does your wife love music? Yes, she does. hoặc
No, she doesn't.

Chúng ta cần chú ý nếu đã dùng Yes thì mệnh đề tiếp theo sau phải ở thế khẳng định và ngược lại, khi đã dùng No thì mệnh đề theo sau phải ở thế phủ định.

Ngoài ra, chúng ta cần chú ý một khía cạnh cơ bản rất quan trọng trong hỏi đáp giữa tiếng Việt và tiếng Anh là trong cách trả lời các câu hỏi dạng phủ định (Negative questions). Chúng ta hãy xem ví dụ sau:

Tom không có ở đây à? (Isn't Tom there?)

Nếu người nghe nghĩ rằng *Tom không có ở đây*, trong tiếng Việt người ấy sẽ trả lời 'Vâng, Tom không có ở đây'. Tuy nhiên, khi cần chuyển câu này ra tiếng Anh, người nghe phải nói : 'No, he isn't (there)'. Nếu trả lời là '*Yes, he isn't there' thì câu sai.

Tóm lại:

Yes + mệnh đề khẳng định
No + mệnh đề phủ định

Practice 27

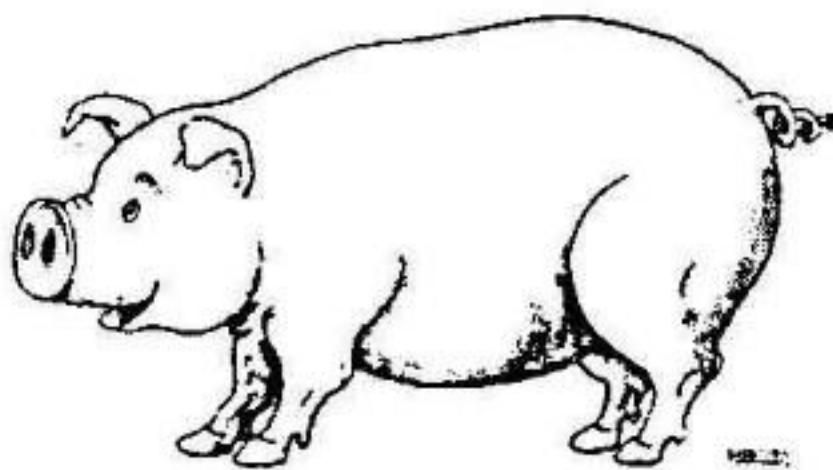
Các bạn hãy điền vào chỗ trống để hoàn thành các câu trả lời ngắn sao cho phù hợp. Xem ví dụ mẫu:

1. Is it hot? Yes, it is.
2. Do you like music? Yes, _____

3. Did he pass the exam? Yes, _____
4. Have we been here before? Yes, _____
5. Would you like a lift? Yes, _____
6. Can I borrow some money? No, _____
7. Do you want to go swimming? No, _____
8. Was the film exciting? Yes, _____
9. Is she a teacher? No, _____

Practice 28

Các bạn hãy dùng hình thức trả lời ngắn để trả lời những câu hỏi sau đây căn cứ theo tranh. Xem ví dụ mẫu:



1. *Mary* : Does it fly?
You : No, it doesn't.
2. *Mary* : Can it swim?
You : _____
3. *Mary* : Has it got four legs?
You : _____
4. *Mary* : Does it come from Africa?
You : _____
5. *Mary* : Is it larger than a dog?
You : _____

6. *Mary*: Can it read and write?
You: _____
7. *Mary*: Do we eat this animal?
You: _____
8. *Mary*: Is it a cow?
You: _____
9. *Mary*: Oh, I don't know. What is it?
You: _____

Unit 6

TENSES Các thì



Trong bài này, chúng ta sẽ học cách dùng các thì thường gặp. Các bạn sẽ học sâu hơn cách dùng các thì này và học các thì khác còn lại trong Ngữ pháp tiếng Anh nâng cao.

Rule 6a

Thì HIỆN TẠI ĐƠN (the Simple Present)

Thì Hiện tại đơn được dùng để diễn tả hành động:

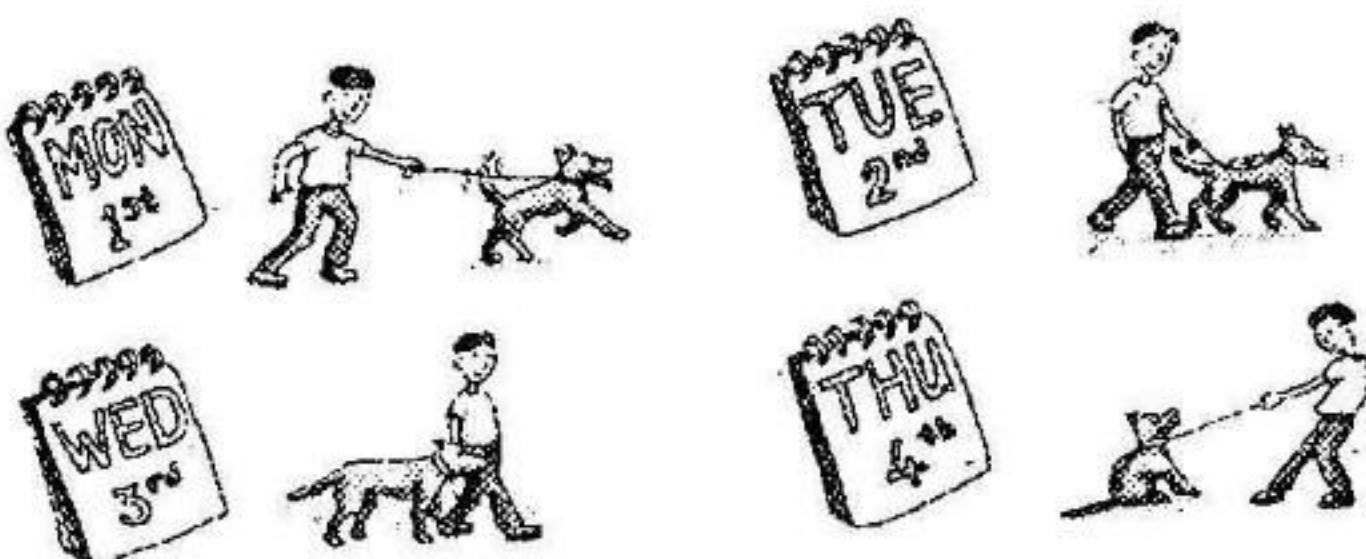
- (1) lặp đi lặp lại theo thói quen (habitual actions) hoặc
- (2) hành động đang thật sự tồn tại lúc đang nói.

Thì Hiện tại đơn có hình thức của động từ nguyên mẫu không *to*, ở ngôi thứ 3 số ít động từ phải có *-s*.

Theo cách dùng (1) của thì Hiện tại đơn, khi chúng ta muốn diễn tả những hành động thường xảy ra trong hiện tại, những hành động theo tập quán hoặc thói quen, chúng ta phải dùng thì Hiện tại đơn. Do vậy, những động từ kết hợp với những từ ngữ chỉ sự thường xuyên để diễn tả những hành động ở hiện tại như:

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> every morning/day/week/month | <input type="checkbox"/> from time to time <i>(thỉnh thoảng)</i> |
| <input type="checkbox"/> always (<i>luôn luôn</i>) | <input type="checkbox"/> occasionally <i>(thỉnh thoảng)</i> |
| <input type="checkbox"/> often (<i>thường</i>) | <input type="checkbox"/> seldom (<i>ít khi</i>) |
| <input type="checkbox"/> usually (<i>thường thường</i>) | <input type="checkbox"/> never (<i>không bao giờ</i>) |
| <input type="checkbox"/> sometimes (<i>thỉnh thoảng</i>) | vv... |

phải được dùng với thì Hiện tại đơn.

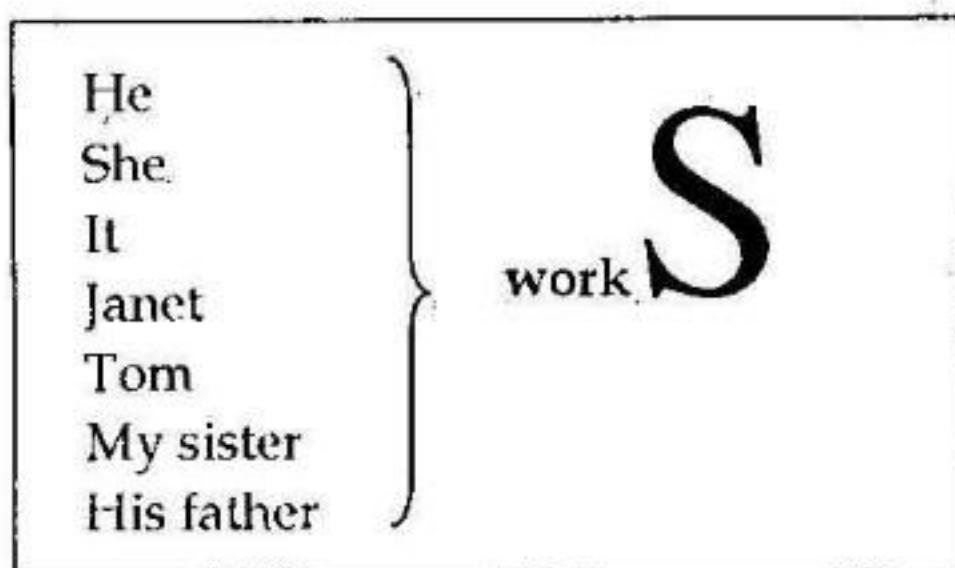


- Every day John takes his dog for a walk.
(Hàng ngày John dẫn chó đi dạo)

Các bạn hãy xem các ví dụ khác:

- We always go to school on time.
(Chúng em luôn đi học đúng giờ)
- Janet goes to the cinema on Sundays.
(Janet đi xem chiếu bóng vào những ngày chủ nhật)

Khi dùng thì này, người học chúng ta thường mắc một lỗi rất 'nặng' là không thêm -s vào động từ ở ngôi thứ 3 số ít (he, she, it, Janet, Tom, my sister vv...). Ghi nhớ:



nhưng, khi chúng đã có các trợ động từ như *does*, *can*, *must* vv... đi trước (trong câu nghi vấn và câu phủ định), động từ chính phải trở về nguyên mẫu: *Does he work? He doesn't work* vv... Chú ý hình thức

số ít của các động từ sau:

| SỐ ÍT | SỐ NHIỀU |
|-------------------------------|--------------------|
| <input type="checkbox"/> is | are (<i>là</i>) |
| <input type="checkbox"/> does | do (<i>làm</i>) |
| <input type="checkbox"/> has | have (<i>có</i>) |
| <input type="checkbox"/> goes | go (<i>đi</i>) |

Cách dùng (2) là cách dùng rất phổ biến: tất cả những động từ diễn tả các hành động hoặc trạng thái đang thật sự tồn tại như 'London là thủ đô của Anh quốc', 'người Úc nói tiếng Anh', 'trời hôm nay có nhiều mây', 'em trai tôi bơi rất giỏi' vv... hoặc diễn tả chân lí tổng quát (general truth) như 'mặt trời mọc ở phương đông, lặn ở phương tây' 'trời nóng vào mùa hè, lạnh vào mùa đông' vv... đều phải dùng ở thì Hiện tại đơn:

- London is the capital of England.
- It's cloudy today.
- My brother can swim very well.
- The sun rises in the east and sets in the west.
(Mặt trời mọc ở phương đông và lặn ở phương tây)

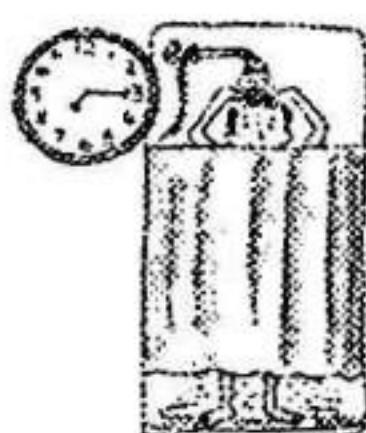
Practice 29

Hãy dùng các từ trong hộp để mô tả hoạt động trong một ngày tiêu biểu của Mary. Chú ý động từ ở ngôi thứ 3 số ít thì Hiện tại đơn phải tận cùng bằng -s. Xem ví dụ mẫu.

| | | |
|------------------|----------------|---|
| watch television | go to bed | get up |
| leave home | arrive at work | eat breakfast |
| leave work | have a shower | meet friends for lunch (tắm với sen) |



1



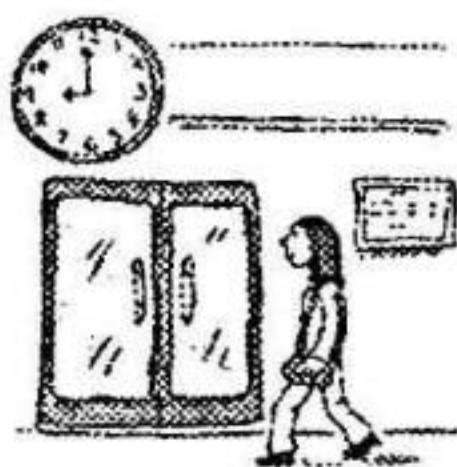
2



3



4



5



6



7



8



9

1. At 7.00 am Mary gets up

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____
8. _____
9. _____

Practice 30

Dùng thì Hiện tại đơn cho những động từ trong ngoặc. Chú ý động từ ở ngôi 3 số ít phải tận cùng bằng -s. Xem ví dụ mẫu.

1. Tom works (work) at the library.
2. The Earth is (be) round.
3. They know (not know) many people.
4. We listen (listen) to music every day.
5. My husband watches (watch) television most evenings.
6. They don't work (not work) on Saturdays or Sundays.
7. I brush (brush) my teeth after every meal.
8. Do (he play) tennis every day?
9. You look (not look) very happy.

Rule 6b

Thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (the Present Continuous)

Thì Hiện tại tiếp diễn (*be + hiện tại phân tử*) được dùng để diễn tả hành động đang diễn ra vào lúc nói.

Những hành động đang diễn ra lúc chúng ta nói như *John đang đọc sách*, *Mary đang chơi đàn*, *Chúng tôi đang học ngữ pháp tiếng Anh*, cá đến những hành động nói chung thì đang diễn ra nhưng, không nhất thiết phải thật sự đang diễn ra lúc nói như *Chúng tôi đang làm việc cho một công ty thương mại* (lúc nói câu này giả sử

các bạn đang ngồi xem TV ở nhà) đều được dùng với thì Hiện tại tiếp diễn.

'Thì Hiện tại tiếp diễn được tạo thành bằng cách kết hợp động từ *be* với hiện tại phân từ (present participle) của động từ chính. Các bạn chú ý cách chia như sau:

Ví dụ: John (read) an interesting book.

(John đang đọc một cuốn sách hay)

- (i) Chia động từ *be* với John (=ngồi 3 số ít): *John is...*
- (ii) Dùng hình thức hiện tại phân từ của động từ *read*. Đây đơn giản chỉ là thêm đuôi *-ing* vào động từ *read*: *reading*.
- (iii) Như vậy câu hoàn chỉnh sẽ là:

John is reading an interesting book.



□ Mary is studying hard for her exam.

(Mary đang chăm chỉ học thi)

Các bạn chú ý những quy tắc sau về cách thêm *-ing*:

- Động từ tận cùng bằng một e câm: bỏ e trước khi thêm *-ing*:
live - living
- Động từ tận cùng bằng một nguyên âm (*i, o, u, e, a*) + phụ âm: gấp đôi phụ âm trước khi thêm *-ing*:
swim - swimming (bơi)
run - running (chạy)

Những động từ sau đây không kết hợp với -ing để tạo thành thì tiếp diễn:

- (i) Động từ diễn tả tình cảm: like (*thích*), dislike (*ghét*), hate (*ghét*), love (*yêu*)
- (ii) Động từ diễn tả hoạt động của trí thức: know (*biết*), want (*muốn*), believe (*tin*), understand (*hiểu*), remember (*nhiớ*), forget (*quên*)
- (iii) Động từ diễn tả hoạt động của năm giác quan: feel (*cảm thấy*), see (*nhìn thấy*), hear (*nghe*), taste (*nếm có vị*), smell (*ngửi có mùi*).

Practice 31

A. Hãy chọn hình thức đúng của thì Hiện tại tiếp diễn cho động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

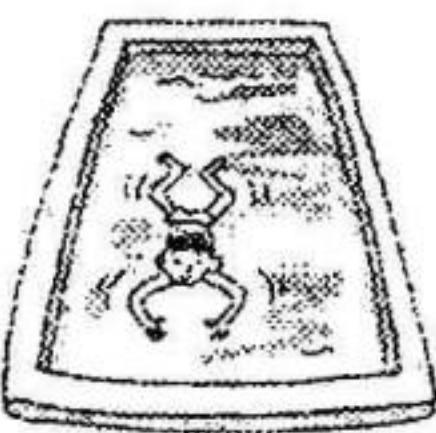
1. We are (be) learning English grammar.
2. Mary wear (wear) a new dress today.
3. Tom and Mary not walk (not walk) on the beach.
4. I make (make) sandwiches for the party tonight.
5. You not work (not work) very hard today.
6. Mike visit (visit) his wife in hospital.
7. The boys build (build) a small house.
8. We not live (not live) in America just now.
9. I not read (not read) a book at the moment.

B. Các bạn hãy viết câu, dùng thì Hiện tại tiếp diễn với các động từ trong hộp để mô tả các hoạt động trong tranh. Cố gắng dùng các thành phần nói rộng.

| | | | | | | | |
|-----|------|------|------|------|------|-------|-------|
| eat | wash | swim | walk | read | play | drive | watch |
|-----|------|------|------|------|------|-------|-------|



1 _____



2 _____



3 _____



4 _____



5 _____



6 _____



7 _____



8 _____

Practice 32

Janet ôm nầm trên giường, đang hỏi chị mình là Mary về những gì đang diễn ra ngoài cửa sổ. Các bạn hãy đóng vai Mary, dùng thì Hiện tại tiếp diễn để mô tả những hoạt động các bạn nhìn thấy. Xem ví dụ mẫu.



Tử gợi ý:

shed (*nhà kho*), pick flowers (*hái hoa*), climb a tree (*trèo cây*),
build a fence (*xây hàng rào*)

1. Janet : Mary, what is the weather like?

(Chị Mary, thời tiết như thế nào?)

Mary : The sun is shining.

2. Janet : What are the boys doing?

Mary : _____

3. Janet : And what is grandfather doing?

Mary : _____

4. Janet : What is mum doing? (Mum = Mother)

Mary : _____

5. Janet : What are the cats doing?

Mary : _____

6. Janet : What is the dog doing?

Mary : _____

7. Janet : What is dad doing? (Dad = Father)

Mary : _____

8. Janet : And grandmother? What is she doing?

Mary : _____

Rule 6c

Thì QUÁ KHỨ ĐƠN (The Simple Past)

Thì Quá khứ đơn được dùng để diễn tả hành động đã xảy ra và hoàn tất trong quá khứ vào một thời gian được biết rõ.

- Thì Quá khứ đơn được tạo thành bằng cách thêm *-ed* vào sau các động từ hợp quy tắc:

| | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|
| work - worked (<i>đã làm việc</i>) | learn - learned (<i>đã học</i>) |
| live - lived (<i>đã sống</i>) | like - liked (<i>đã thích</i>) |

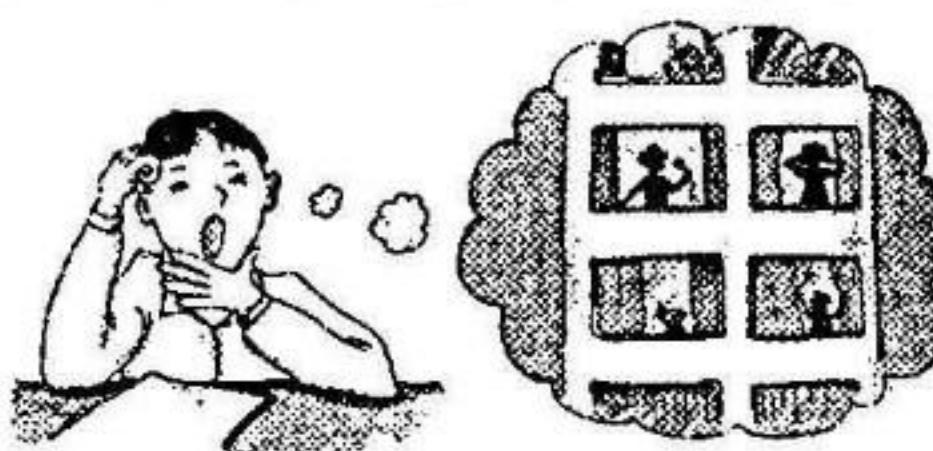
- Thì Quá khứ đơn của động từ bất quy tắc nằm trên bảng chia động từ bất quy tắc (list of irregular verbs). Đây chính là cột thứ 2 trên bảng chia động từ bất quy tắc mà chúng ta phải học thuộc lòng. Sau đây là một vài động từ bất quy tắc tiêu biểu, các bạn có thể tìm thấy bảng chia này ở cuối sách. Chúng tôi chưa đưa vào các hình thức quá khứ phân từ ở cột (3) vì không muốn các bạn rối trí và cũng chưa đến lúc các bạn phải học.

BẢNG CHIA CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

| (1) Nguyên mẫu (Infinitive) | (2) Quá khứ (Past form) | (3) Quá khứ phân từ (Past participle) | Nghĩa |
|--|-------------------------------|---|------------|
| <input type="checkbox"/> be | was/were | | là |
| <input type="checkbox"/> become | became | | trở nên |
| <input type="checkbox"/> bring | brought | | mang, xách |
| <input type="checkbox"/> buy | bought | | mua |
| <input type="checkbox"/> come | came | | đến |
| <input type="checkbox"/> do | did | | làm |
| <input type="checkbox"/> give | gave | | cho |
| <input type="checkbox"/> go | went | | đi |
| <input type="checkbox"/> have | had | | có |
| <input type="checkbox"/> know | knew | | biết |
| <input type="checkbox"/> read | read | | đọc |
| <input type="checkbox"/> see | saw | | thấy |
| <input type="checkbox"/> sell | sold | | bán |
| CỘT NÀY ĐỂ TRÔNG VÌ CHƯA ĐÊN LÚC CÁC BẠN PHẢI HỌC | | | |

- Theo quy luật trên, tất cả những hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ vào thời gian xác định (*yesterday, a day ago, last week, last January, in 1995...*) đều phải dùng với thì Quá khứ đơn, kể cả những hành động kéo dài trong quá khứ:

- I saw Tom's father yesterday.
(Tôi đã gặp ba của Tom hôm qua)
- We learned Japanese last year.
(Chúng tôi học tiếng Nhật năm ngoái)



- It was very noisy last night.

Chúng ta cần chú ý *thời gian xác định* (definite time) có thể được nói ra như trong các ví dụ nêu trên hoặc hiểu ngầm theo tình huống:

- Did you sleep well? [hiểu ngầm 'last night']
(Anh ngủ có ngon giấc không?)
- We saw many elephants in India.
(Chúng tôi đã trông thấy nhiều voi ở Ấn Độ)
[Thời gian được hiểu ngầm thông qua việc đề cập đến nơi xảy ra]
- Ở thế nghi vấn, chúng ta dùng trợ động từ *did* và ở thế phủ định, chúng ta dùng *did not* hoặc hình thức rút gọn *didn't*. Chú ý khi đã dùng trợ động từ (bất kì trợ động từ nào), động từ chính phải trở về nguyên mẫu :
 - Did you see Tom's father yesterday?
(Anh có thấy ba của Tom hôm qua không?)
 - Yes, I did / No, I didn't.
(Vâng, tôi có thấy / Không, tôi không thấy)
 - Did you learn Japanese last year?
(Có phải bạn đã học tiếng Nhật năm ngoái?)
 - Yes, we did / No, we didn't.
(Vâng, chúng tôi có học / Không, chúng tôi không học)

CHÚ Ý VỀ CÁCH THÊM -ED

- Những động từ tận cùng bằng *-e* cần thêm *-d* mà thôi:
 - live - lived (*đã sống*) arrive - arrived (*đã đến*)
- Những động từ tận cùng bằng *phụ âm + y*, chúng ta phải đổi *y* thành *i* trước khi thêm *-ed*:
 - study - studied (*đã học*) try - tried (*đã cố gắng*)

- Những động từ tận cùng bằng *một nguyên âm + phụ âm* và có dấu nhấn ngay trên vẫn này, chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm *-ed*:

prefer - preferred
(đã thích hơn)

permít - permitted
(đã cho phép)

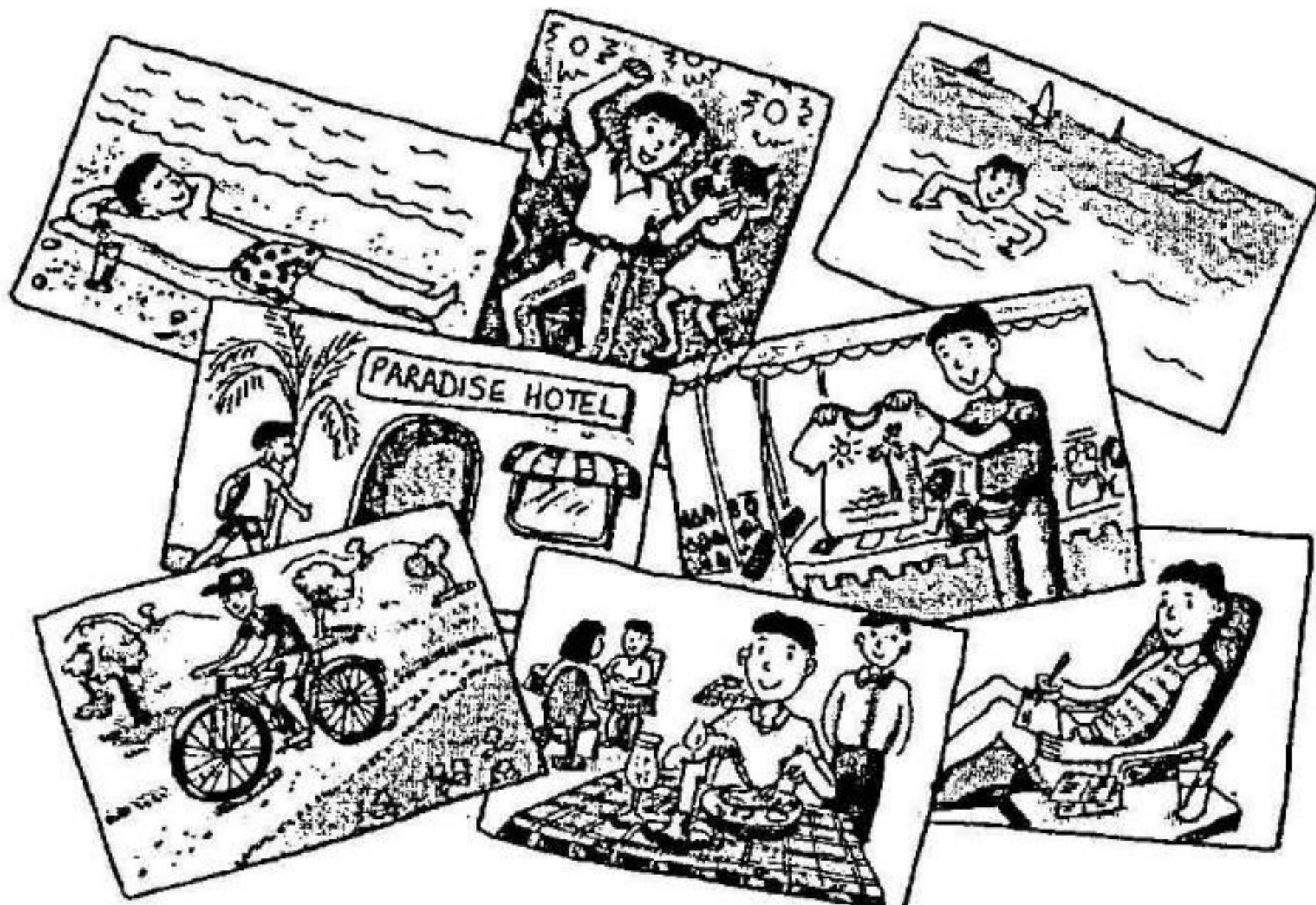
Practice 33

Hãy chọn hình thức đúng của thì Quá khứ đơn cho động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

- We went to see our parents last week. (*go*)
- The accident _____ a year ago. (*happen*)
- We _____ to the cinema last week. (*not go*) [động từ bắt quy tắc]
- I _____ my brother move house last week. (*help*)
- They _____ in Chicago from 1970 to 1995. (*live*)
- You _____ on Tuesday. (*not arrive*). You _____ on Wednesday. (*arrive*)
- We _____ a new car for our parents yesterday. (*buy*) [động từ bắt quy tắc]
- They _____ a lot of Italian at this school. (*study*)
- He _____ me a present at my birthday party. (*give*) [động từ bắt quy tắc]

Practice 34

- A. John vừa đi nghỉ hè trở về. Tom hỏi John về những ngày nghỉ của cậu và John cho Tom xem những bức hình cậu đã chụp trong chuyến đi. Các bạn hãy đóng vai John trả lời những câu hỏi của Tom, dùng thì Quá khứ đơn. Hãy xem ví dụ mẫu.



1. Tom: You've got a good *suntan* (= nám nắng). Did you *sunbathe* a lot? (= tắm nắng)

John: Yes, I sunbathed a lot.

2. Tom: Where did you swim?

John: _____

3. Tom: While you were there did you write postcards?

John: _____

4. Tom: Did you cook your own food?

John: _____

5. Tom: Where did you stay?

John: _____

6. Tom: Did you drive around the countryside?

(Bạn có thích lái xe đi khắp miền quê không?)

John: _____

7. Tom: And what did you do at night?

8. Tom: Did you buy anything?

John: _____.

9. Tom: Did you enjoy your trip?

John: _____.

B.. Những câu sau đây đều có lỗi sai. Các bạn hãy viết lại cho đúng.
Xem ví dụ mẫu.

1. *When I am young I don't like school.

When I was young I didn't like school. _____.

2. *Last year we visit my grandparents at Christmas.

_____.

- 3 *They don't go to the beach last week because it is too cold.

_____.

4. *Yesterday I work until 8 p.m., but my boss doesn't thank me.

_____.

5. *Last night I meet a friend. We eat dinner and go to the theatre.

_____.

6. *I know Paul when I am a child. We are at school together.

_____.

7. *We has a good time on holiday, but we was glad to return home.

_____.

8. *Fiona doesn't feel well earlier this morning, so she goes home.

_____.

9. *You was happy when you find your keys.

_____.

Rule 6d

Thì QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (The Past Continuous)

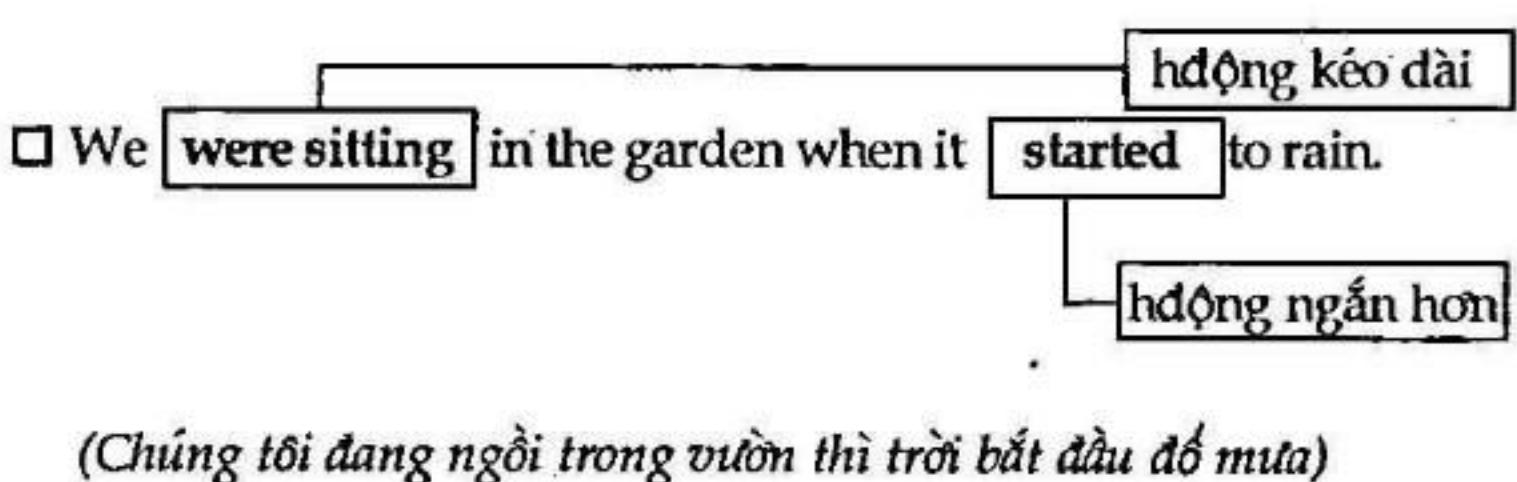
Thì Quá khứ tiếp diễn (was/were + hiện tại phân từ) được dùng để diễn tả:

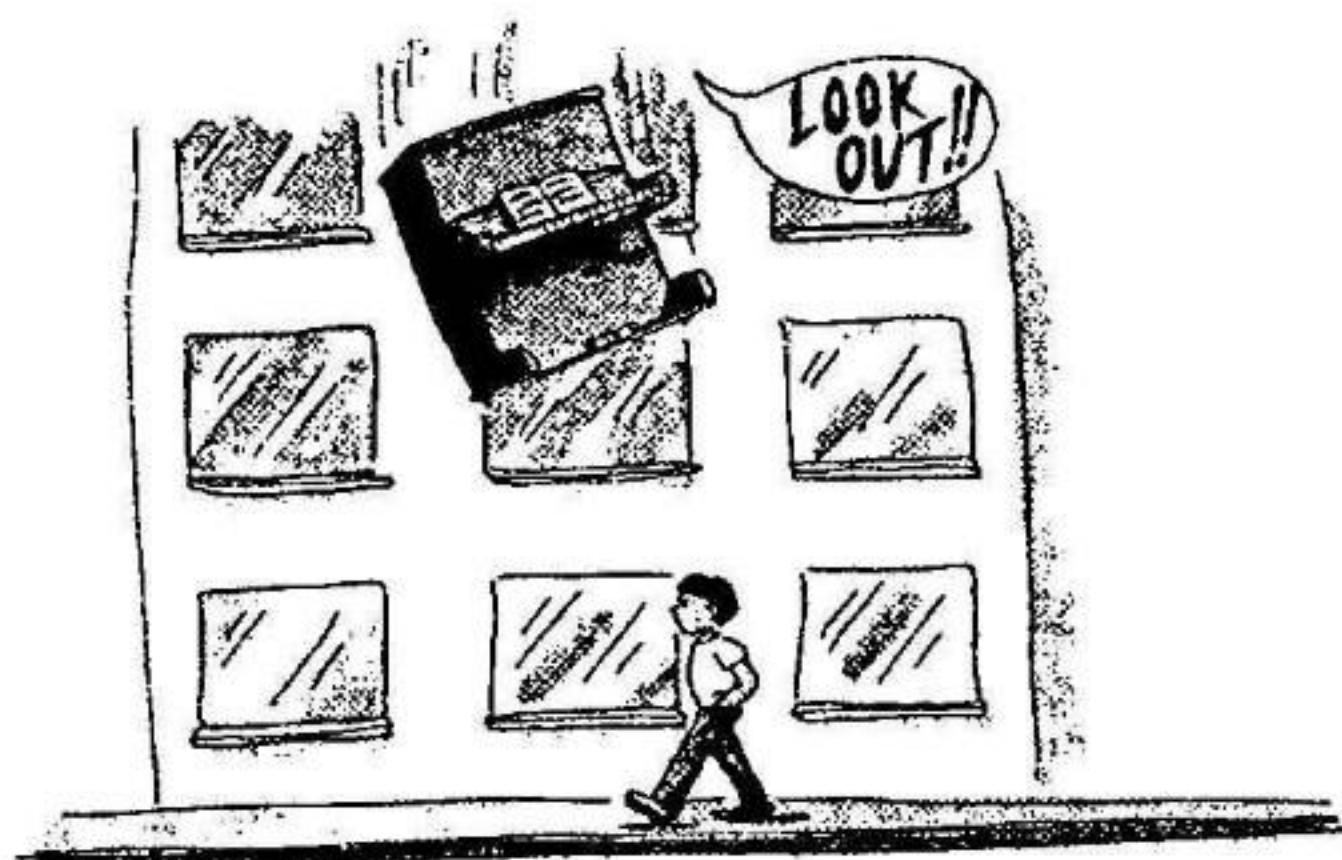
- (1) hành động đang diễn ra vào một thời điểm trong quá khứ.
- (2) hành động đang diễn ra trong quá khứ thì một hành động khác chợt xảy đến.

Theo cách dùng (1), những hành động *đang diễn ra vào một thời điểm trong quá khứ* (*at 7 o'clock yesterday morning vv...*) phải được dùng với thì Quá khứ tiếp diễn:

- At 10 o'clock yesterday morning, I was washing the dishes.
(*Vào lúc 10 giờ sáng hôm qua, tôi đang rửa chén bát*)
- Last Christmas, I was living in Tokyo.
(*Mùa Giáng sinh vừa qua tôi [đang] sống ở Tokyo*)

Cách dùng (2) lúc nào cũng bao gồm hai hành động: một hành động đang kéo dài trong quá khứ thì một hành động khác ngắn hơn chợt xảy đến. Chúng ta dùng thì Quá khứ tiếp diễn đối với hành động kéo dài và thì Quá khứ đơn đối với hành động ngắn hơn:



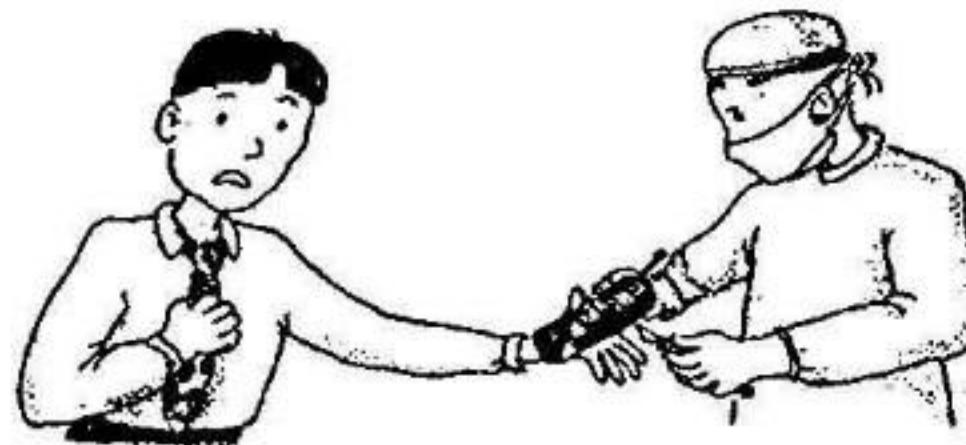


- John was walking along the street when the piano fell.
(John đang đi dọc khu phố thì một cây đàn dương cầm rơi xuống)

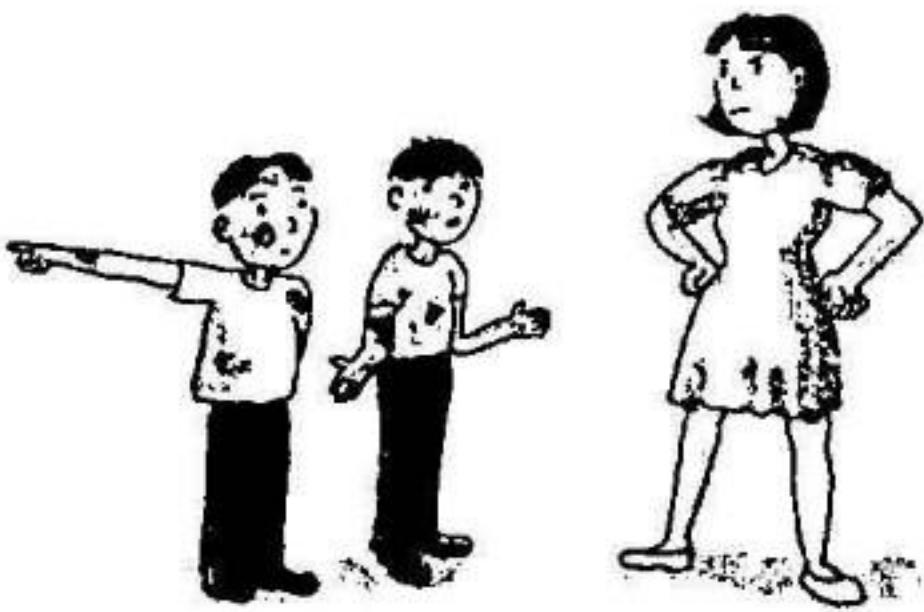
Practice 35

A. Các bạn hãy xem tranh và hoàn tất những câu sau đây. Dùng thì Quá khứ đơn hoặc Quá khứ tiếp diễn cho động từ trong khung. Xem ví dụ mẫu.

| | | | | | |
|------|-------|------|-------|--------------------|-----------------------|
| walk | use | ring | drive | repair (sửa chữa) | iron (ủi, là quần áo) |
| call | crash | work | see | fall over (té ngã) | explode (nổ) |



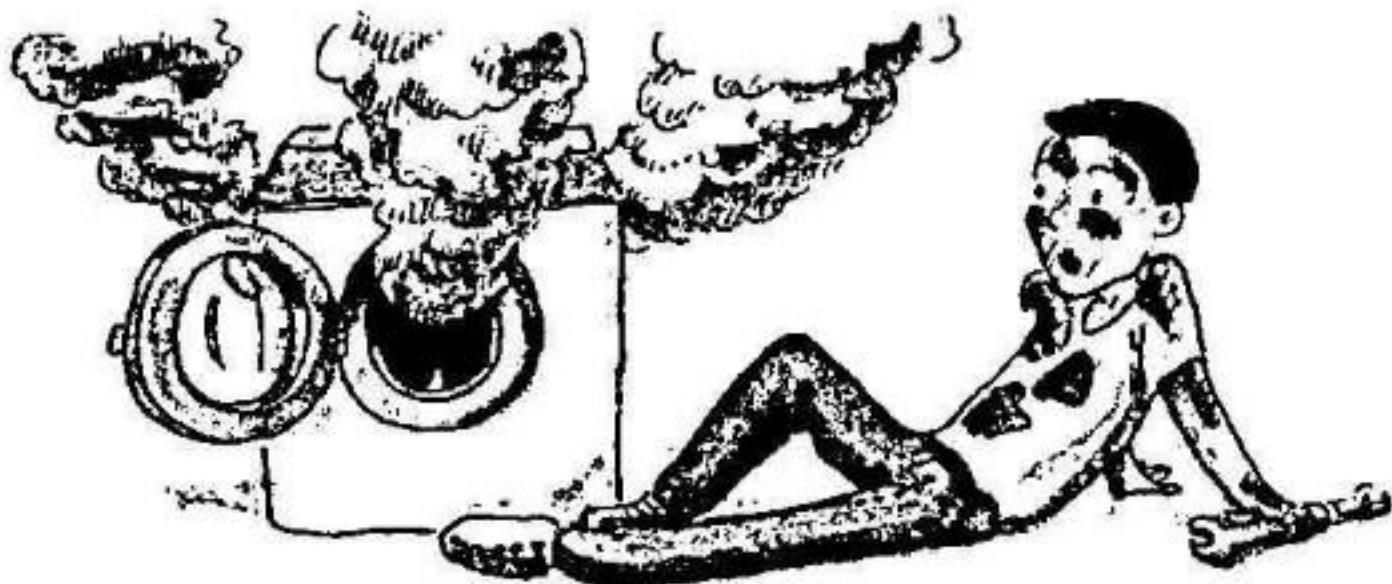
1. I was using (use) super glue when the phone rang (ring).



2. We _____ (walk) across the muddy field when we _____ (fall over).



3. When I _____ (see) Peter for the first time he _____ (work) at the service station.



4. I _____ (repair) the washing machine when it _____ (explode).



5. I _____ (iron) my dress when my friend _____ (call) me on the phone.



6. I _____ (drive) slowly down the street when this man _____ (crash) into me.

B. Các bạn hãy xem bức tranh dưới đây và mô tả những hoạt động trong tranh với thì Quá khứ tiếp diễn. Hãy dùng các động từ trong khung.



cry read fall shine sell run play sing

1. (the sun) The sun was shining.

2. (the leaves)

3. (the birds)

4. (a man)

5. (the boys)

6. (a baby)

7. (the women)

8. (a man)

Practice 36

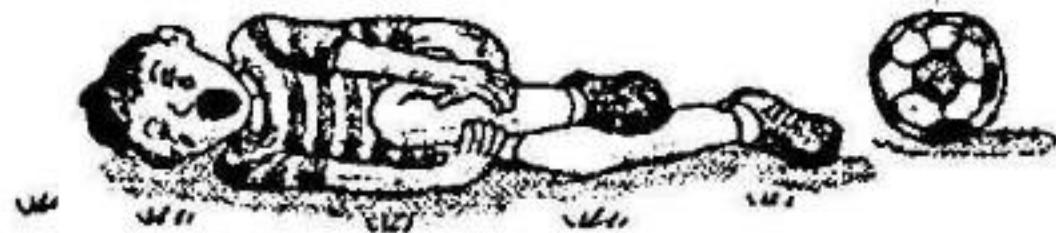
Các bạn hãy hoàn thành những câu sau đây, dùng thì Quá khứ đơn hoặc Quá khứ tiếp diễn cho các động từ trong ngoặc. Hãy xem ví dụ mẫu.



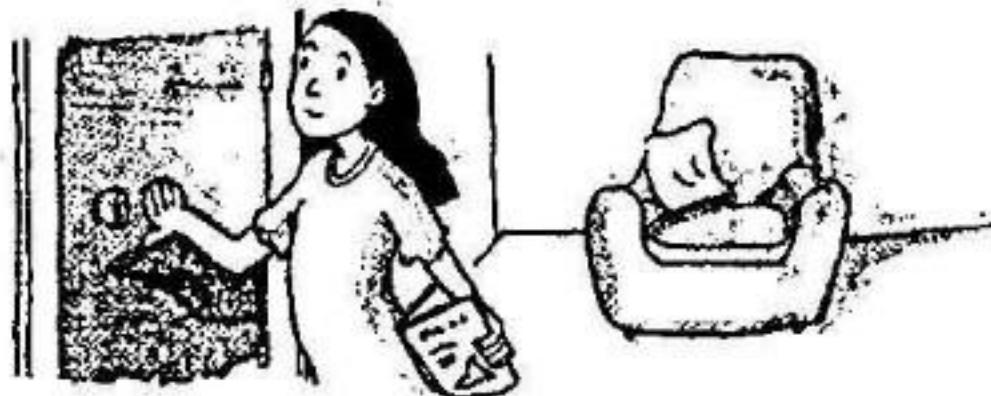
1. When they wake up (wake up) it was raining (rain).



2. The sun _____ (shine) when we _____ (take) the photograph.



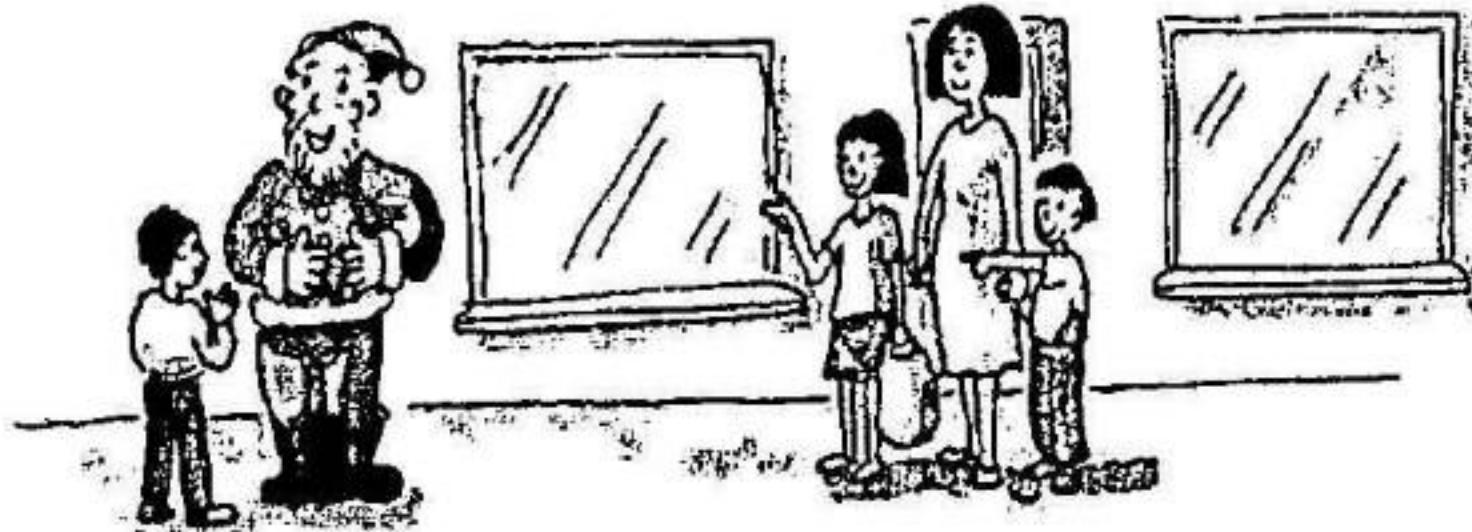
3. When John _____ (break) his leg he _____ (play) football.



4. I _____ (read) a book when the doorbell _____ (ring).



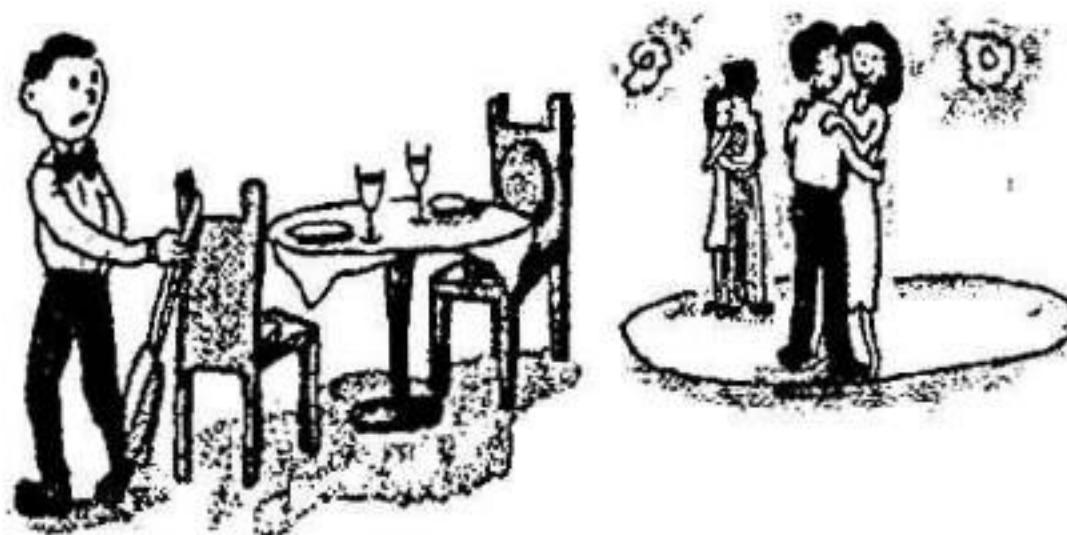
5. He _____ (cross) the road when the car _____ (hit)
him. (to cross: băng qua. To hit sb.: đụng phái ai)



6. We _____ (shop) when we _____ (see) you.
(to shop: mua sắm)



7. My car _____ (break down) when I _____ (go) to Bangkok.
 (to break down: [xe] hỏng máy)



8. When we _____ (dance) someone _____ (steal) my bag.
 (to steal sth.: ăn cắp cái gì)

Rule 6e

Thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (The Present Perfect)

Thì Hiện tại hoàn thành (have/has + quá khứ phân từ) được dùng để diễn tả:

- (1) hành động đã xảy ra trong quá khứ mà không biết rõ thời gian.
- (2) hành động đã xảy ra trong quá khứ và còn kéo dài đến hiện tại.
- Quá khứ phân từ là hình thức động từ tận cùng bằng -ed (nếu là

động từ quy tắc như *worked, learned*) và là hình thức động từ ở cột (3) trên bảng động từ bắt quy tắc (nếu là động từ bắt quy tắc):

BẢNG CHIA CÁC ĐỘNG TỪ BẮT QUY TẮC

| (1) Nguyên mẫu (Infinitive) | (2) Quá khứ (Past form) | (3) Quá khứ phân từ (Past participle) | Nghĩa |
|-----------------------------------|-------------------------------|---|------------|
| <input type="checkbox"/> be | was/were | been | là |
| <input type="checkbox"/> become | became | become | trở nên |
| <input type="checkbox"/> bring | brought | brought | mang, xách |
| <input type="checkbox"/> buy | bought | bought | mua |
| <input type="checkbox"/> come | came | come | đến |
| <input type="checkbox"/> do | did | done | làm |
| <input type="checkbox"/> give | gave | given | cho |
| <input type="checkbox"/> go | went | gone | đi |
| <input type="checkbox"/> have | had | had | có |
| <input type="checkbox"/> know | knew | known | biết |
| <input type="checkbox"/> read | read | read | đọc |
| <input type="checkbox"/> see | saw | seen | thấy |
| <input type="checkbox"/> sell | sold | sold | bán |

Các bạn có thể xem bảng chia động từ bắt quy tắc đầy đủ ở cuối sách này.

- Theo cách dùng (1), những hành động đã xảy ra trong quá khứ vào thời gian *không xác định* được dùng với thì Hiện tại hoàn thành:

Cách dùng này cũng bao gồm những hành động đã xảy ra trong quá khứ và còn lưu kết quả (hoặc hậu quả) quan trọng ở hiện tại:

- They have visited London.
(Họ đã đi thăm Luân Đôn)

Nếu biết rõ thời gian của hành động, chúng ta phải dùng thì Quá khứ đơn (xem lại Rule 6c):

- They visited London last year.
(Họ đã đi thăm Luân Đôn năm ngoái)

- I have lost my key.
(Tôi đã đánh mất chìa khóa)
[Nên bây giờ tôi không có chìa vào phòng]

- Theo cách dùng (2), những hành động đã xảy ra trong quá khứ và còn kéo dài đến hiện tại phải dùng với thì Hiện tại hoàn thành:

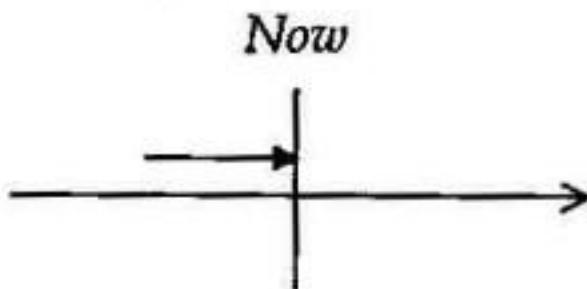
- John has lived in Paris since 1970.
(John đã sống ở Paris từ 1970 đến nay)
- We have been friends for ten years.
(Chúng tôi đã là bạn nhau được mười năm rồi)
[nay vẫn còn là bạn]

Nếu hành động kéo dài nhưng cũng đã chấm dứt trong quá khứ, chúng ta phải dùng thì Quá khứ đơn:

- John lived in Paris from 1970 to 1975.
(John đã sống ở Paris từ năm 1970 đến 1975)
- We were friends for ten years.
(Chúng tôi đã là bạn nhau trong mười năm)
[nay không còn là bạn nhau nữa]

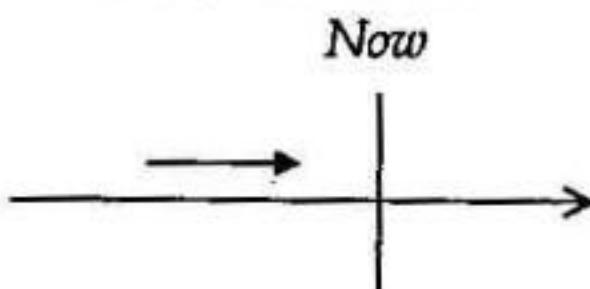
Các bạn hãy xem hai hình sau đây biểu thị sự khác nhau trong cách dùng của thì Hiện tại hoàn thành và Quá khứ đơn. Hình mũi tên biểu thị sự tiến triển của hành động.

Thì Hiện tại hoàn thành



- John has lived in Paris since 1970.

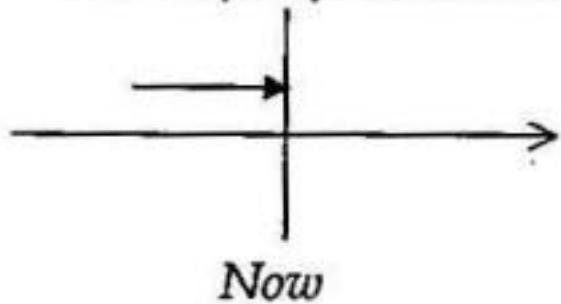
Thì Quá khứ đơn



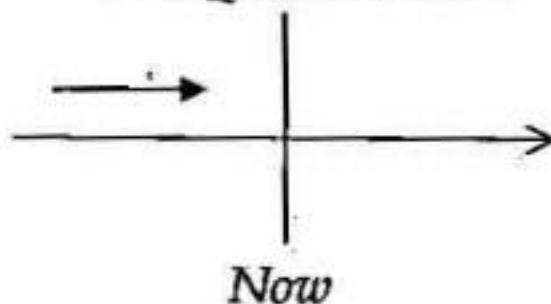
- John lived in Paris from 1970 to 1975.

Trong các ví dụ trên, các bạn cần chú ý mũi tên tiếp xúc với hiện tại (now) cho biết hành động kéo dài cho đến hiện tại và mũi tên không tiếp xúc với hiện tại (now) cho biết hành động kéo dài nhưng đã kết thúc trong quá khứ. Người ta dùng *from ...to* để chỉ sự kéo dài đến một thời điểm giới hạn nào đó (from 1970 to 1975) và dùng *since* trước danh từ chí thời gian kéo dài đến hiện tại (since 1970: *từ 1970 đến nay*). Giới từ *for* có thể dùng trước danh từ chí một quãng thời gian còn tiếp tục ở hiện tại hay đã chấm dứt trong quá khứ, tùy thuộc vào thì dùng là Quá khứ đơn hay Hiện tại hoàn thành:

Thì Hiện tại hoàn thành



Thì Quá khứ đơn



John has lived in Paris for five years. **John lived in Paris for five years.**
(John đã sống ở Paris trong năm năm) *(John đã sống ở Paris trong năm năm)*
 [Nay John vẫn còn sống ở đây] [Nay John không còn sống ở đây nữa]



John has lived in Paris for five years. **John lived in Paris for five years.**

- Thì Hiện tại hoàn thành còn được dùng để diễn tả những khái niệm như 'vừa mới' (*just, recently, lately*), 'có bao giờ?' (*ever...?*), 'chưa bao giờ' (*never*), 'đã [làm] chưa?' (... *yet?*), 'chưa [làm]' (*not... yet*), '[làm] rồi' (*already*).

I have just seen him.

(Tôi vừa mới gặp anh ta)

Have you ever seen a dragon?

(Anh có bao giờ thấy một con rồng chưa?)

We have never read such an interesting book.

(Chúng tôi chưa bao giờ đọc một cuốn truyện hay như thế)

I have not finished my homework yet.

(Tôi chưa làm xong bài tập ở nhà)

I have been there already.

(Tôi đã đến đây rồi)

Practice 37

Các bạn hãy hoàn tất những câu sau đây, dùng *since* hoặc *for*. Dùng *since* trước danh từ chỉ một thời điểm (*since 1990, since last winter*) và dùng *for* trước danh từ chỉ một quãng thời gian (*for two days, for the winter*).

- He has watched television _____ three hours.
- They have been friends _____ five months.
- My family has owned this farm _____ 1990.
- I have wanted that book _____ months.
- I haven't seen you _____ Christmas.
- We have been here _____ January.
- I haven't eaten any meat _____ over a year.
- She has worn the same old dress _____ the beginning of the month.



I haven't seen my feet for five months.

Practice 38

Hãy chọn hình thức đúng của thì Hiện tại hoàn thành cho động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

1. I have known Jim all my life. (*know*)
2. They _____ in that house for two years. (*live*)
3. My brother _____ three books. (*write*)
4. She _____ her leg. (*not break*)
5. She _____ her arm. (*break*)
6. I _____ an elephant several times. (*see*)
7. She _____ that dress for ten years (*have*)
8. We _____ here for hours! (*be*)
9. The children _____ their homework. (*not finish*)
10. _____ you _____ to the zoo? (*be*)

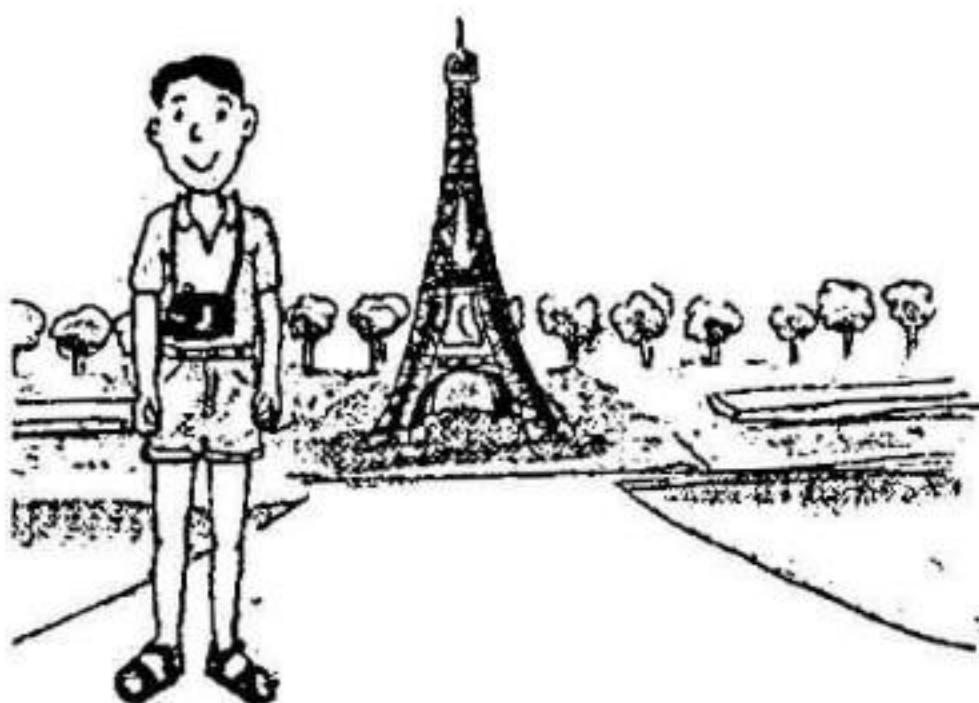
Practice 39

A. Hãy chọn thì Hiện tại hoàn thành hoặc Quá khứ đơn cho động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu:

1. Steven has lived in London since 1990. (*live*)
2. We _____ Singapore six months ago. (*left*)
3. I _____ snake meat. (*never eat*)
4. Diana _____ Simon for dinner last night. (*meet*)
5. Oh no! Someone _____ my bag. (*steal*)
6. I _____ hard when I was at school. (*work*)
7. My brother _____ my bicycle this morning. (*borrow*)
8. _____ Kim since lunch? (*you see*)
9. We _____ in Australia from 1991 to 1996. (*live*)

B. Các bạn hãy xem những tranh vẽ sau đây và trả lời các câu hỏi bên dưới. Các bạn sẽ phải dùng cá thì Hiện tại hoàn thành và Quá khứ đơn như trong ví dụ mẫu. Các bạn sẽ thấy rằng sau khi đã bắt đầu bằng thì Hiện tại hoàn thành, chúng ta có thể chuyển qua dùng thì Quá khứ đơn trong câu kế tiếp.

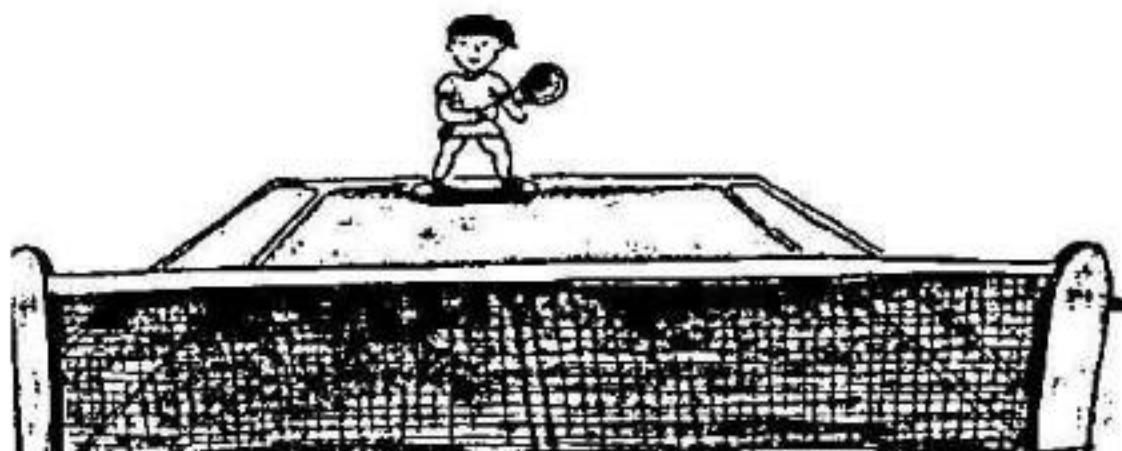
1. in Paris



Has he ever visited Paris?

Yes, he has visited Paris. He visited Paris in 1985.

2. last week



Has she ever played tennis?

3. this morning



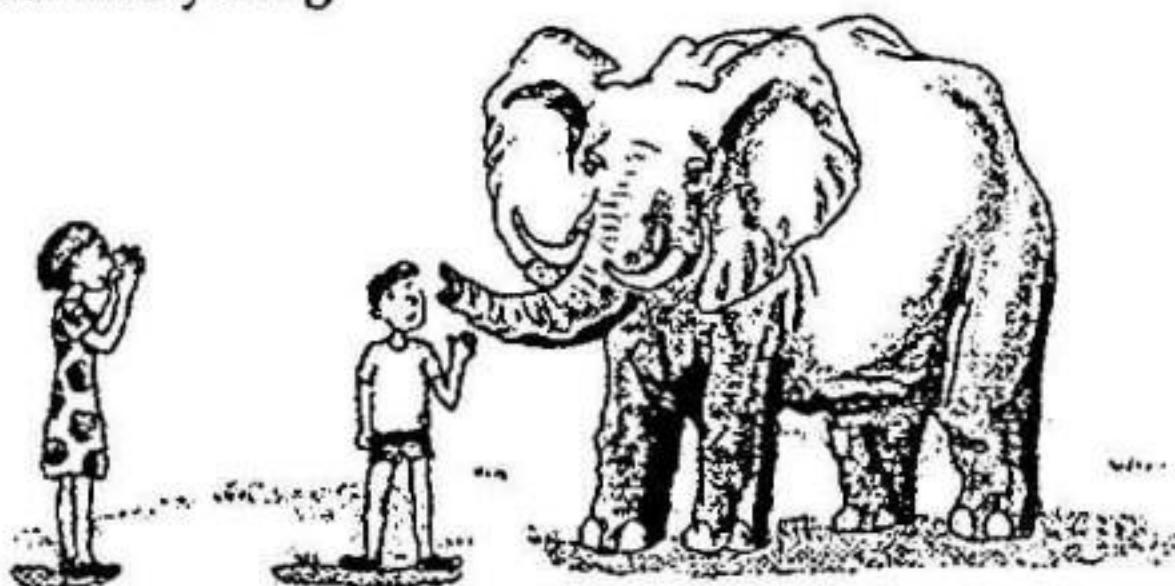
Has he cleaned his room?

4. at 1 p.m.



Have they eaten lunch?

5. when he was young



Has he ever seen an elephant?

6. ten minutes ago



Has she been for a swim?

7. in the summer



Have they ever sailed a boat?

8. this afternoon



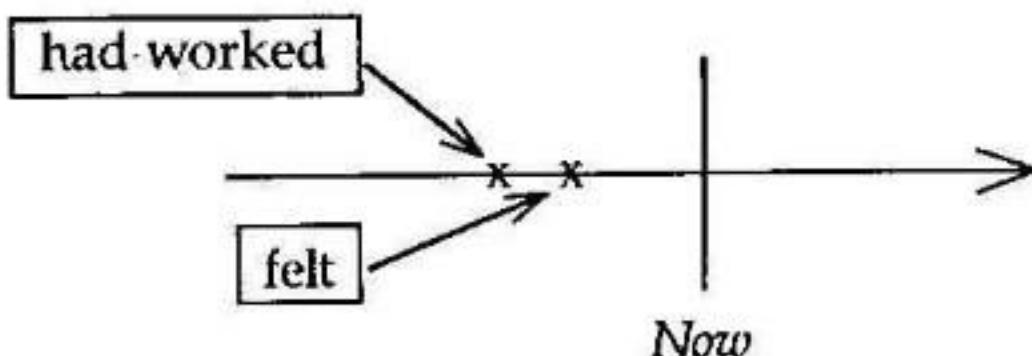
Has he fed the cat?

Rule 6f

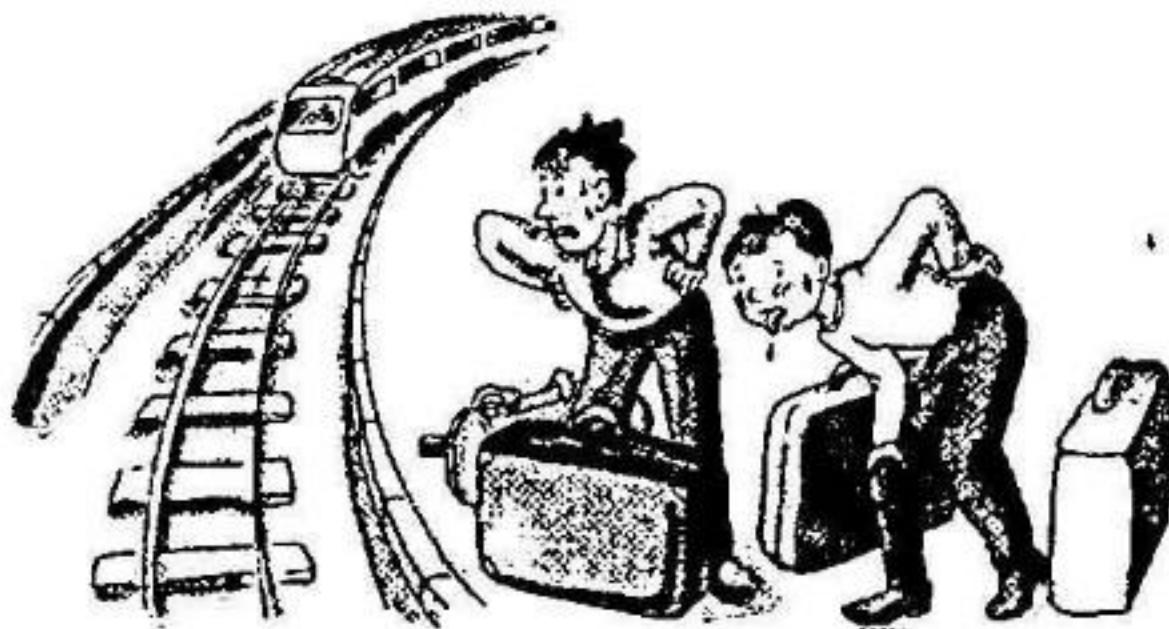
Thì TIỀN QUÁ KHỨ (The Past Perfect)

Thì Tiền quá khứ (*had + quá khứ phân từ*) được dùng để diễn tả một hành động *đã xảy ra và hoàn tất* trước một thời điểm trong quá khứ hoặc trước một hành động khác cũng đã kết thúc trong quá khứ.

Theo cách dùng này của thì Tiền quá khứ, khi chúng ta có hai hành động xảy ra trong quá khứ: một hành động *đã xảy ra và hoàn tất* trước một hành động khác cũng xảy ra trong quá khứ, chúng ta phải dùng thì Tiền quá khứ cho hành động xảy ra trước và dùng thì Quá khứ đơn cho hành động xảy ra sau. Cách dùng trên của thì Tiền quá khứ được mô tả bằng hình vẽ sau đây:



- Tim felt very tired. He **had worked** all day long.
(Tim cảm thấy mệt. Anh ấy *đã làm việc suốt cả ngày dài*)



□ We ran to the station but the train had already left.
(Chúng tôi chạy đến nhà ga nhưng xe lửa đã đi rồi)

Ở thế nghi vấn, chúng ta đặt *had* trước chủ ngữ (*Had he worked...?*) và ở thế phủ định, chúng ta dùng *had not* hoặc hình thức tinh lược *hadn't* (*he hadn't worked...*).

Practice 40

Trong lớp học thầy giáo hỏi Jenny đã làm gì trong ngày thứ bảy vừa rồi. Chúng ta hãy đóng vai Jenny, dựa vào nhật kí của cô để trả lời các câu hỏi của thầy giáo. Hãy dùng thì Quá khứ đơn để diễn tả những hành động kế tiếp nhau trong quá khứ. Một vài động từ bắt quy tắc các bạn cần ghi nhớ trong bài tập này:



| | | |
|------|--------|--------|
| get | got | got |
| eat | ate | eaten |
| go | went | gone |
| buy | bought | bought |
| read | read | read |

1. Teacher: What did you do on Saturday, Jenny?

Jenny: Well, after I had got up, I ate breakfast.

2. Teacher: Oh. What did you do after that?

Jenny: _____

3. Teacher: How lovely! What did you do then?

Jenny: _____

4. Teacher: I see, and then what did you do?

Jenny: _____

5. Teacher: OK, what did you do next?

Jenny: _____

6. Teacher: An English book I hope! What did you do after that?

Jenny: _____

7. Teacher: Oh. And what next?

Jenny: _____

8. Teacher: Alright. And then what?

Jenny: _____

Chúng ta cần chú ý chỉ dùng thì Tiền quá khứ *khi muốn nói rằng hành động này đã xảy ra rồi trước hành động kia*. Trong câu *We ran to the station but the train had already left*, rõ ràng hành động *had left* phải được dùng ở thì Tiền quá khứ vì chúng ta muốn nói rằng việc tàu đã rời ga trước khi chúng tôi đến đã tạo ra hậu quả là chúng tôi không lên được tàu. Khi chúng ta chỉ đơn giản thuật lại những hành động kế tiếp nhau trong quá khứ, cái này kế tiếp cái kia theo một trật tự bình thường thì chúng ta chỉ dùng thì Quá khứ đơn

mà thôi. Chúng ta hãy so sánh hai ví dụ sau đây:

- When the President arrived, the plane took off.

(Khi Tổng thống đến, máy bay cất cánh)

Ở đây, hành động *đến* xảy ra trước hành động *cất cánh*, nhưng chúng ta dùng Quá khứ đơn cho cả hai vì đây là hai hành động kế tiếp nhau theo trật tự bình thường.

- When John arrived, the plane had taken off.

(Khi John đến, máy bay đã cất cánh rồi)

Trong câu này, hành động *cất cánh* phải được dùng ở thì Tiền quá khứ vì chúng ta muốn nói rằng như thế là John **đã** bị trễ.

Trong bài tập dưới đây, các bạn sẽ gặp một vài trường hợp không phải dùng thì Tiền quá khứ vì những hành động đó xảy ra theo trật tự bình thường.

Practice 41

A. Hãy chọn thì Tiền quá khứ hoặc Quá khứ đơn cho động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu

- When we got to the theatre, the movie had already started.
(start, already)
- Mr. John _____ (leave) about five minutes before I called his office.
- When I _____ (see) Jim in May, he had written 250 pages of his novel.
- Everyone _____ (eat) dinner by the time we got to the dining room. [by = before]
- Our friend _____ (arrive) in Los Angeles on the eighteenth of October.

6. When Mother returned from downtown, I _____ prepare, already) dinner.
7. Janet _____ (sign) the check and gave it to him yesterday.
8. By the time we got there, the meeting _____ (start, already).
9. The same day Bill _____ (arrive), I received a letter from his father.

B. Hãy chọn thì Quá khứ đơn hoặc Tiền quá khứ cho động từ trong ngoặc.

1. I remembered (remember) the man because I had seen (see) him before.
2. Tim _____ (visit) Venice before so he _____ (not be) interested.
3. He _____ (sleep) all night but he _____ (be) still tired in the morning.
4. I _____ (start) college as soon as I _____ (finish) school.
5. The class _____ (listen) to the teacher so they _____ (understand) the exercise.
6. She _____ (not study) hard so she _____ (fail) the exam.
7. We _____ (rush) to the airport, but the plane _____ (leave).
8. Green and Simon _____ (know) each other because they _____ (meet) the summer before.

Rule 6g

Thì TƯƠNG LAI ĐƠN (The Simple Future)

Thì Tương lai đơn (will + động từ nguyên mẫu) được dùng để diễn tả những hành động sẽ diễn ra trong tương lai (Will thường được tinh lược thành 'll')

Chúng ta dùng thì Tương lai đơn để diễn tả những hành động sẽ diễn ra trong tương lai, từ những hành động sắp xảy ra ngay sau khi nói như:

- The music is too loud. I'll turn it down.
(Tiếng nhạc nghe lớn quá. Tôi sẽ vặn nhỏ lại)
- Are you leaving ? Wait a minute, I'll come with you.
(Anh sắp đi à ? Chờ một phút, em sẽ đi với anh)

đến những hành động sẽ xảy ra trong tương lai xa hơn như:

- John will come back this Sunday.
(John sẽ trở về vào Chủ nhật này)
- Next year Christmas Day will be on a Tuesday.
(Ngày Giáng sinh năm đến sẽ vào một ngày thứ Ba)

Will ngoài sự đề cập đến tương lai đơn thuần (pure future) đôi khi còn hàm ý chí sự tiên đoán, đề nghị hoặc hứa hẹn:

- I think it will rain tomorrow.
(Tôi cho rằng trời ngày mai sẽ mưa) [tiên đoán]
- I will help you with your bags.
(Tôi sẽ giúp bạn mang hộ các túi xách) [đề nghị]
- I'll give it back to you next week.
(Tôi sẽ trả cái đó lại cho anh tuần đến) [hứa hẹn]

Ở thể nghi vấn, chúng ta đặt will trước chủ ngữ và ở thể phủ định, chúng ta dùng 'will not' hoặc hình thức tinh lược 'won't':

Will you help me?

(Bạn giúp tôi nhé?)

I won't give him anything.

(Tôi sẽ không cho cậu ấy cái gì cả)

Practice 42

A. Hãy dùng thì Tương lai đơn với động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

1. Mary has promised that she will study (study) harder this year.
2. The doorbell's ringing. I _____ (answer) it.
3. I expect I _____ (have) children in a few years.
4. I think he _____ (pass) his driving test this time.
5. _____ (carry) these bags for me?
6. I'm tired. I think I _____ (go) to bed.
7. I'm afraid we _____ (not see) him again before he leaves.
8. I _____ (help) you with the cooking.
9. I hope I _____ (not fail) the exam again.

B. Janet đang hỏi một nhà tiên tri (fortune teller) về tương lai của cô. Các bạn hãy hoàn tất những câu trả lời của nhà tiên tri dựa theo từ gợi ý trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.



1. Janet: Will I live to be very old? (yes)

Fortune teller: Yes, you will live to be very old.

2. Janet: Oh good. Will I be very rich? (no)
Fortune teller: _____.
3. Janet: Hmm, that's a shame. Will I get married? (yes)
Fortune teller: _____.
4. Janet: And will I have children?
Fortune teller: _____.
5. Janet: Five! That's why I won't be rich, but will I be happy?
(yes)
Fortune teller: _____.
6. Janet: Well, that's the most important thing. Will my sister
get married? (no)
Fortune teller: _____.
7. Janet: Will she be happy? (no)
Fortune teller: _____.
8. Janet: Will I pass the exam next week? (no)
Fortune teller: _____.
9. Janet: All that work for nothing! Will I travel abroad next
year? (yes)
Fortune teller: _____.

Rule 6h

BE GOING TO + V

Be going to + động từ được dùng để diễn tả một dự định sẽ diễn ra (= *định sẽ*) hoặc một sự việc mà người nói chắc sẽ diễn ra trong tương lai (= *chắc sẽ*).

Chúng ta dùng *be going to* khi muốn diễn tả một hành động sẽ diễn ra trong tương lai. Hành động này bao hàm một dự định đã được sắp xếp, trù tính từ trước, tương đương với *định sẽ* trong tiếng Việt.

- We're going to build a new house this summer.

(Chúng tôi định sẽ xây một căn nhà mới mùa hè này)

- He's going to get married next year.

(Cậu ấy dự định sẽ cưới vợ năm đến)

Chúng ta cũng dùng *be going to* khi muốn diễn tả một hành động mà mình chắc chắn sẽ diễn ra trong tương lai, tương đương với *chắc (là)...* trong tiếng Việt.

- John is driving too fast. He's going to have an accident.

(John lái nhanh quá. Chắc cậu ấy sẽ gặp tai nạn mất thôi)

- Look at those clouds. It's going to rain.

(Hãy nhìn những đám mây kia. Chắc trời sắp mưa rồi)

Chúng ta hãy xem cách dùng của *will* và *be going to* trong hai ví dụ sau đây:



Business woman (*nữ thương gia*):

I'll have a baby in a few years.

Pregnant woman (*bà bầu*):

I'm going to have a baby in two weeks!

Các bạn hãy chú ý cách dùng của *will* và *be going to* trong hai câu trên.

Practice 43

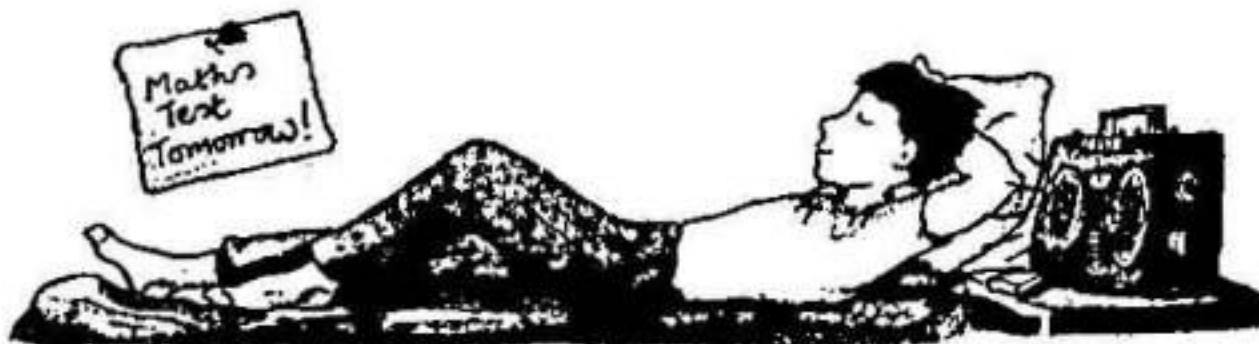
A. Hãy dùng *be going to* kết hợp với động từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

1. I have no money so I am going to borrow (borrow) some.
2. You (lose) those keys if you're not careful.
3. I'm so bored, I (fall asleep).
4. My son (finish) school next year.
5. Careful! The food (burn).
6. They (go) to painting classes next year.
7. We (watch) a film tonight.
8. Sheila (make) dinner for me tomorrow.

B. Các bạn hãy quan sát tranh và đặt câu với *be going to* kết hợp với các động từ trong khung dưới đây:

| | |
|---------------------|-------------------|
| get married | have an accident |
| borrow a book | eat the fish |
| have a baby | play squash |
| not catch the train | not pass the test |

1.



He is not going to pass the test.

2.



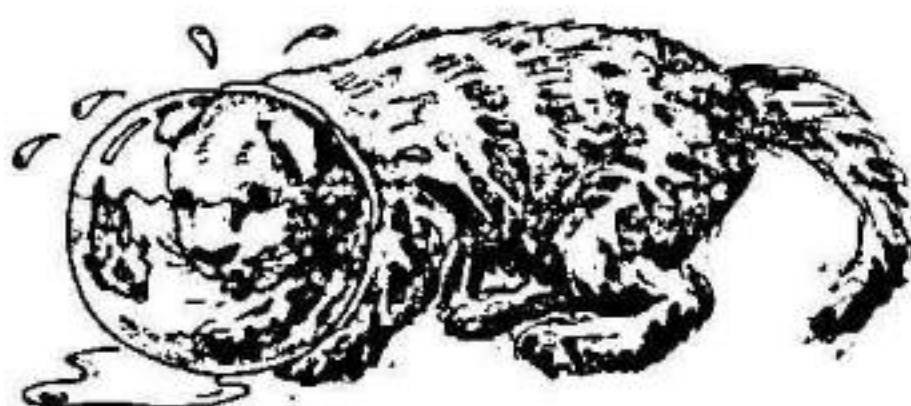
3.



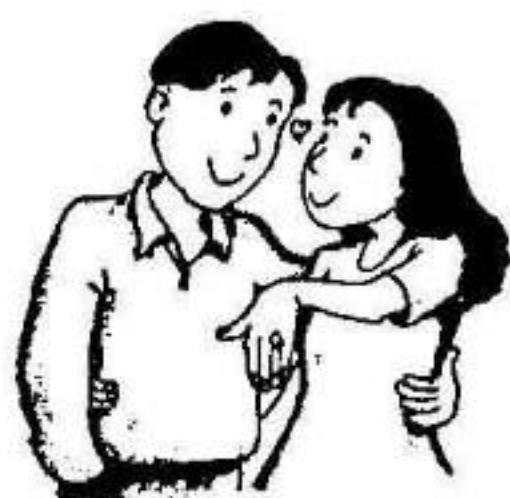
4.



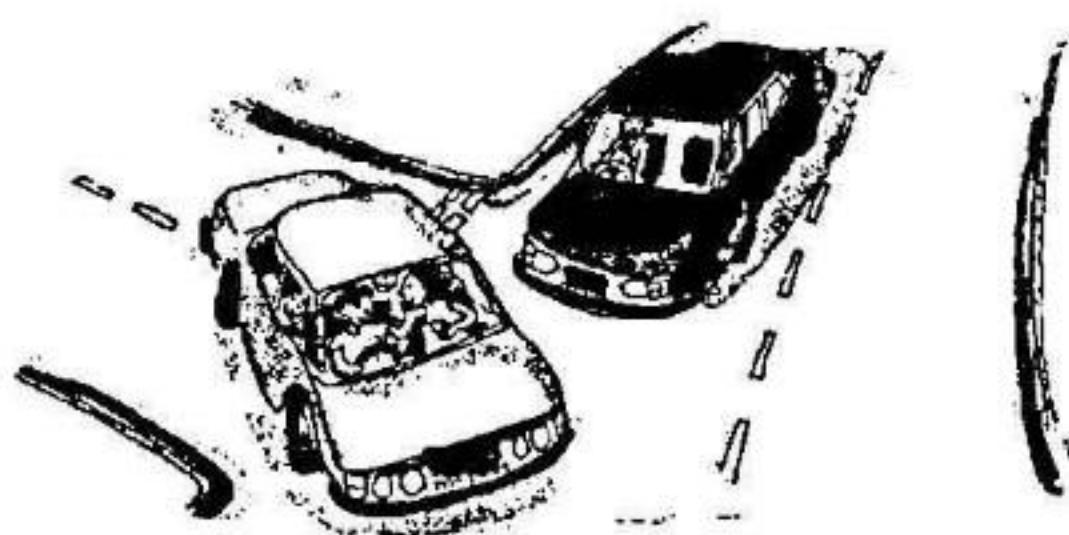
5.



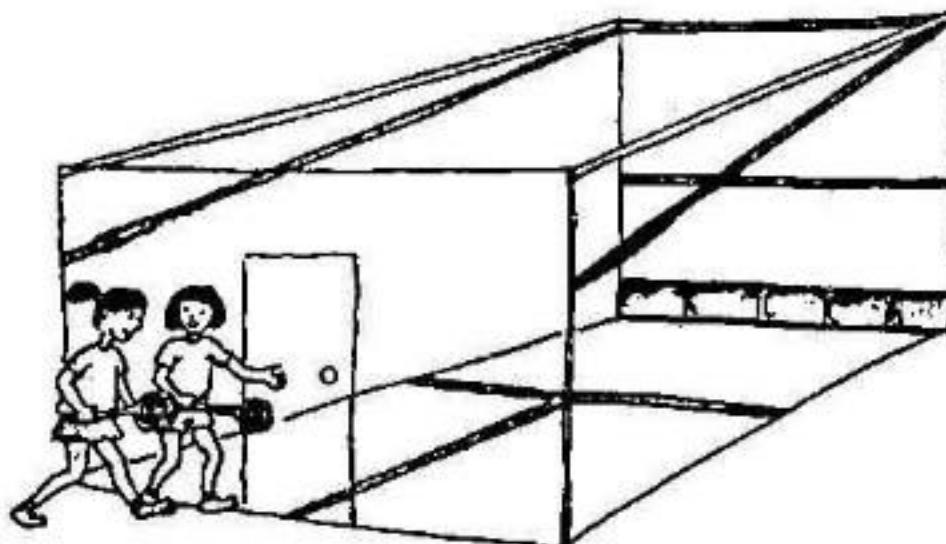
6.



7.



8.



(to play squash: *chơi bóng quần* [một trò chơi dùng vợt và quả bóng bằng cao su nhó])

Unit 7

INFINITIVES & GERUNDS

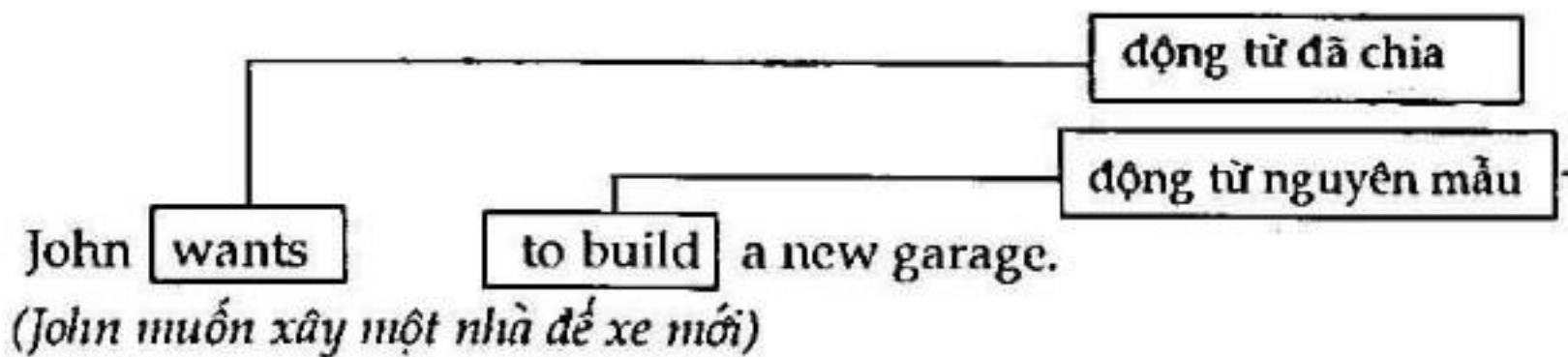
Động từ nguyên mẫu & Danh động từ



Trong bài này, chúng ta sẽ học hai hình thức động từ quan trọng trong tiếng Anh: động từ nguyên mẫu (to go, to work) và danh động từ (going, working). Các trợ động từ (auxiliary verbs) như can, must sẽ được trình bày trong bài sau.

Ngoài những động từ luôn luôn phải kết hợp với chủ ngữ của nó như chúng ta đã học trong các bài trước (he goes, she has), tiếng Anh còn có *động từ nguyên mẫu* và *danh động từ*.

a) **Động từ nguyên mẫu** là những động từ *chưa chia*, nghĩa là chưa biến đổi hình thức ban đầu của nó như *to go, to work, to study* vv... Khi những động từ này biến đổi hình thức (bằng cách thêm các 'duôi' -s, -es, -ed...), chúng không còn là những động từ nguyên mẫu nữa mà đã trở thành những động từ *đã chia*, hay còn được gọi là *động từ giới hạn* (finite verbs). Chúng ta hãy xem ví dụ sau đây:



Trong câu trên, *wants* là động từ đã chia với chủ ngữ của nó (John) ở ngôi thứ 3 số ít. *To build* là động từ nguyên mẫu có hình thức không biến đổi.

Động từ nguyên mẫu được phân chia làm hai loại: động từ nguyên mẫu có *to* (*to go, to work*) và động từ nguyên mẫu không có *to* (*go, work*). Tùy theo trường hợp, một động từ nguyên mẫu có

phải dùng ở hình thức với *to* hay không.

b) Danh động từ là động từ có hình thức tận cùng bằng -ing như *going*, *working*. Chúng ta gọi chúng là danh động từ vì những động từ này thường được dùng như những danh từ.

Rule 7a

Động từ + động từ nguyên mẫu / danh động từ

Khi trong câu có hai động từ đi kèm nhau, động từ đi trước sẽ quy định hình thức của động từ đi sau.

- Những động từ sau đây đòi hỏi động từ theo sau phải ở dạng động từ nguyên mẫu có *to*:

| | | |
|---|---|---|
| <input type="checkbox"/> agree (<i>đồng ý</i>) | <input type="checkbox"/> help (<i>giúp đỡ</i>) | <input type="checkbox"/> promise (<i>hứa hẹn</i>) |
| <input type="checkbox"/> arrange (<i>sắp xếp</i>) | <input type="checkbox"/> hope (<i>hi vọng</i>) | <input type="checkbox"/> refuse (<i>từ chối</i>) |
| <input type="checkbox"/> ask (<i>hỏi</i>) | <input type="checkbox"/> learn (<i>học</i>) | <input type="checkbox"/> try (<i>cố gắng</i>) |
| <input type="checkbox"/> decide (<i>quyết định</i>) | <input type="checkbox"/> manage (<i>tìm cách</i>) | <input type="checkbox"/> want (<i>muốn</i>) |
| <input type="checkbox"/> expect (<i>trông đợi</i>) | <input type="checkbox"/> pretend (<i>giả bộ</i>) | |

Chúng ta hãy xem một vài ví dụ với các động từ trên:

- We decided to start early.
(*Chúng tôi đã quyết định khởi hành sớm*)
- You will learn to speak English at this school.
(*Các bạn sẽ học nói tiếng Anh ở trường này*)



Mark expected to pass his driving test.



but he refused to stop at a red light.



so he failed.

Chú thích: to pass a driving test: *thi đỗ bằng lái xe*. To fail: *thi hỏng*

- Những động từ sau đây đòi hỏi động từ theo sau phải ở dạng danh động từ (động từ tận cùng bằng -ing):

- | | | |
|--|---|--|
| <input type="checkbox"/> avoid (<i>tránh</i>) | <input type="checkbox"/> finish (<i>kết thúc</i>) | <input type="checkbox"/> love (<i>yêu thích</i>) |
| <input type="checkbox"/> dislike (<i>ghét</i>) | <input type="checkbox"/> hate (<i>ghét</i>) | <input type="checkbox"/> practise (<i>luyện tập</i>) |
| <input type="checkbox"/> enjoy (<i>thích</i>) | <input type="checkbox"/> like (<i>thích</i>) | <input type="checkbox"/> stop (<i>ngừng</i>) |

Chúng ta hãy xem một vài ví dụ với các động từ trên:

- Children enjoy playing on the beach.
(*Trẻ con thích chơi trên bãi biển*)
- I hate writing letters.
(*Tôi ghét viết thư*)

Các động từ đi sau giới từ cũng phải ở dạng danh động từ. Do đó, bất kỳ động từ nào theo sau cụm *động từ + giới từ* đều cũng phải ở hình thức tận cùng bằng -ing. Các *động từ + giới từ* thông dụng là:

- | | |
|---|--|
| <input type="checkbox"/> feel like (<i>thích</i>) | <input type="checkbox"/> talk about (<i>nói về</i>) |
| <input type="checkbox"/> object to (<i>phản đối</i>) | <input type="checkbox"/> be used to (<i>quen với</i>) |
| <input type="checkbox"/> look forward to (<i>trông đợi</i>) | <input type="checkbox"/> think of/about (<i>nghĩ về</i>) |

Sau đây là vài ví dụ:

- I feel like having a drink.
(*Tôi muốn uống một thứ gì đó*)
- I'm looking forward to seeing her again.
(*Tôi đang mong đợi được gặp lại cô ấy*)
- Do you object to working on Sundays?
(*Anh có phản đối làm việc vào ngày Chủ nhật không?*)
- I'm not used to driving so fast.
(*Tôi không quen lái xe nhanh như vậy*)

Chú thích: *be used to + danh động từ: quen với cái gì*
used to + động từ nguyên mẫu: thường làm gì

Rule 7b

Động từ nguyên mẫu có **to** có thể được dùng để diễn tả mục đích của hành động (= *để...*).

- He stopped for some minutes **to rest.**
(Anh ấy ngừng lại vài phút để nghỉ)
- John got a job **to earn** money for his courses.
(John kiếm việc làm để kiếm tiền đi học)

Khi cần nhấn mạnh, chúng ta dùng *in order to* hoặc *so as to* trước động từ:

- He stopped for some minutes **in order to rest.**
(Anh ấy ngừng lại vài phút cốt để nghỉ ngơi)
- We got up early **in order to have** time to pack.
(Chúng tôi dậy sớm cốt để có thời gian thu xếp hành lý)

Hình thức phủ định trong trường hợp này là *in order not to* và *so as not to*:

- I'm going to start now, **in order not to miss** the beginning.
(Tôi định sẽ đi ngay bây giờ, cốt để không bị nhỡ phần mở đầu)

Practice 44

Hãy chọn hình thức động từ nguyên mẫu hoặc danh động từ cho các động từ trong ngoặc.

1. My car is very old. I hope _____ (buy) a new one soon.
2. The window was shut. I tried _____ (open) it, but I couldn't.
3. Linda hates _____ (get) up early.
4. We are growing vegetables _____ (sell).

5. My aunt is a great cook. She learned _____ (cook) at evening classes.
6. Do you ever think of _____ (fly) to the moon?
7. My friend always borrows my clothes. Yesterday she asked _____ (borrow) my new dress, but I said no.
8. I had a lot of homework but I managed _____ (finish) it before class.

Practice 45

A. Trong bài tập này, các bạn hãy nối hai câu thành một, dùng động từ nguyên mẫu để chí mục đích.

1. John wanted to pass his exams. He worked hard.
John worked hard to pass his exams.
2. Janet needed to buy some food. She went to the supermarket.

3. I want to invite Mary to my party. I wrote a letter to her.

4. We wished to see some beautiful paintings. We went to the art gallery.

5. Bill wanted to lose some weight. He went running every night.

6. Tom wanted to learn Japanese. He went to evening classes.

7. Tom wanted to earn more money. He worked on Sundays.

8. We decided to warm up the room. We lit the fire.
(*lit = quá khứ của to light*)

9. I didn't want to lose the boy in the crowd. I held his hand.
(Dùng *in order not to*)
-

B. Tom vừa vào một trường đại học ở Hoa Kỳ. Các bạn mới của cậu trong lớp hỏi cậu rất nhiều câu hỏi. Các bạn hãy đóng vai Tom trả lời các câu hỏi; dùng các từ gợi ý trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

1. Ben: Hi! I'm Ben. Would you like a cigarette? (give up/
smoke/two years ago)

Tom: No, I gave up smoking two years ago.

2. Ben: When did you leave school? (finish/ study/ five years ago)

Tom: A long time ago. I _____

3. Ben: What have you been doing since then? (delay/ start/
college/ until now)

Tom: Well, I had to save enough money to come here, so _____

4. Ben: What are you going to do when you finish college? (think
about/ become/ teacher)

Tom: I'm not sure. _____

5. Ben: What is your favourite food? (enjoy/eat/Chinese food)

Tom: I like everything, but I really _____

6. Ben: Are you homesick at all? (miss/see/my family)

Tom: Yes, a little. I _____

7. Ben: What are you going to do in the holidays? (look forward
to/visit/my sister)

Tom: I'm going to Europe. I _____

8. Ben: What are you going to do tonight? (feel like/go/cinema)

Tom: Well, I _____

Ben: Great! Let's go together!

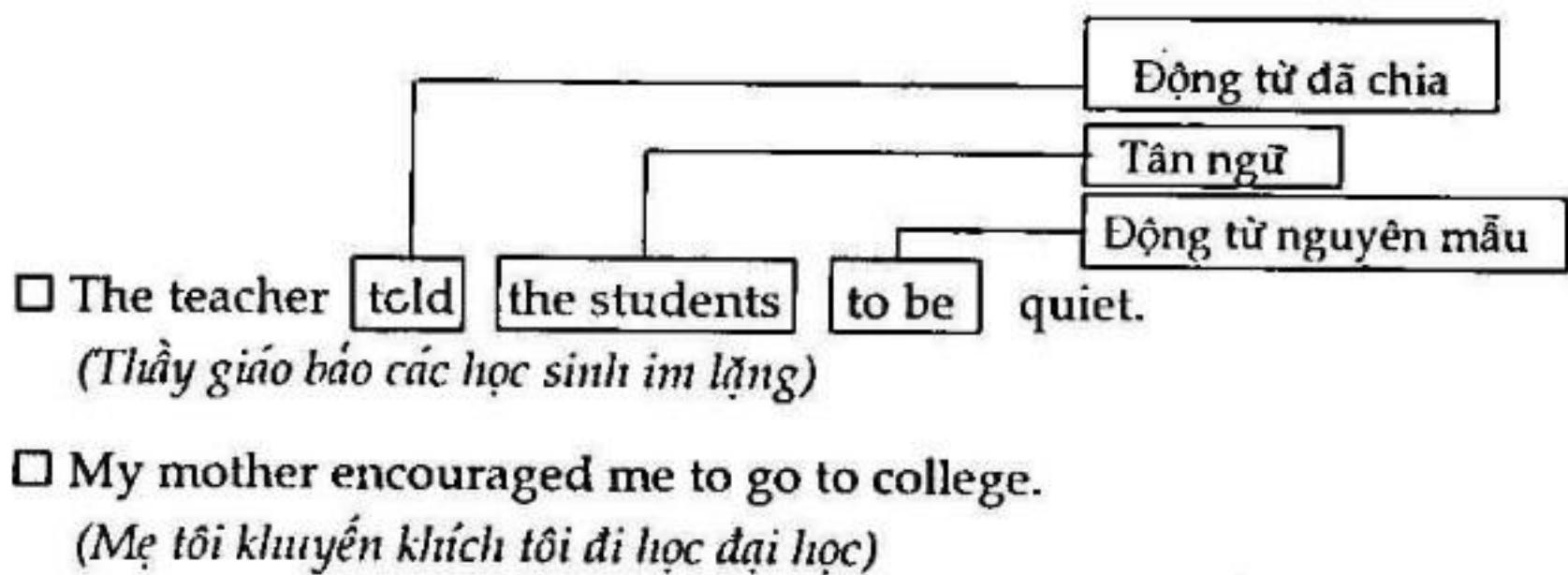
Rule 7c

Động từ + tân ngữ + động từ nguyên mẫu

Những động từ sau đây được sau bởi một *tân ngữ* + *động từ nguyên mẫu* có *to*:

| | | | |
|------------------------------------|----------------|-------------|-----------|
| <input type="checkbox"/> advise | sb. to do sth. | khuyn | ai làm gì |
| <input type="checkbox"/> allow | | cho phép | |
| <input type="checkbox"/> ask | | yêu cầu | |
| <input type="checkbox"/> encourage | | khuyn khích | |
| <input type="checkbox"/> expect | | trông đợi | |
| <input type="checkbox"/> help | | giúp | |
| <input type="checkbox"/> invite | | mời | |
| <input type="checkbox"/> need | | cần | |
| <input type="checkbox"/> persuade | | thuyết phục | |
| <input type="checkbox"/> teach | | dạy | |
| <input type="checkbox"/> tell | | báo | |
| <input type="checkbox"/> want | | muốn | |

Chúng ta hãy xem các ví dụ sau đây:





- My parents wanted me to join the police. They didn't expect the opposite to happen!
They wanted my sister to become a nurse. (*Họ không ngờ việc ngược lại đã xảy ra!*)
*(Ba mẹ tôi muốn tôi gia nhập cảnh sát
và muốn chị tôi thành một y tá)*

Practice 46

Hãy ghép các câu trong bảng A với các câu trong bảng B sao cho thích hợp. Xem ví dụ mẫu.

A

1. My mother advised me (g)
2. Sharon invited twelve people ()
3. The doctor told the man ()
4. The zookeeper warned the boys ()
5. The English teacher taught us ()
6. The shop assistant helped me ()
7. Barry asked Eve ()
8. We didn't expect the tiny puppy ()

B

- a. not to feed the animals.
- b. to carry my shopping to my car.
- c. to speak English.
- d. to live, but it did.
- e. to stop smoking.
- f. to marry him.
- g. to become a nurse, like her.
- h. to come to dinner.

Practice 47

Ông Lister, một người rất giàu có và nổi tiếng, vừa đến một khách sạn sang trọng. Viên quản lí đang hỏi ông ta về những điều ông thích và không thích. Hãy dùng các cặp động từ trong khung dưới đây để hoàn tất các câu trả lời. Chú ý ví dụ mẫu.

| | | | |
|-----------|------------------|---------------|---------------|
| want/have | prefer/prepare | need/speak | not like/call |
| need/be | not want/disturb | expect/arrive | hate/be |

Chú thích: to disturb: *quấy nhiễu*

1. Manager : Will you be eating in our restaurant, sir?
Mr Lister : What? I'm a little deaf. I need you to speak more loudly.
2. Manager : I'M VERY SORRY, SIR. I ASKED YOU IF
Mr Lister : You don't have to shout! I need my food be cold.
3. Manager : Of course, sir. I will tell our chef to make sure it is hot.
Mr Lister : No, don't worry. Actually, I prefer my own cook make my meals.
4. Manager : Certainly, sir. Would you like a newspaper in the morning?
Mr Lister : Of course. I have my newspaper prepared before 7 am.
5. Manager : I will make sure it does. Is the bed in your room acceptable?
Mr Lister : No, it's not! It's too hard. I prefer my bed be soft.
6. Manager : I'll have it changed at once, sir. Will anyone else be staying at the hotel with you, sir?

- Mr Lister :* Yes, my secretary will be staying too. I _____ her _____ the room next to mine.
7. *Manager :* Certainly, sir. Is there anything else I can do for you, sir? .
- Mr Lister :* Yes, there is. I _____ anyone _____ me this week. I will be very busy.
8. *Manager :* Of course, sir. Is that all, sir?
- Mr Lister :* No. I _____ people _____ me 'sir' all the time. Please stop it.
- Manager :* Certainly, sir ... I mean, Mr Lister.

Rule 7d

Tính từ + động từ nguyên mẫu

- Các tính từ sau đây thường được dùng với *it* và động từ nguyên mẫu có *to*:

It is { **good**
interesting
difficult
hard
easy
safe
dangerous
possible
useful } + động từ nguyên mẫu có *to*

Các ví dụ:

- It's difficult to understand him.
(Hiểu được anh ấy thật khó)
- It's interesting to read this book.
(Đọc cuốn sách này thật là thú vị)

- Is it possible to go by road?
(Có thể đi bằng đường bộ được không?)
- It's not very useful to talk to her.
(Nói chuyện với bà ta không có ích lợi gì lắm)

Cần chú ý trong các câu trên chúng ta cũng có thể dùng cụm từ bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu để làm chủ từ, tuy nhiên cách nói này không thông dụng:

- To understand him is difficult.
- To talk to her is not very useful....
- Các tính từ sau đây thường được dùng với chủ ngữ khác *it* và động từ nguyên mẫu có *to*:

| | | | | | | | | | |
|--------------------------------|---|-------|-----|------|------|---------|--------------|-----------|------------|
| <input type="checkbox"/> to be | <table style="margin-left: 10px; border-collapse: collapse;"> <tr><td>happy</td></tr> <tr><td>sad</td></tr> <tr><td>glad</td></tr> <tr><td>nice</td></tr> <tr><td>pleased</td></tr> <tr><td>disappointed</td></tr> <tr><td>surprised</td></tr> </table> | happy | sad | glad | nice | pleased | disappointed | surprised | to do sth. |
| happy | | | | | | | | | |
| sad | | | | | | | | | |
| glad | | | | | | | | | |
| nice | | | | | | | | | |
| pleased | | | | | | | | | |
| disappointed | | | | | | | | | |
| surprised | | | | | | | | | |

Các ví dụ:

- I was very glad to see you yesterday.
(Tôi rất sung sướng đã gặp anh ngày hôm qua)
- He was surprised to see me there.
(Cậu ấy rất ngạc nhiên khi gặp tôi ở đó)
- I am pleased to hear that you are feeling better.
(Tôi rất vui khi nghe tin bạn đã khỏe hơn)
- She's very nice to talk to.
(Nói chuyện với chị ấy thật là dễ chịu)

Practice 48

Hãy điền vào chỗ trống bằng các tính từ thích hợp trong khung.

safe surprised easy disappointed interesting happy

1. It is _____ to get lost in the dark.
2. I was _____ to see you. I thought you were on holiday.
3. It is _____ to drink water which has been boiled.
4. The children were _____ to hear that they could leave school early.
5. I was _____ to learn that I didn't get the job I applied for.
6. I think it is _____ to learn about other countries.

Rule 7e

Tính từ + of + đại từ + động từ nguyên mẫu

Các tính từ sau đây thường kết hợp với *of + đại từ + động từ nguyên mẫu*:

It is { kind (*tú tê*)
good (*tốt*)
stupid (*ngu xuẩn*)
clever (*khôn ngoan*)
careless (*bất cẩn*)
sensible (*hợp lý*) } of sb. to do sth.

Các ví dụ:

- It was very kind of you to come and see me.
(Anh đến thăm tôi thật là tú tê quá)
- It was very careless of me to lose my keys.
(Tôi thật là bất cẩn đã đánh mất chìa khóa)

Practice 49

Hãy điền vào chỗ trống bằng các tính từ thích hợp trong ngoặc.

1. Dave repaired the car. (*clever*)

It was clever of Dave to repair the car.

2. Fiona locked herself out of the house. (*careless*)
-

3. They took the man to hospital. (*good*)
-

4. He carried my bags. (*kind*)
-

5. Bob burnt the dinner. (*stupid*)
-

6. I brought an umbrella. (*sensible*)
-

Unit 8

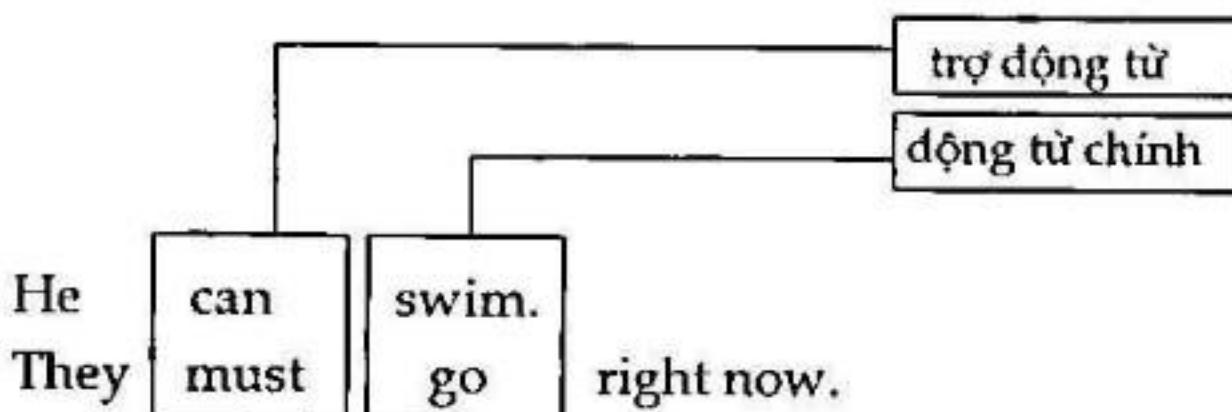
AUXILIARY VERBS

Trợ động từ



Trong bài này, chúng ta sẽ học các trợ động từ (auxiliary verbs), còn được gọi là các động từ tình thái (modal verbs): **can, may, must, need, should** và **ought to**.

Trợ động từ là những động từ chỉ phương thức, thái độ của chủ ngữ. Chúng có chức năng trợ giúp cho động từ chính để thành lập các thì (tense), thể (voice) và cách (mood).



Rule 8a

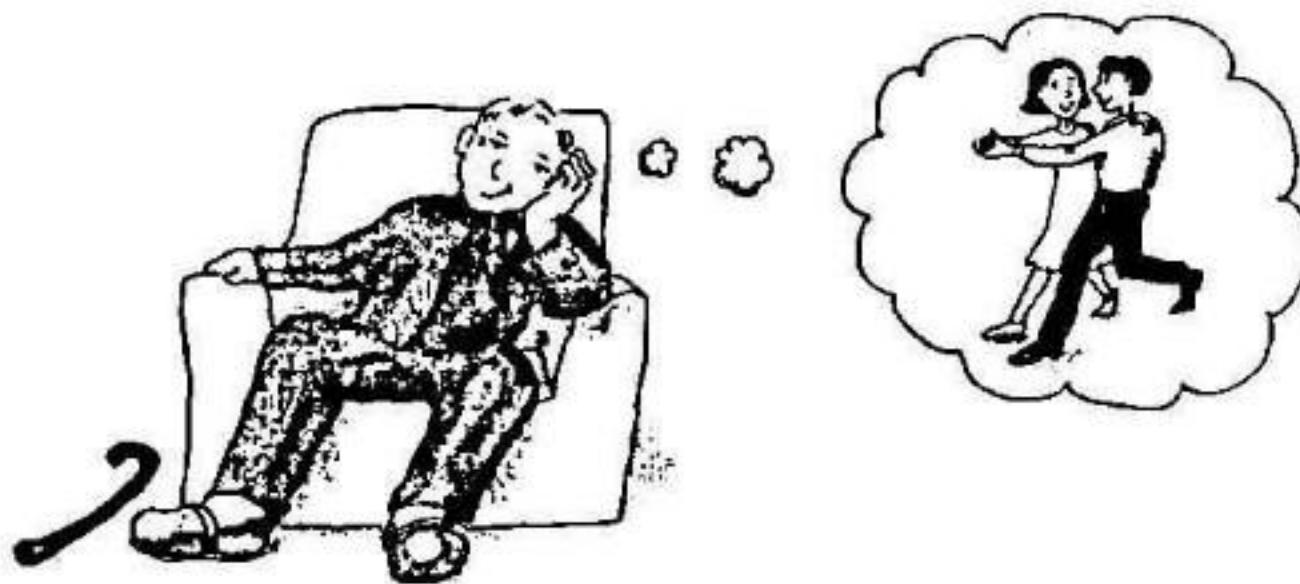
CAN: *có thể*, dùng để chỉ khả năng.

- My brother Tom can speak five languages.
(Anh Tom của tôi có thể nói được năm thứ tiếng)
- He can run very fast.
(Cậu ấy có thể chạy rất nhanh)
- Can you reach that high shelf?
(Anh có thể vươn tay tới cái kệ cao đó không?)

Hình thức phủ định của *can* là *cannot*, được tính lược thành *can't* /kənt/:

- I can't work all day.
(Tôi không làm việc cả ngày được)

Hình thức quá khứ của *can* là *could* (*đã có thể*):



- When I was young I could stay awake all night. Now I can't stay awake all night.
(Khi còn trẻ tôi có thể thức suốt đêm. Nay giờ tôi không thể thức cả đêm được nữa)
- When I was only three, I could run very fast.
(Khi tôi mới lên ba, tôi đã có thể chạy rất nhanh)

Rule 8b

BE ABLE TO: *có thể*, dùng để chỉ năng lực làm một việc gì (ability to do something).

Cá *can* và *be able to* đều cùng có nghĩa *có thể* và thường được dùng để thay thế cho nhau :

- I can speak Japanese.
= I am able to speak Japanese.
- I could run very fast when I was only three.
= I was able to run very fast when I was only three.

Be able to thường được dùng thay cho *can* ở thì Hiện Tại Hoàn Thành và Tiền Quá Khứ vì *can* không có hình thức tương đương ở hai thì này:

I have been able to ... [thì Hiện Tại Hoàn Thành]

I had been able to ... [thì Tiền Quá Khứ]

Tuy nhiên, *could* và *was/were able to* không phải lúc nào cũng dùng lẩn lộn nhau được. *Was/were able to* diễn tả sự thực hiện được khả năng của chủ ngữ, trong lúc *could* diễn tả khả năng nhưng không chắc đã thực hiện khả năng ấy hay chưa:

- John could speak French. When we got lost in Paris he was able to ask for directions.

(John có thể nói được tiếng Pháp đây. Khi chúng tôi bị lạc đường ở Pa-ri anh ấy đã có thể hỏi đường bằng tiếng Pháp)

Trong câu trên, nếu thay *was able to* bằng *could* thì câu sẽ không rõ nghĩa, chúng ta không biết John có thực hiện được khả năng nói tiếng Pháp của anh ấy hay không.

Practice 50

Hãy điền vào chỗ trống bằng các trợ động từ thích hợp: *can*, *can't*, *could*, *couldn't*.

1. I am very fit. I _____ (run) five miles.
2. When I was five years old I _____ (ride) a bicycle. I learned to ride when I was seven years old.
3. I don't want to go to the pool. I _____ (swim).
4. She _____ (drive) until she went for lessons last year.
5. My grandmother was Chinese, so she _____ (use) chopsticks.

6. My sister _____ (play) the piano and the guitar.
7. My brother _____ (ride) a bicycle when he was only six years old.
8. My father is slightly deaf. He _____ (hear) very well.

Practice 51

Jane và Joan là bạn của nhau nhưng người nào cũng thích nói “điếc”, luôn tự cho mình tài giỏi hơn người kia. Hãy điền vào chỗ trống trong对话 của họ bằng *can*, *could* và *be able to*.

1. *Jane:* I _____ read when I was only four years old.
Joan: Well, I _____ read when I was three!
2. *Jane:* I _____ speak three languages.
Joan: That nothing! I _____ speak five languages.
3. *Jane:* Last week, with my savings, I _____ buy myself a pony.
Joan: Really? Well, last week I _____ buy a racing horse.
4. *Jane:* The garden of my house is so big that I _____ walk to the end of it.
Joan: That sounds rather small. The garden of my house is so big that I _____ drive to the end of it in a car.
5. *Jane:* I _____ play the piano and the violin.
Joan: Is that all? I _____ play the piano, the violin, the flute and the trumpet.
6. *Jane:* When I was at school I _____ read a whole book in a day.
Joan: How slow ! When I was at school I _____ write a whole book in a day.

7. Jane: Last year, I got so many presents on my birthday that I _____ fit them all in one room.

Joan: What a shame ! Last year, I got so many presents on my birthday that I _____ fit them all in my house - I had to rent the house next door too!

8. Jane: I'm very fit. I _____ run a mile in less than four minutes.

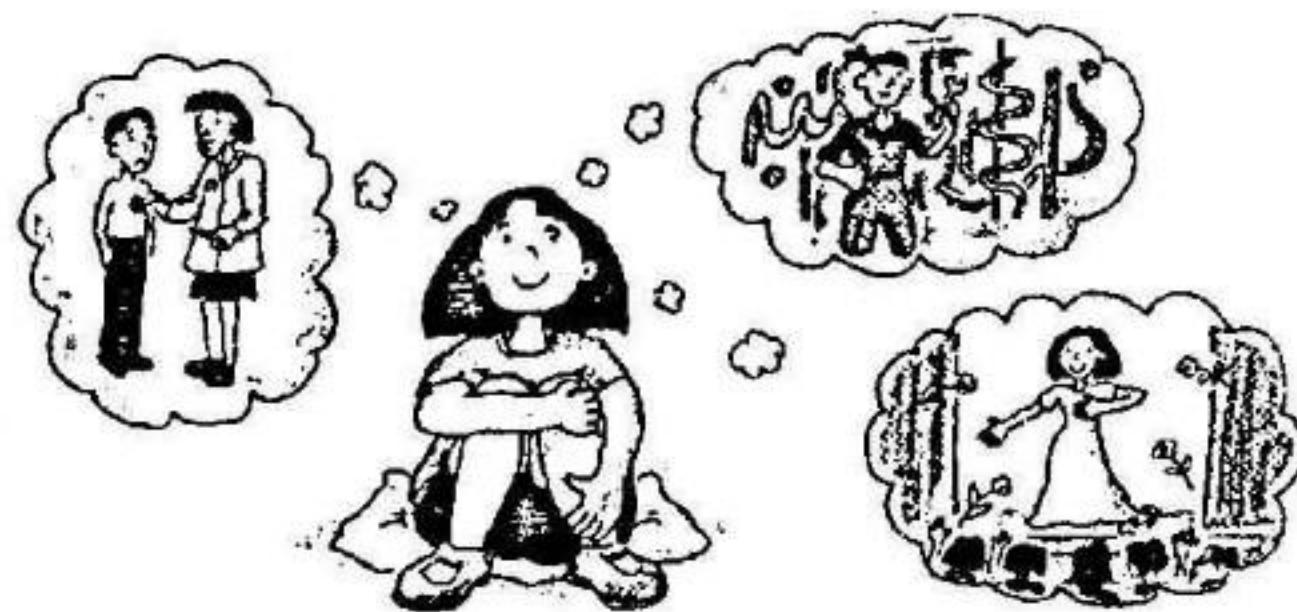
Joan: Well, I _____ run a mile in less than four minutes - backwards!

Rule 8c

MAY, MIGHT, COULD: *có thể*, dùng để chỉ khả năng xảy ra của một tình huống (the chance or possibility of a situation).

May, might và could được dùng để diễn tả khả năng xảy ra của một hành động hay tình huống ở hiện tại hoặc tương lai:

- I may go to the party tonight.
(Tôi nay có thể tôi sẽ đi dự buổi họp mặt)
- What are you doing at Christmas?
I might visit my parents.
*(Anh sẽ làm gì vào lễ Giáng sinh?)
Có thể tôi sẽ đi thăm cha mẹ tôi)*
- Where are my keys?
They could be in the car.
*(Chìa khóa của tôi đâu rồi?)
Có thể chúng ở trong xe)*



- When I grow up I may be a doctor, or I might be an engineer, or I could be an actress.

(Khi lớn lên tôi có thể là một bác sĩ, một kĩ sư hoặc nữ diễn viên)

Hình thức phủ định của *may* là *may not* và của *might* là *might not*:

- They are busy so they may not come home at Christmas.
(Họ bận nên có thể họ sẽ không về nhà vào dịp Giáng sinh được)
- I feel ill. I might not go to work tomorrow.
(Tôi bị ốm. Có lẽ ngày mai tôi sẽ không đi làm được)

Hình thức phủ định của *could* là *could not* không thể dùng trong trường hợp này:

* I feel ill. I could not go to work tomorrow. (Sai)

May / might / could be + present participle: Có lẽ đang

Khi cần diễn tả sự suy đoán về những hành động có thể đang xảy ra ở hiện tại, chúng ta dùng *may / might / could be + hiện tại phân tử*:

- Where's Bob? He might be watching television.
(Bob đâu rồi? Có lẽ anh ấy đang xem truyền hình)
- It's a nice day. He could be sitting in the garden.
(Thật là một ngày đẹp trời. Có lẽ anh ấy đang ngồi trong vườn)

May / might / could have + past participle: có lẽ đã

Khi cần diễn tả sự suy đoán về những hành động có lẽ đã diễn ra trong quá khứ, chúng ta dùng *may / might / could have + quá khứ phân tử*.

He may have gone.

(Có lẽ anh ấy đã đi rồi)

Fiona lost her watch on holiday. It could have fallen into the sea.

(Fiona đã đánh mất đồng hồ khi đi nghỉ. Có lẽ nó đã rơi xuống biển)

Practice 52

A. Hãy viết lại những câu sau đây bằng cách dùng từ trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

1. It is possible that they got lost. (might) (Có thể họ đã bị lạc đường)
They may have got lost.
2. Perhaps they are waiting for the bus. (could)

3. It is possible that they will not stay here much longer. (may not)

4. Perhaps they are eating breakfast. (might)

5. Perhaps the children forgot to lock their bicycles. (may)

6. Perhaps David didn't receive the letter. (might not)

7. It is possible that it will rain tomorrow. (could)

8. It is possible that there are no tickets left. (might)

B. Bài tập tương tự như trên:

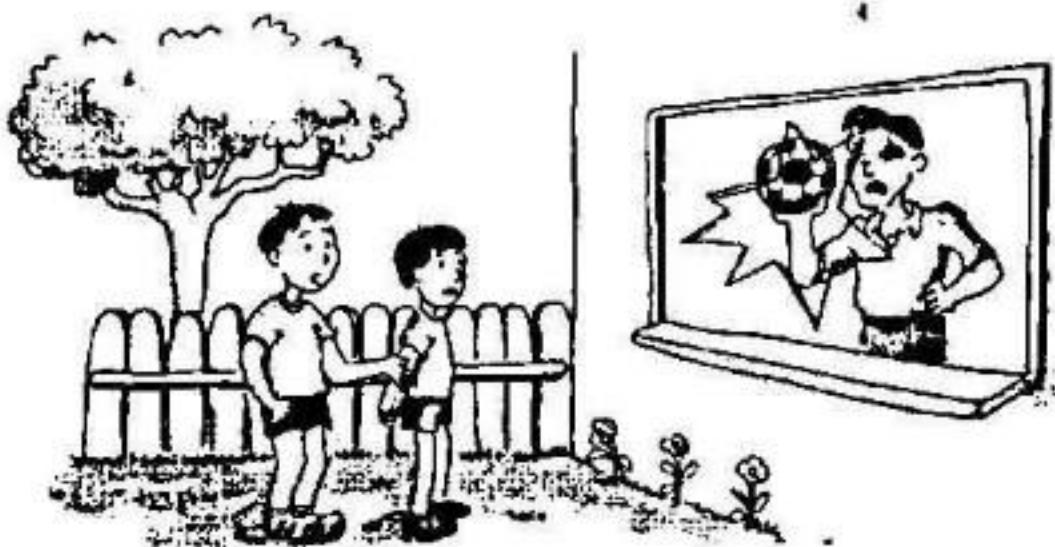
1. Paul isn't home yet. He might _____ (work) late at the office.
2. I lost my purse this morning. I could _____ (leave) it on the train.
3. It is very cold. I think it may _____ (snow) tonight.
4. If you lived in Hong Kong in 1970, you might _____ (meet) my brother there.
5. I don't want to cook tonight. I may _____ (go out) for dinner.
6. The children are outside on the grass. They could _____ (play) football.
7. Neil was very unfriendly last night. He may _____ (be) tired.
8. Lisa is in her room. She might _____ (study) for her exam tomorrow.

Rule 8d

CAN, COULD, MAY: có thể, dùng để chỉ sự xin phép và cho phép.

Chúng ta dùng *can*, *could* và *may* để diễn tả sự xin phép. *Can* là hình thức thông dụng nhất, *could* diễn tả sự xin phép lẽ độ hơn và *may* được dùng trong lời nói trịnh trọng:

- Can I open the window?**
(Tôi có thể mở cửa sổ được chư?)
- Could I borrow a pencil, please?**
(Làm ơn cho tôi mượn cây bút chì nhé?)
- May I leave work early today as I have to go to the dentist's?**
(Tôi xin phép hôm nay được nghỉ việc sớm để đến nha sĩ nhé?)



Little boys: Can we have our ball back, please?

Neighbour: No, you cannot!

Chúng ta dùng *can* và *may* để diễn tả sự cho phép, nhưng không được dùng *could*:

- Could I borrow a pencil? Of course you can.
[dùng *could* thay cho *can* trong trường hợp trên là sai]
- You may kiss my hand.
- Could I sit down? *No, you could not (sai)
[phải nói: No, you *cannot*]

Practice 53

Hãy xem tranh và viết câu với *can*, *could* và *may* và các động từ gợi ý dưới đây:

1. close



2. eat

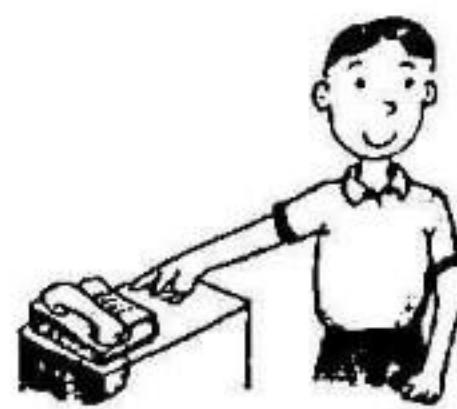


Can I close the window, please
sir?

3. try on



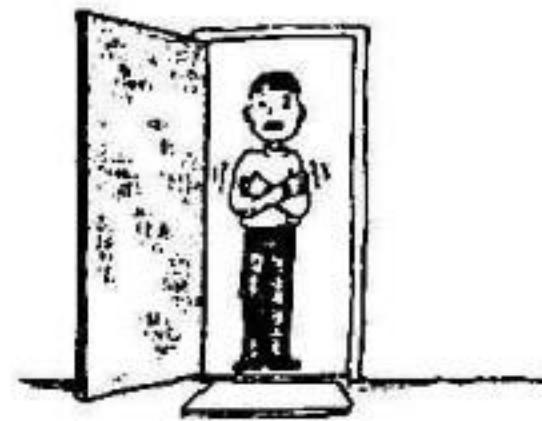
4. use



5. sit down



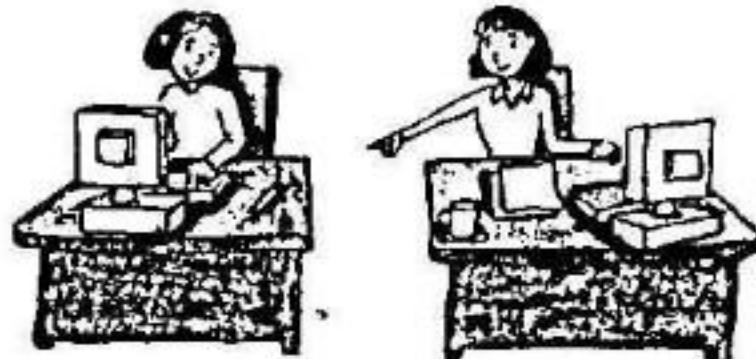
6. come in



7. have



8. borrow



Rule 8e

MUST, HAVE TO: *phải*, dùng để diễn tả sự bắt buộc hoặc cần thiết.

Must nghĩa là *phải*, được dùng để diễn tả sự bắt buộc (obligation) đến từ phía người nói. Have to cũng có nghĩa *phải*, nhưng diễn tả sự bắt buộc đến từ bên ngoài người nói. Sự bắt buộc này có thể do các quy định, luật lệ, trách nhiệm hoặc ràng buộc xã hội mà có:

(Sếp nói với thư kí): You must finish this letter today.

(Cô phải thảo xong thư này hôm nay)

(Thư kí nói với bạn): I have to finish this letter today.

(Tôi phải thảo xong thư này hôm nay)



Mother: Don't forget, you must be careful when you cross the road.

(Con đừng quên nhé, phải cẩn thận khi băng qua đường)



Little child: Mum says I have to be careful when I cross the road.

(Mẹ dặn mình phải cẩn thận khi băng qua đường)

Vài ví dụ khác:

- You **must** be on time.
(Cậu phải đến đúng giờ) [Tôi bảo như thế]
- You **have to** be on time.
(Cậu phải đến đúng giờ) [Đây là quy định chung]
- I **must** study hard. I really want to pass this exam.
(Tôi phải chăm học. Tôi cần phải đỗ kì thi này)
[người học tự cảm thấy trách nhiệm]
- I **have to** work late tonight. My boss has told me so.
(Tối nay tôi phải làm việc muộn. Sốp tôi bảo thế)

Practice 54

Điền vào chỗ trống với *must* hoặc *have to*. Ghi nhớ:

- Sự bắt buộc đến từ phía người nói → *must*
- Sự bắt buộc đến từ phía bên ngoài người nói → *have to*

1. My car was stolen, so I _____ take the bus to work.
2. The law says that everyone _____ wear a seat belt when they are travelling by car.
3. You _____ call me as soon as you arrive.
4. I like to sleep late, but I _____ start work at 8 am every morning.
5. I don't like my hair. I _____ have it cut soon.
6. The doctor says I _____ stay in bed today.
7. You _____ be back home before it gets dark or I will be worried.
8. I feel terrible. I _____ sit down.

Vì *must* không có các hình thức quá khứ hoặc tương lai nên khi cần diễn tả cái ‘phải’ trong quá khứ hoặc tương lai, chúng ta phải dùng các hình thức của *have to* để thay thế, bất kể sự bắt buộc đến từ đâu:

- John had to sell his car.

(John đã phải bán xe hơi của cậu ấy)

- We'll have to do better next time.

(Lần đến chúng ta phải làm tốt hơn đây)

Ngay trong thì hiện tại, chúng ta cũng dùng *have to* khi nó không nằm ở vị trí của trợ động từ (trước động từ chính):

- I don't want to have to wait ages.

(Tôi không muốn phải chờ đợi lâu)

Practice 55

Hãy điền vào chỗ trống bằng các hình thức thích hợp của *have to* (*will have to*, *had to*...)

- When the telephone rang I _____ get out of the bath to answer it.
- I expect I _____ get a part-time job next year.
- Our television broke down last week, so we _____ buy a new one.
(break down: hỏng)
- My parents have been on holiday for two weeks, so I _____ look after their dog.
- If you fail the exam, you _____ sit it again next year.
- You _____ stay in bed for a week until you feel better.
- Since Harold got his new job, he _____ work every weekend.
- I _____ wait for an hour in the supermarket last week.

Rule 8f

MUSTN'T: không được ; DON'T HAVE TO: không phải

Hình thức phủ định *mustn't* có nghĩa: *không được*, chỉ sự cấm đoán:

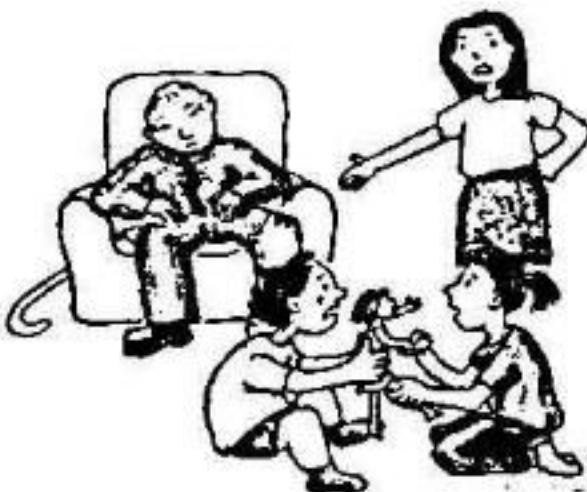
- You **mustn't** play near the well.
(*Các cháu không được chơi gần giếng*)

Hình thức phủ định *don't have to* có nghĩa: *không phải*, chỉ sự không cần thiết phải làm (nhưng có thể làm nếu bạn muốn):

- You **don't have to** pay me. It's free.
(Ông *không phải trả tiền cho tôi*. Cái đó miễn phí)

Chúng ta hãy so sánh sự khác nhau của *mustn't* và *don't have to* trong các ví dụ sau đây:

- They **mustn't** swim in the sea. It's dangerous.
(*Họ không được bơi ở biển này. Nguy hiểm lắm*)
- They **don't have to** swim in the sea. They have a swimming pool.
(*Họ không phải đi bơi ở biển. Họ có hồ bơi mà*)



Mother:

- You **mustn't** shout so loudly.
You'll wake your grandfather.
(*Con không được la lớn như thế.*
Con sẽ đánh thức ông dậy đấy)



Grandfather:

- You **don't have to** shout. I'm not deaf!
(*Cháu không phải hét lớn. Ông có bị điếc đâu!*)

Practice 56

Hãy điền vào chỗ trống với *mustn't* hoặc *don't have to*.

- **mustn't:** *không được*
- **don't have to:** *không phải*

1. You _____ tell John about the party. He knows about it already.
2. You _____ drink the water in the river. It is not clean.
3. The doctor says I _____ walk for a few days as I have hurt my ankle.
4. You _____ drop these glasses. They will break.
5. Mary _____ finish her homework today. She's got until Tuesday to hand it in.
6. All the food is free. We _____ pay for it.
7. You _____ drive so fast. It's dangerous.
8. We _____ go to the supermarket today because we still have plenty of food.

Rule 8g

SHOULD, OUGHT TO: *nên*, chỉ sự khuyên bảo

Should và ought to có nghĩa: *nên*, được dùng để chỉ sự khuyên bảo:

- You **should** study harder. (= You **ought** to study...)
(Em *nên học chăm hơn nữa*)
- You are not very well. Perhaps you **ought** to see a doctor.
(= You **should** see...)
(Chị *trông không khỏe lắm*. Có lẽ chị *nên đi khám bác sĩ*)

- I'm in a difficult situation. What should I do? (= What ought I to...?)
(Tôi đang lâm vào tình thế khó khăn. Tôi nên làm gì bây giờ?)
- She shouldn't wear that dress. It's too long. (= She ought not to wear..)
(Chị ấy không nên mặc áo đó. Nó dài quá)

Practice 57

Mike dạo này thường đau ốm. Chúng ta hãy đóng vai bạn của Mike, khuyên bảo cậu ấy làm theo các gợi ý dưới đây. Dùng *should/ought to* và *shouldn't/ought not to*. Hãy quan sát ví dụ mẫu.

| | |
|--|---|
| eat more fruit and vegetables | play more sports |
| smoke cigarettes | drink a lot of coffee |
| go for a walk every day | go to bed early |
| eat chocolate and sweets (ăn sô-cô-la và kẹo) | stay up late watching television (thức khuya xem TV) |

1. You should / ought to eat more fruit and vegetables

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

6. _____

7. _____

8. _____

Unit 9

ADJECTIVES Tính từ



Tính từ là từ dùng để phân định danh từ. Chúng mô tả tính chất hoặc đặc tính người hay vật mà danh từ ấy đại diện. Trong bài học sau đây, chúng ta học các hình thức so sánh của tính từ và cách dùng các tính từ có nguồn gốc là phân từ (bored, boring).

Rule 9a

TÍNH TỪ CÓ HÌNH THỨC SO SÁNH BẬC HƠN & BẬC NHẤT (Comparative & superlative adjectives)

Khi muốn so sánh A với B, chúng ta dùng các hình thức so sánh bậc hơn và bậc nhất. Hình thức so sánh bậc hơn và bậc nhất của tính từ được thành lập bằng cách:

◆ Thêm *-er* và *-est* vào các tính từ ngắn:

| | | |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------|
| <input type="checkbox"/> old (già) | older (già hơn) | oldest (già nhất) |
| <input type="checkbox"/> small (nhỏ) | smaller (nhỏ hơn) | smallest (nhỏ nhất) |

◆ Thêm *more* và *most* trước các tính từ dài:

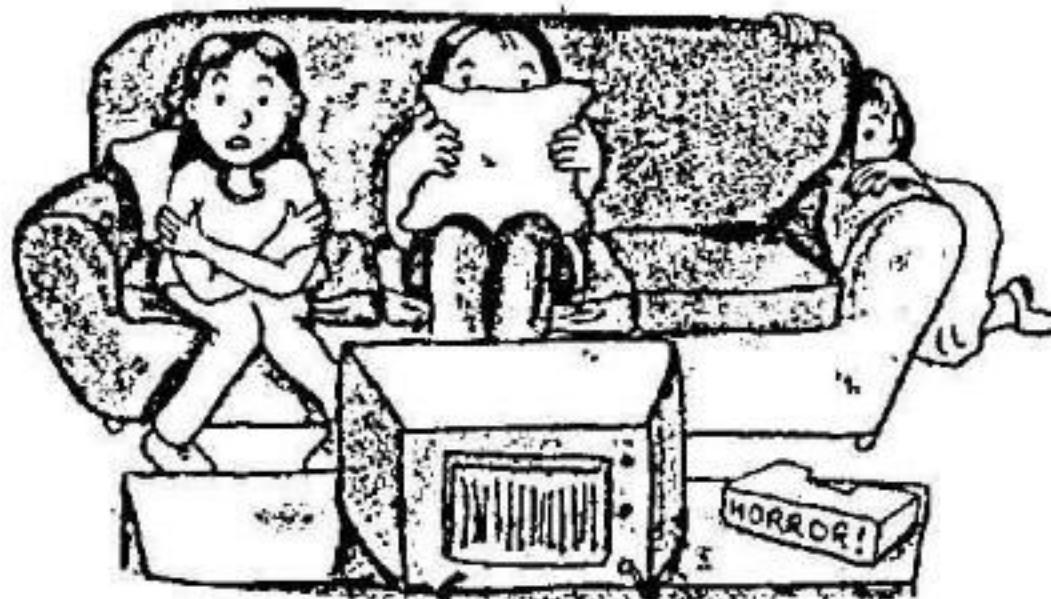
| | | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| <input type="checkbox"/> expensive (đắt tiền) | more expensive (đắt hơn) | most expensive (đắt nhất) |
| <input type="checkbox"/> beautiful (đẹp) | more beautiful (đẹp hơn) | most beautiful (đẹp nhất) |

◆ Một số tính từ có hình thức so sánh bất quy tắc chúng ta phải học thuộc:

| | | |
|-------------------------------------|------------------|------------------|
| <input type="checkbox"/> good (tốt) | better (tốt hơn) | best (tốt nhất) |
| <input type="checkbox"/> bad (xấu) | worse (xấu hơn) | worst (xấu nhất) |

Chúng ta hãy xem các ví dụ sau đây:

- Peter is taller than Tom.
(Peter cao hơn Tom)
- Peter is the tallest player in the football team.
(Peter là cầu thủ cao nhất trong đội bóng đá)



- Mary was frightened, Janet was more frightened, but Sue was the most frightened.
(Mary sợ hãi, Janet sợ hãi hơn nhưng Sue sợ hãi nhất)

Chú ý:

- Các tính từ một vẫn tận cùng bằng một nguyên âm + phụ âm phải được gấp đôi phụ âm trước khi thêm -er hoặc -est:
 - hot (nóng) hotter (nóng hơn) hottest (nóng nhất)
 - big (lớn) bigger (lớn hơn) biggest (lớn nhất)
- Các tính từ hai vẫn tận cùng bằng -y được xem như thuộc các tính từ ngắn. Chúng ta phải đổi y thành i trước khi thêm -er hoặc -est:
 - heavy (nặng) heavier (nặng hơn) heaviest (nặng nhất)
 - pretty (xinh) prettier (xinh hơn) prettiest (xinh nhất)
- Cần chú ý thêm *the* trước các tính từ so sánh bậc nhất: *the biggest, the most beautiful...*

Practice 58

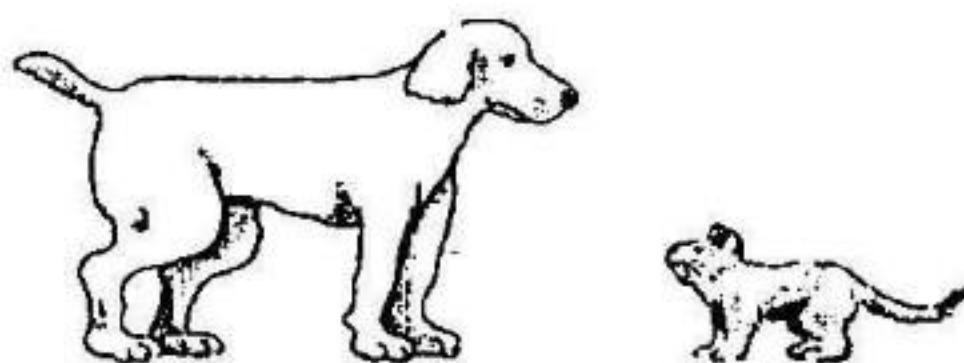
Hãy đổi các tính từ sau đây sang hình thức so sánh bậc hơn và bậc nhất:

| TÍNH TỪ GỐC | NGHĨA | SO SÁNH BẬC HƠN | SO SÁNH BẬC NHẤT |
|-------------|------------|-----------------|------------------|
| tall | cao | | |
| nice | xinh xắn | | |
| friendly | thân thiện | | |
| boring | chán | | |
| cheap | rẻ | | |
| short | ngắn | | |
| thick | dày | | |
| comfortable | thoái mái | | |
| good | tốt | | |
| exciting | hồi hộp | | |

Practice 59

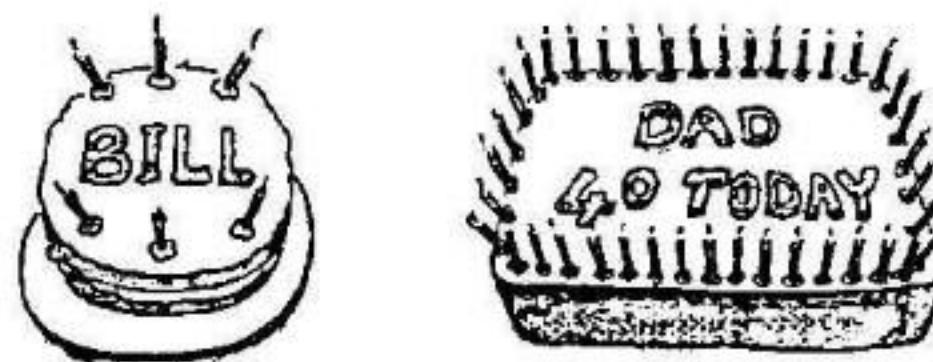
Hãy quan sát tranh và đặt câu với các tính từ gợi ý, dùng hình thức so sánh bậc hơn. Xem ví dụ mẫu.

1. big

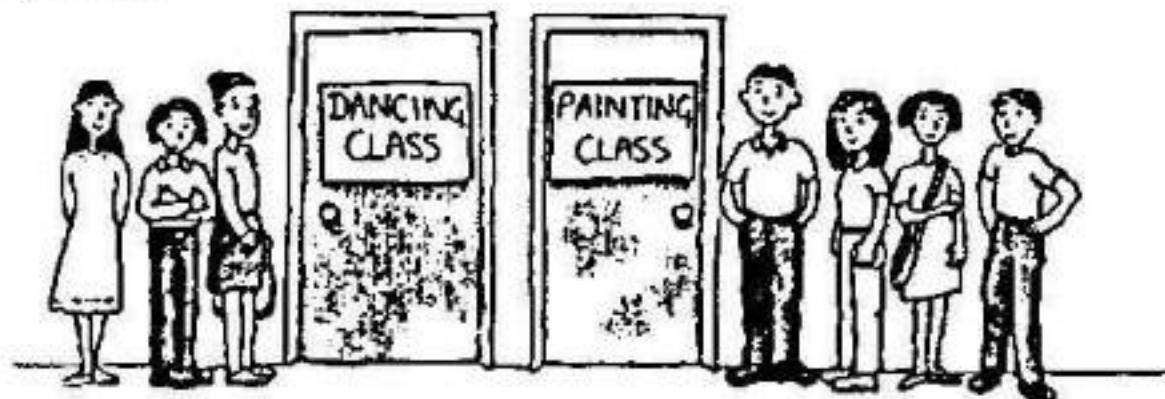


The dog is bigger than the cat

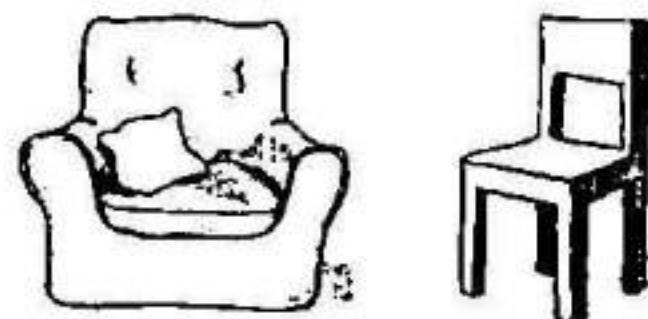
2. old



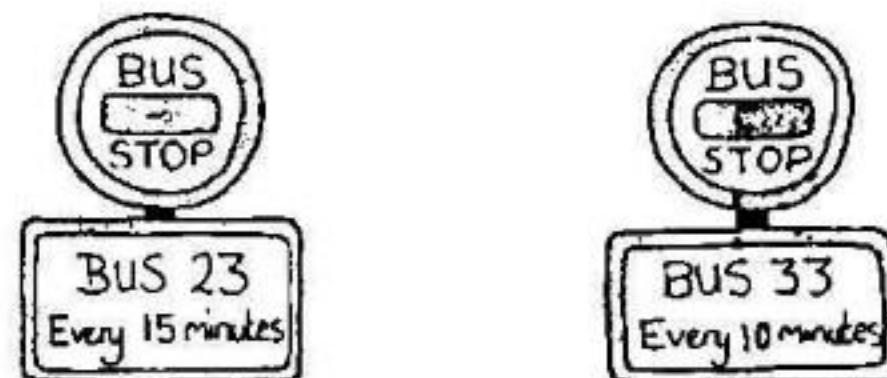
3. popular



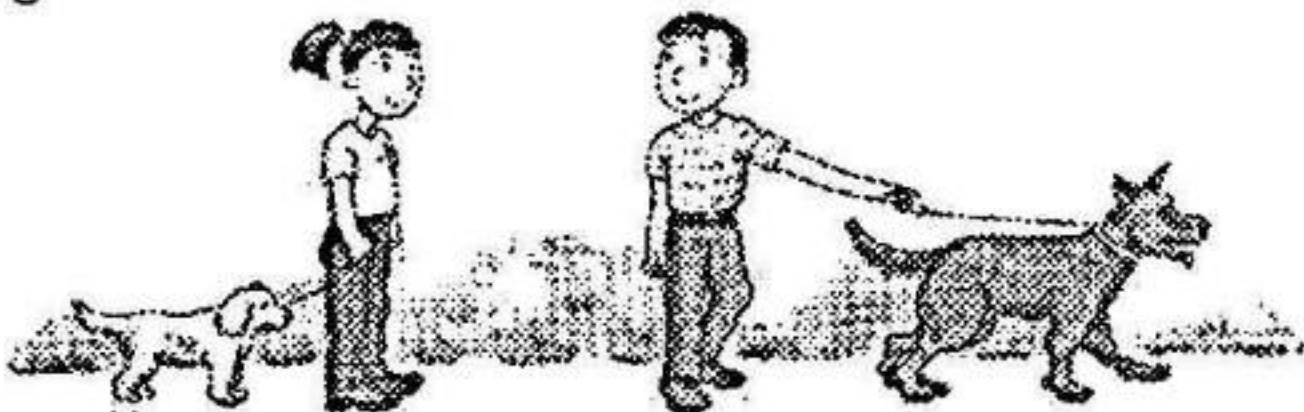
4. comfortable



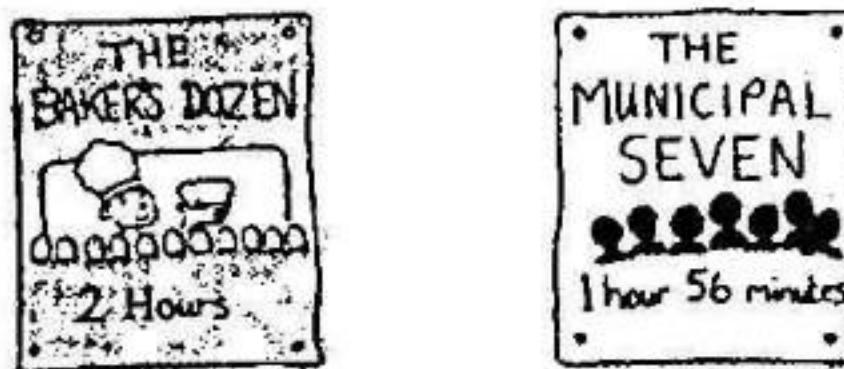
5. frequent



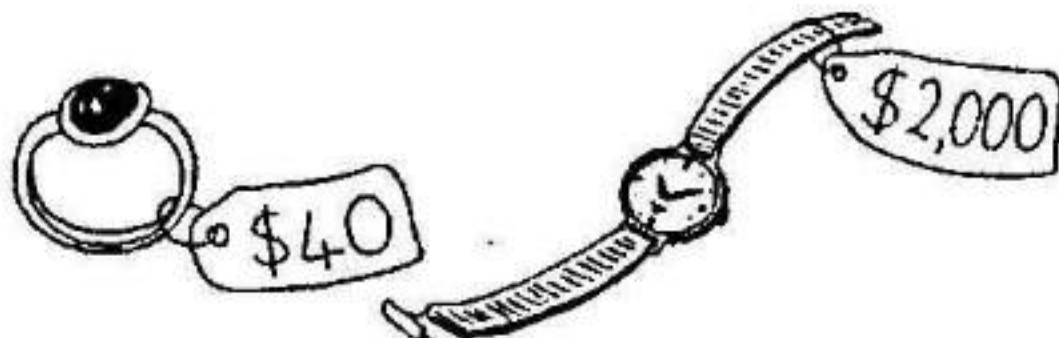
6. big



7. long



8. expensive



Practice 60

Thầy giáo địa lí (geography teacher) của Tom đang hỏi cả lớp về những cái 'nhất' trong địa lí thế giới. Các bạn hãy đóng vai Tom trả lời các câu hỏi của thầy giáo, dùng các từ gợi ý đã cho.

1. Teacher: What is the biggest ocean in the world?
Tom: The Pacific Ocean is the biggest ocean
(The Pacific Ocean)
2. Teacher: What is the longest river in the world?
Tom: _____
(The Nile)
3. Teacher: Which is longer - the Mekong or the Nile?
Tom: _____
(the Nile)
4. Teacher: What is the biggest desert in the world?
Tom: _____
(Sahara)
5. Teacher: What is the highest mountain in the world?
Tom: _____
(Mount Everest)
6. Teacher: Which is higher - Mont Blanc or Mount Fuji?
Tom: _____
(Mont Blanc)
7. Teacher: What is the coldest country in the world?
Tom: _____
(Greenland)
8. Teacher: What is the hottest country in the world ?
Tom: _____
(Saudi Arabia)

Rule 9b

OTHER STRUCTURES OF COMPARISON (Các cấu trúc khác dùng để so sánh)

Ngoài hình thức so sánh với *-er*, *-est*, *more* và *most*, các cấu trúc sau đây cũng được dùng trong so sánh:

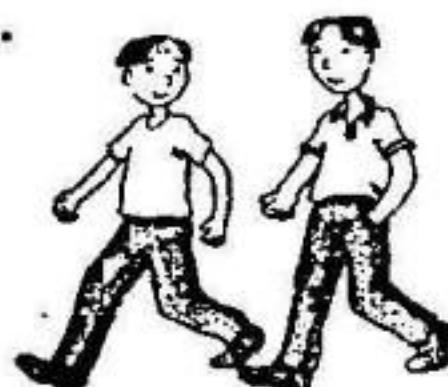
- as + tính từ + as (...bằng...)
 - Tom is as tall as John.
(Tom cao bằng John)

- Mary is as intelligent as her sister.
(Mary thông minh như chị cô ấy)
- the same as (*tương tự, giống nhau*)
 - This car is the same as that one.
(Chiếc xe này tương tự như chiếc xe kia)
 - He is the same age as I.
(Ông ấy cùng tuổi với tôi)
- (just) like (*giống hệt*)
 - John is very like his father.
(John rất giống cha cậu ấy)
 - Her eyes are just like her mother's.
(Đôi mắt cô ấy giống hệt đôi mắt của mẹ cô)
- different from (*khác với*)
 - This book is different from that one.
(Cuốn sách này khác với cuốn kia)
 - Your method is different from mine.
(Phương pháp của bạn khác với phương pháp của tôi)

Practice 61

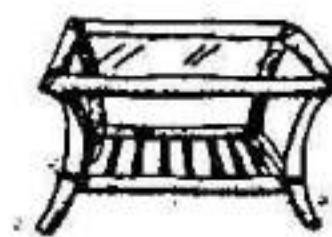
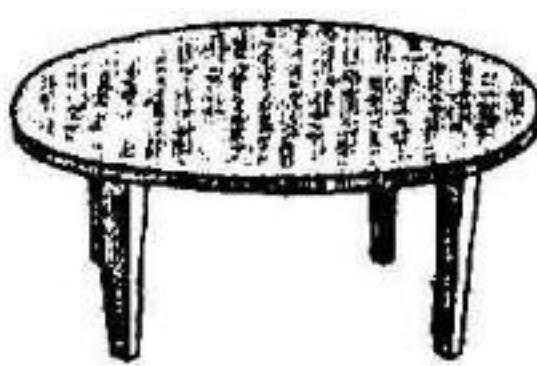
Hãy quan sát tranh và đặt câu với các hình thức so sánh gợi ý trong ngoặc. Xem ví dụ mẫu.

1.



Jim is not as tall as David. (not tall)

2.



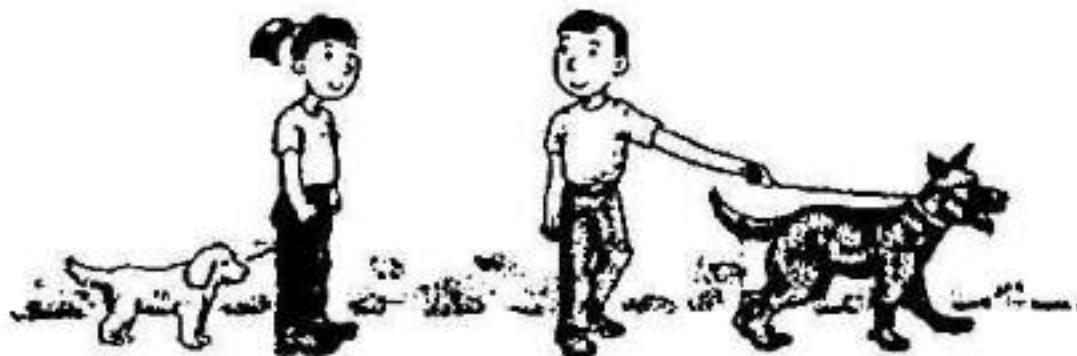
This table is _____ that one. (*different*)

3.



Her dress is _____ her sister's. (*same*)

4.



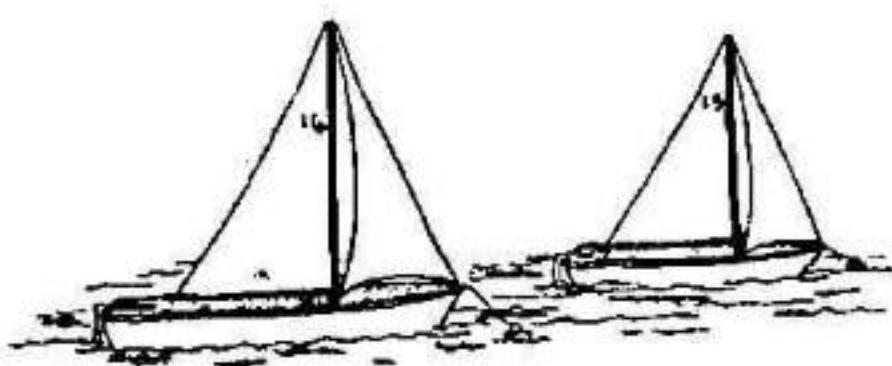
Molly's dog is _____ Phil's dog. (*not big*)

5.



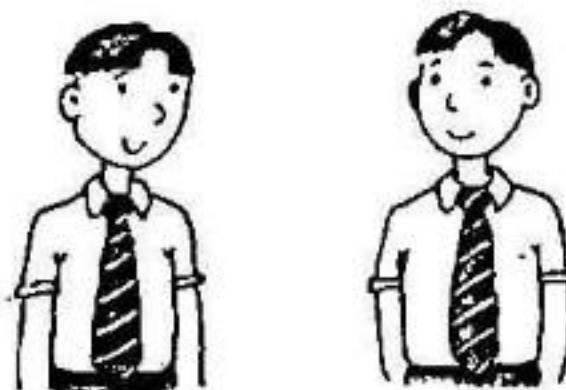
One shoe is _____ the other. (*different*)

6.



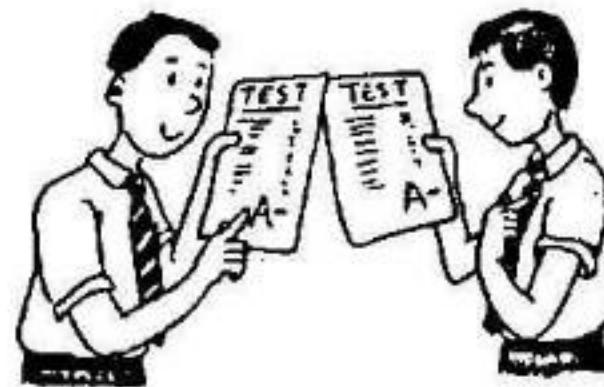
This boat is _____ that one. (*same*)

7.



Mike's tie is _____ Jake's. (*like*)

8.



Keith is _____ Mark. (*clever*)

Rule 9c

TÍNH TỪ CÓ NGUỒN GỐC PHÂN TỪ (Adjectives from participles)

Một số hiện tại và quá khứ phân từ (present & past participles) có thể dùng làm tính từ.

- Hình thức hiện tại phân từ được dùng để diễn tả cảm giác hoặc nhận thức của người nói về một đối tượng khác:

- The film was exciting.
(Cuốn phim thật là hồi hộp) [khán giả nhận xét về cuốn phim]
- That teacher is boring.
(Ông thầy đó thật chán) [học trò nhận xét về giáo viên]

- **Hình thức quá khứ phân từ** được dùng để diễn tả cảm giác hoặc nhận thức của chủ ngữ:

- I was excited.
(Tôi cảm thấy thật hồi hộp) [người nói nhận thức về mình]
- That teacher is bored.
(Thầy giáo đó cảm thấy chán) [cảm giác của thầy giáo về mình]

Practice 62

Hãy viết hai câu dùng động từ gợi ý trong ngoặc. Các bạn dùng hình thức quá khứ phân từ cho câu (a) và hiện tại phân từ cho câu (b). Xem ví dụ mẫu.

1. I didn't understand the map. (*confuse*)
(a) I was confused by the map.
(b) The map was confusing.
2. John hates his job. (*bore*)
(a) _____
(b) _____
3. We read a ghost story last night. (*frighten*)
(a) _____
(b) _____
4. I like computers. (*interest*)
(a) _____
(b) _____

5. The film was great! (*excite*)

- (a) _____
(b) _____

6. We didn't enjoy our holiday. (*disappoint*)

- (a) _____
(b) _____

7. The game went on all day. (*tire*)

- (a) _____
(b) _____

8. I liked the play very much. (*fascinate*)

- (a) _____
(b) _____

Practice 63

Hãy điền vào chỗ trống với những hình thức hiện tại và quá khứ phân từ thích hợp của các động từ dưới đây. Xem ví dụ mẫu.

interest excite bore frighten

- I thought it was an interesting film.
- He didn't like the party because it was _____.
- They were very _____ when they saw the snake.
- I'm _____ with watching TV - let's go out.
- They are _____ in history.
- She was very _____ to see snow for the first time.
- Sharks are _____ animals.
- You should try sailing. It's _____.

Rule 9d

NHỮNG TÍNH TỪ CÓ NGUỒN GỐC DANH TỪ (Adjectives from nouns)

Cụm *tính từ + danh từ* có thể được dùng như *tính từ* khi chúng ta thêm *-ed* vào sau *danh từ* để tạo thành *nghĩa có* [...]

curly [adj]: xoăn, quăn

hair [n]: mái tóc

a curly-haired man (*một người có tóc xoăn*)

-ed ở đây không phải là *hình thức của* thì quá khứ mà có *nghĩa có*, tương đương với *with* hoặc *having*:

- The table has three legs. It's a three-legged table.
(*Cái bàn có ba chân. Đó là cái bàn có ba chân*)

Practice 64

Hãy viết lại những câu sau đây, dùng *tính từ + danh từ* tận cùng bằng *-ed*. Xem ví dụ mẫu.

1. The man had dark hair.
He was a dark-haired man.
2. The woman has pale skin.

3. The monster has two heads.

4. The girl has short hair.

5. The boy has blue eyes.

6. The cowboys had long legs.

7. The knife had two blades.

8. Reptiles are animals with cold blood.

Unit 10

ADVERBS Phó từ



Phó từ là loại từ dùng để phẩm định cho động từ, tính từ và phó từ khác. Do phó từ trong tiếng Anh có nhiều vị trí khác nhau, người học thường cảm thấy bối rối khi phải sử dụng chúng trong diễn đạt. Trong bài học dưới đây, chúng ta sẽ bước đầu học cách dùng các loại phó từ chỉ thể cách, nơi chốn, tần suất và mức độ.

Rule 10a

PHÓ TỪ CHỈ THỂ CÁCH (Adverbs of manner)

Phó từ chỉ thể cách được đặt sau động từ hoặc sau tân ngữ (nếu động từ có tân ngữ).

Phó từ chỉ thể cách (như *quickly*, *slowly*, *angrily*...) được dùng để chỉ cách thức một hành động diễn ra như thế nào (*một cách nhanh nhẹn*, *chậm chạp*, *giận dữ* vv...). Chúng có thể trả lời câu hỏi với *How?*. Phần lớn các phó từ chỉ thể cách tận cùng bằng *-ly*. Chúng được đặt sau động từ nếu câu không có tân ngữ.

phó từ chỉ thể cách

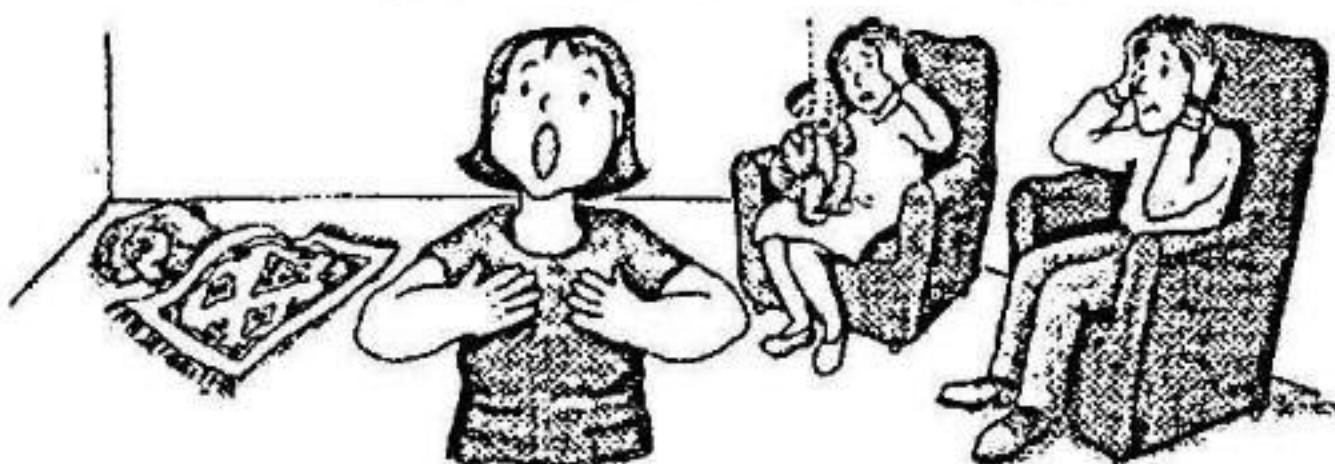
- My grandfather walks very **slowly**.
(Ông tôi đi rất chậm)
- He walked out of the room **quickly**.
(Anh ấy bước ra khỏi phòng một cách nhanh nhẹn)

Hoặc đặt sau tân ngữ nếu câu có tân ngữ:

- Tom spoke to her **angrily**.
(Tom nói với cô ấy một cách giận dữ)

The boy crossed the road carefully.

(Cậu bé băng qua đường một cách cẩn thận)



My sister sings very badly.

(Em gái tôi hát rất dở)

Practice 65

Hãy điền vào chỗ trống bằng những phó từ chí thể cách thích hợp.

fast

loudly

stupidly

angrily

happily

carefully

well

slowly

1. The teacher shouted at the class _____.
2. The neighbours complained when we played music too _____.
3. The traffic moves very _____ at 8 am.
4. The robber was caught because he _____ dropped his wallet in the bank.
5. Mr Kelly looked at the vase _____ because it was very expensive.
6. They skated so _____ that they won the competition.
7. If you drive too _____ you will probably have an accident.
8. The baby laughed _____ when it saw its mother.

Rule 10b

PHÓ TỪ CHỈ NƠI CHỖN (Adverbs of place)

Phó từ chỉ nơi chốn thường được đặt sau động từ hoặc cuối câu.

Phó từ chỉ nơi chốn (như *here*, *there*, *outside*...) dùng để chỉ nơi chốn một hành động xảy ra. Chúng được dùng để trả lời câu hỏi với *Where?*

- My brother is living in California.
(Em trai tôi đang sống ở California)
- Tom is standing here.
(Tom đang đứng ở đây)



- I've looked upstairs and downstairs. I've looked inside and outside. I've looked everywhere, and I just can't find my glasses.
(Tôi đã nhìn trên gác và dưới gác. Tôi đã nhìn bên trong và bên ngoài. Tôi đã nhìn khắp mọi nơi nhưng không tìm thấy cặp kính của mình đâu cả)

Practice 66

Hãy điền vào chỗ trống bằng các phó từ chỉ nơi chốn thích hợp:

| | | | |
|--------------------|---------|----------|------------|
| beside the fire | outside | in China | upstairs |
| at the supermarket | in bed | here | everywhere |

1. It's such a nice day, let's sit _____.
2. I buy all my food _____.
3. I feel ill so I'm going to stay _____.
4. Shanghai (*Thượng Hải*) is the biggest city _____.
5. The cat is warming herself _____.
6. Come over _____, I want to show you something.
7. The bedrooms are _____.
8. I've looked _____, but I can't find my keys.

Rule 10c

PHÓ TỪ CHỈ TẦN SUẤT (Adverbs of frequency)

Phó từ chỉ tần suất được đặt sau động từ *be* hoặc trước động từ chính.

Các phó từ chỉ tần suất (như *always*, *often*, *seldom*...) được dùng để chỉ mức độ thường xuyên của một hành động (*luôn luôn*, *thường thường*, *ít khi* ...). Chúng được dùng để trả lời câu hỏi *How often?* (có thường ..?):

- She is *always* on time.
(Cô ấy luôn luôn đúng giờ)
- John is *sometimes* late but he *usually* has a good reason.
(Đôi lúc John đến trễ nhưng cậu ấy thường có lí do chính đáng)

Các phó từ chỉ tần suất thông dụng trong tiếng Anh gồm có:

always: *luôn luôn*
usually: *thường*
frequently: *thường*
often: *thường thường*

sometimes: *thỉnh thoảng*
occasionally: *đôi lúc*
seldom: *ít khi*
rarely: *hiếm khi*

Vị trí của các phó từ này là đứng trước động từ chính hoặc sau động từ *be*. Tuy nhiên, khi cần nhấn mạnh, các phó từ như *sometimes*, *usually*, *occasionally* có thể được đặt ở đầu câu:



- Mary usually eats lots of vegetables, but occasionally she has something different.
(Mary thường ăn nhiều rau trái nhưng đôi lúc cô ấy lại ăn thứ khác)

Practice 67

Hãy điền vào chỗ trống bằng các phó từ chí tần suất thích hợp. Trong một vài trường hợp có thể có hai đáp án.

usually never rarely sometimes always often

1. My brother is a mechanic so when my car breaks down he _____ fixes it.
2. I hate fish so I _____ eat it.
3. I _____ go out with my friends as I have to study almost every night.
4. Paul and Gillian live in the same street so they _____ see each other.
5. He _____ wears a suit, but most of the time he wears jeans.
6. I don't like meat very much so _____ I just eat vegetables.

7. I shall _____ remember your kindness to me.
8. John is a good student. He is _____ late.

Rule 10d

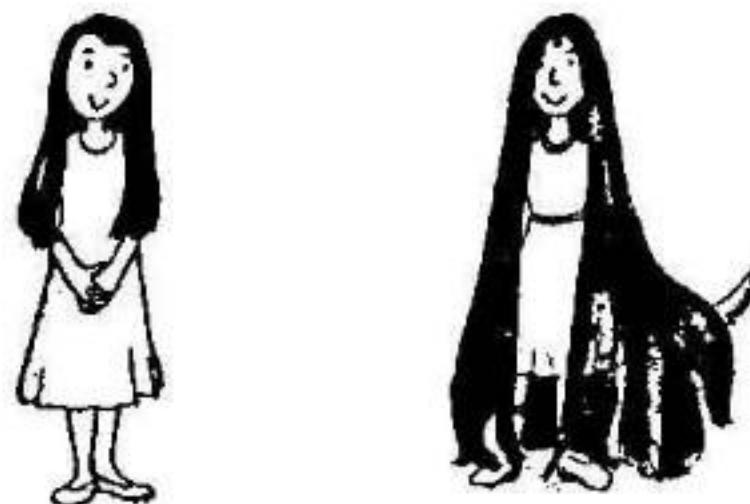
PHÓ TỪ CHỈ MỨC ĐỘ (Adverbs of degree)

Phó từ chỉ mức độ được đặt trước tính từ hoặc phó từ mà chúng phẩm định.

Phó từ chỉ mức độ diễn tả mức độ (nhiều, ít, quá...) của một tính chất hoặc đặc tính. Các phó từ chỉ mức độ thông dụng nhất là *quite* (*khiá*), *very* (*rất*) và *too* (*quá*):

- phó từ chỉ mức độ
- She sings **very** badly.
(Cô ấy hát rất dở)
 - He speaks English **too** quickly for me to understand him.
(Ông ấy nói tiếng Anh nhanh quá làm tôi không hiểu kịp)

Chú ý khi dùng *too*, chúng ta hàm ý phủ định. Khi nói 'This coffee is too hot', chúng ta muốn nói 'Cà phê này nóng quá tôi không uống được', do đó khi khen ai là '*đẹp quá*', '*giỏi quá*' thì không thể nói '**too beautiful*', '**too good*' được.



- Sara's hair is **very** long. Janet's hair is **too** long.

Practice 68

Các bạn hãy xem tranh và đặt câu với *too* hoặc *very*. Xem ví dụ mẫu. Ghi nhớ: *too* = quá (nên không thể)

1. old



Grandma is very old.

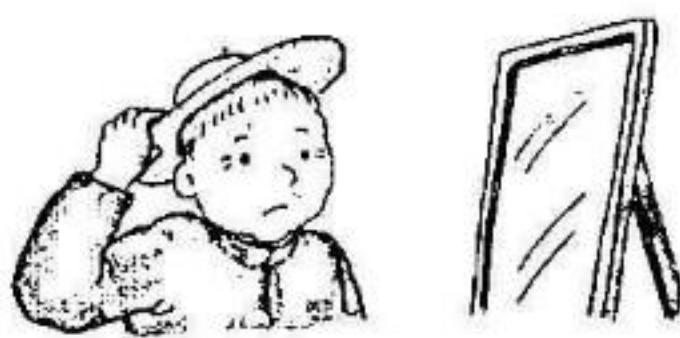
2. short



3. kind



4. small



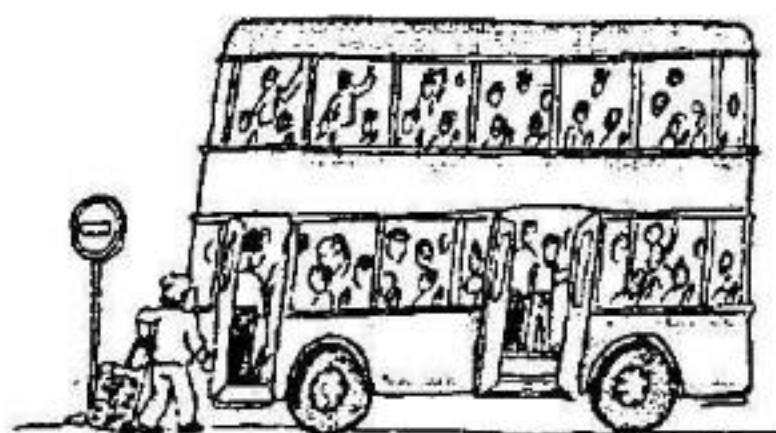
5. heavy



6. hot



7. busy



8. long



Unit 11

PREPOSITIONS *Giới từ*



Giới từ là loại từ đi trước danh từ (hoặc đại danh từ). Vị trí của giới từ không gây khó khăn cho người học Việt Nam, nhưng người học chúng ta vẫn thường cảm thấy bối rối khi phải lựa chọn các giới từ có nghĩa gần nhau để diễn đạt. Trong bài học dưới đây, chúng ta sẽ học cách dùng các loại giới từ chỉ nơi chốn, thời gian và sự chuyển động.

Rule 11a

GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỐN (Prepositions of place)

IN: *trong*, diễn tả vị trí bên trong một vật hoặc một nơi nào.

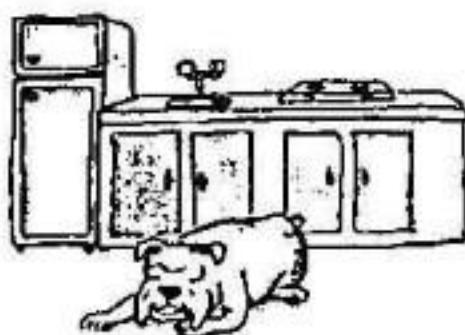


in

- in the room: *trong phòng*
- in the garden: *trong vườn*
- in a big city: *trong một thành phố lớn*
- in my bag: *trong túi xách của tôi*

In còn diễn tả khái niệm *bên trong* theo nghĩa rộng:

- in the lesson: *trong bài học (này)*
- in a book/newspaper: *trong một cuốn sách/tờ báo*
- in this picture: *trong hình này*
- in the sky: *trên trời*
- in the street: *trên đường, ngoài đường* [tiếng Anh]
- in a queue: *trong hàng*



The dog is in the kitchen.



The car is parked on the road.

ON: *trên*, diễn tả vị trí bên trên và tiếp xúc với bề mặt của vật.



on

- on the door / rug: *trên cánh cửa / tấm thảm*
- on your shirt: *trên áo sơ mi của bạn*
- on this page / the screen: *trên trang này / màn hình*
- on the farm / beach: *trên nông trại / bãi biển*
- (drive) on the right: *(lái) theo phía tay phải*
- on the street: *trên đường, ngoài đường* [tiếng Mỹ]
- on top of the wardrobe: *trên đầu tủ*

AT: *ở*, diễn tả một vị trí được xác định.

- (someone) at the door: *(ai đó) ở cửa*
- (sit) at my desk: *(ngồi) ở bàn*
- (live) at 35 Pasteur street: *(sống) ở nhà số 35 đường Pasteur*
- at home / at school: *ở nhà / ở trường*
- at the crossroads: *ở ngã tư*
- at the meeting: *ở buổi họp*
- at the station/airport: *ở nhà ga/ phi trường*
- at the seaside: *ở bãi biển*

At thường có nghĩa *ở* theo hướng diễn tả chức năng hoạt động của danh từ sau:

- They were at the cinema last night.
(Đêm qua họ đã đi xem phim)
- He is often at the pub.
(Cậu ấy thường đi uống rượu)



- She is standing at the bus stop.

- There is someone at the door.

UNDER: *dưới*, chỉ vị trí ngay bên dưới một vật.



under

- under the chair: *dưới ghế*
- under the tree: *dưới tán cây*
- under the sun: *dưới bóng mặt trời*

OVER: *trên*, chỉ vị trí ngay bên trên một vật.

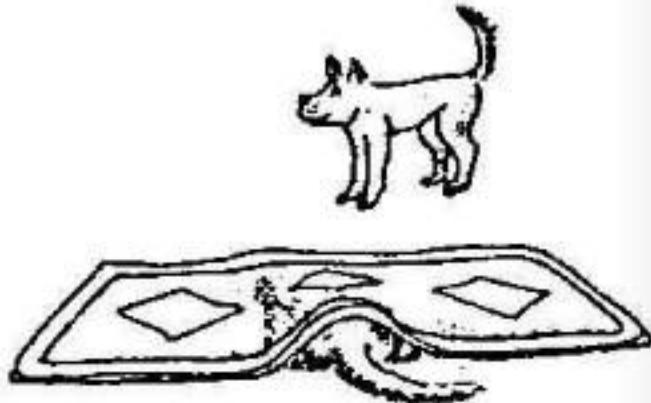


over

- over the fireplace: *trên lò sưởi*
- (a bridge) over the river: (*một cây cầu*) *trên sông*
- (the sky) over our heads: (*bầu trời*) *trên đầu*

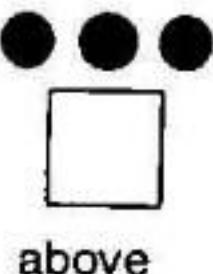


- The cat is on top of the wardrobe.
(*Con mèo trên đầu tủ quần áo*)



- The cat is under the rug.
- The rug is over the cat.

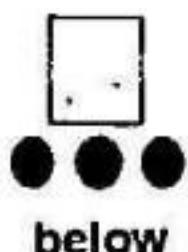
ABOVE: *trên*, chỉ vị trí phía trên của một đối tượng (không nhất thiết phải ngay trên như *over*).



above

- above the mountains: *trên các ngọn núi*
- (fly) above the clouds: (*bay*) *trên mây*.

BELow: *dưới*, chỉ vị trí phía dưới một đối tượng (không nhất thiết phải ngay dưới như *under*).



- below the knees: *dưới đầu gối*
- (sign) a name below the line: (*ki*) *tên dưới đường gạch*



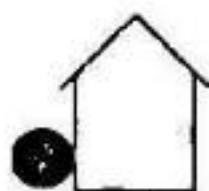
- The cat is **above** the dog.
- The dog is **below** the cat.

INSIDE: *bên trong*.



- inside the garage: *bên trong nhà xe*
- (stand) just inside the gate: (*đứng*) *ngay bên trong cổng*

OUTSIDE: *bên ngoài*.



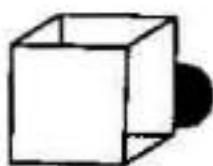
- outside the house: *bên ngoài nhà*
- (wait) outside the gate: (*đợi*) *bên ngoài cổng*

outside



- The bird is **in/inside** the cage They are waiting **outside** the bank
(*Con chim ở trong lồng*) *(Họ đang đợi bên ngoài ngân hàng)*

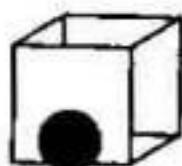
BEHIND: *phía sau*.



behind

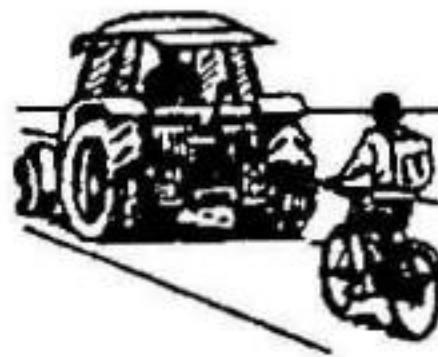
- (a swimming-pool) behind the house: (*một hồ bơi*) *sau nhà*
- (hide) behind a tree: (*nấp trốn*) *sau một cây*.

IN FRONT OF: *phía trước*.



in front of

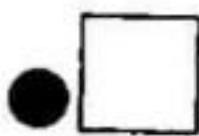
- (a garden) in front of the house: (*một cái vườn*) *trước nhà*
- (stand) in front of a crowd: (*đứng*) *trước đám đông*



- The cyclist is in front of the bus.
(*Người đi xe đạp ở phía trước xe buýt*)

- The cyclist is behind the tractor.
(*Người đi xe đạp ở phía sau xe cày*)

BESIDE/NEXT TO: *bên cạnh*.



beside/next to

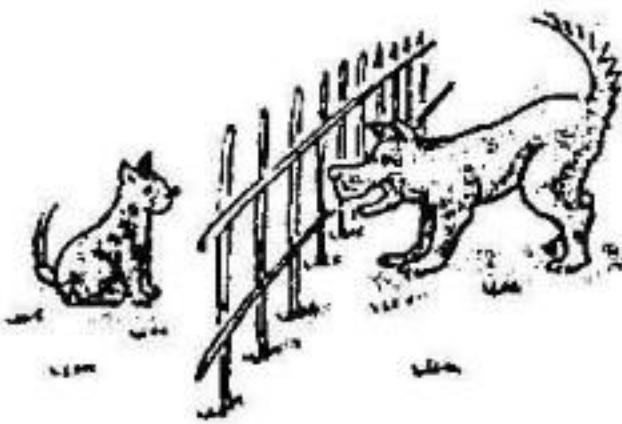
- beside the bed: *cạnh giường*
- (sit) beside a new classmate: (*ngồi*) *bên cạnh bạn học mới*

BETWEEN: *ở giữa*



between

- between the mountain and the sea: *giữa núi và biển*
- a fence between the two houses: *làng mò giữa hai ngôi nhà*

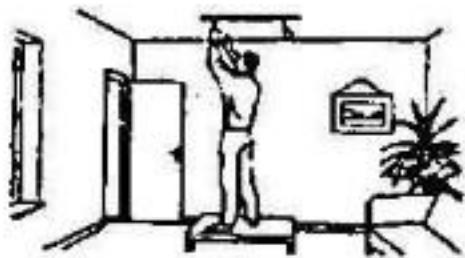


She's sitting **next to** Joe.

The fence is **between** the dog and the cat.

Practice 69

Các bạn hãy xem tranh và đặt câu với *in, on, at, next to, beside, in front of*. Xem ví dụ mẫu.



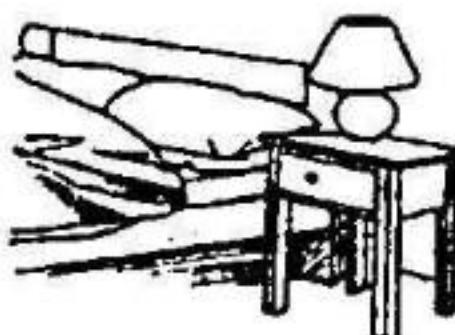
He's on the table.

1. She's ___ the car.

2. He's ___ the roof.



3. They're ___ the dance. 4. He's ___ the bath. 5. She's ___ the lights.



6. The garage is ___
the house.

7. The statue is ___
the museum.

8. The table is ___
the bed.

Practice 70

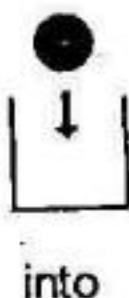
Hãy điền vào chỗ trống với giới từ chỉ nơi chốn đã học. Trong vài trường hợp có thể dùng hai giới từ cho một chỗ trống.

1. Lisa was lying _____ the lawn reading a book.
2. There was a big crowd _____ the shop waiting for it to open.
3. The lorry had to wait _____ the traffic lights.
4. Our house is lovely. It is _____ the river.
5. It started to rain so we put our coats _____ our heads and ran for the car.
6. I didn't enjoy the film. The man sitting _____ me was so tall, I couldn't see anything.
7. There is a big cloud _____ the house - it's going to rain.
8. They climbed the mountain and looked down on the village _____ them.

Rule 11b

GIỚI TỪ CHỈ SỰ CHUYỂN ĐỘNG (Prepositions of movement)

INTO: *vào*, chỉ sự di chuyển vào bên trong một vật hoặc nơi nào.

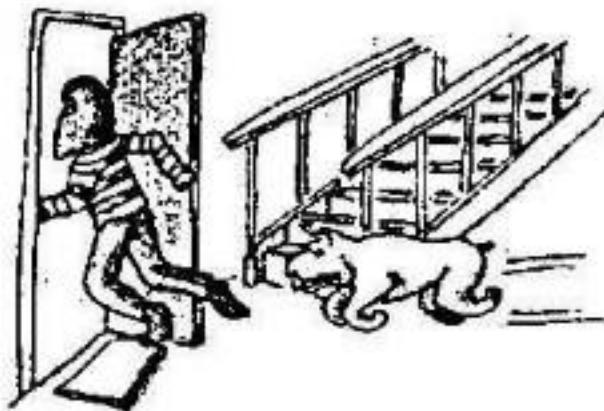


- (jump) into the water: (*nhảy*) *xuống nước*
- (drive) into the garage: (*lái xe*) *vào ga-ra*
- (go) into the classroom: (*đi*) *vào lớp*

OUT OF: *ra*, chỉ sự di chuyển ra khỏi một vật hoặc nơi nào.



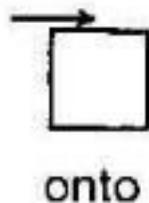
- (get) out of the car: (*bước*) *ra khỏi xe*
- (walk) out of the shop: (*đi*) *ra khỏi tiệm*



The burglar is going into the house.

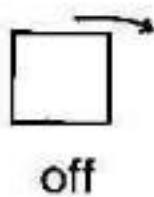
The burglar is running out of the house.

ONTO: *vào*, chỉ sự di chuyển vào bề mặt một vị trí.



- (put) a suitcase on/onto a trolley: (*đặt*) *và-lí lên xe đẩy*
- (step) onto the platform: (*bước*) *vào sân ga*

OFF: *ra khỏi*, chỉ sự di chuyển ra khỏi một vị trí.



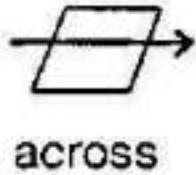
- (fall) off the horse/ladder: (*té*) *xuống ngựa/thang*
- (roll) off the table: (*lăn*) *ra khỏi bàn*



Tom's car is turning onto the road.
(*Xe của Tom đang quẹo vào đường*)

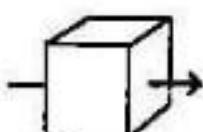
Tom's car is turning off the road.
(*Xe của Tom đang từ đường rẽ vào nhau*)

ACROSS: *băng qua*, chỉ sự di chuyển từ phía này đến phía kia trên một mặt phẳng.



- a bridge across the river: *một cây cầu bắc qua sông*
- (run) across the road: (*chạy*) *băng qua đường*

THROUGH: *xuyên qua*, chỉ sự di chuyển từ phía này đến phía kia trong không gian ba chiều.



through

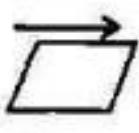
- (go) through the city centre: (*đi*) *qua trung tâm thành phố*
- (walk) through a forest: (*đi*) *qua một khu rừng*



- She's running across the road.
(*Cô ấy chạy băng qua đường*)

- The cars are going through the tunnel.
(*Xe hơi đang chạy qua đường hầm*)

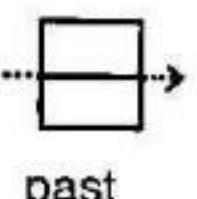
ALONG: *dọc theo*, dùng với danh từ chỉ vật hoặc vị trí có chiều dài.



along

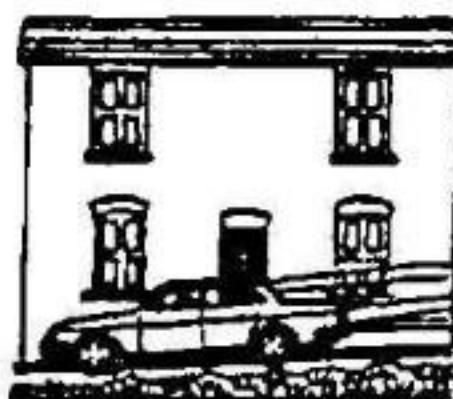
- (walk) along the street: (*đi*) *dọc theo phố*
- (drive) along the road: (*lái*) *dọc theo con đường*

PAST: *qua*, chỉ sự di chuyển từ phía ngoài của khuôn ngắm, đi qua và kết thúc ở phía kia của khuôn ngắm.



past

- (walk) past a shop: *đi qua một cửa hàng*
- (hurry) past me without saying anything: (*đi* *vội*)
qua tôi mà không nói lời nào.



- He's walking along the street.
(*Ông ấy đang đi dọc theo phố*)

- The car is going past the house.
(*Chiếc xe đang chạy qua căn nhà*)

UP: *lên*, chỉ sự di chuyển về phía trên của một đối tượng.



up

- (climb) up a mountain: (*trèo*) *lên một ngọn núi*
- (walk) up the stairs: (*đi*) *lên thang gác*



down



- He's going **up** the stairs.

- He's going **down** the stairs.

AROUND: *quanh*, chỉ sự di chuyển chung quanh một vị trí.



around

- (sit) around a table: (*ngồi*) *quanh bàn*
- (go) around the world: (*đi*) *vòng quanh thế giới*



- They are running **around** the track.
(*Họ đang chạy quanh đường đua*)

Rule 11c

GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN (*Prepositions of time*)

AT: *vào lúc*, dùng trước danh từ chỉ giờ và trong vài cụm từ cố định.



at ten o'clock

- at ten o'clock: *vào lúc 10 giờ*
- at lunch time: *vào giờ ăn trưa*
- at noon: *vào buổi trưa*
- at night: *vào ban đêm*
- at Christmas: *vào lễ Giáng sinh*

IN: *vào*, đứng trước danh từ chỉ phần trong ngày, tháng và năm.



in February

- in the morning: *vào buổi sáng*
- in the afternoon: *vào buổi chiều*
- in the evening: *vào buổi tối*
- in February: *vào tháng hai*
- in 1999: *vào năm 1999*
- in three days: *trong ba ngày nữa*
- in summer: *vào mùa hè*

ON: *vào*, đứng trước danh từ chỉ thứ trong tuần, ngày trong tháng, ngày lễ.



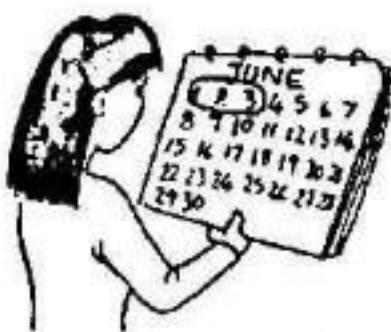
on her birthday

- on Thursday: *vào thứ năm*
- on 21st May: *vào ngày 21 tháng năm*
- on her birthday: *vào ngày sinh nhật của cô ấy*
- on New Year's Day/Christmas Day: *vào ngày Tết / ngày Giáng sinh*
- on this day: *vào ngày này*
- on Sunday morning: *vào sáng chủ nhật*

Chúng ta không dùng *in*, *on*, *at* trước *this*, *next*, *last*, *tomorrow*, *yesterday* và *every*:

- She'll get married **this year**.
- I'll see you **next Friday**.
- He came **last week**.
- The meeting is **tomorrow evening**.

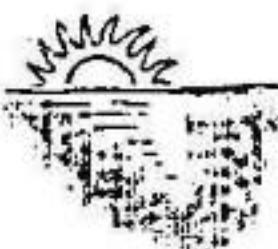
FOR: *trong*, dùng trước danh từ chỉ quãng thời gian (ba ngày, hai tháng...)



for three days

- for ten minutes: *trong mười phút*
- for three days: *trong ba ngày*
- for a month: *trong một tháng*
- for five years: *trong năm năm*

SINCE: *từ ... (đến nay)*, dùng trước danh từ chỉ điểm hoặc mốc thời gian (Chú nhật vừa qua, năm ngoái, thứ hai trước...)



since 6 a.m.

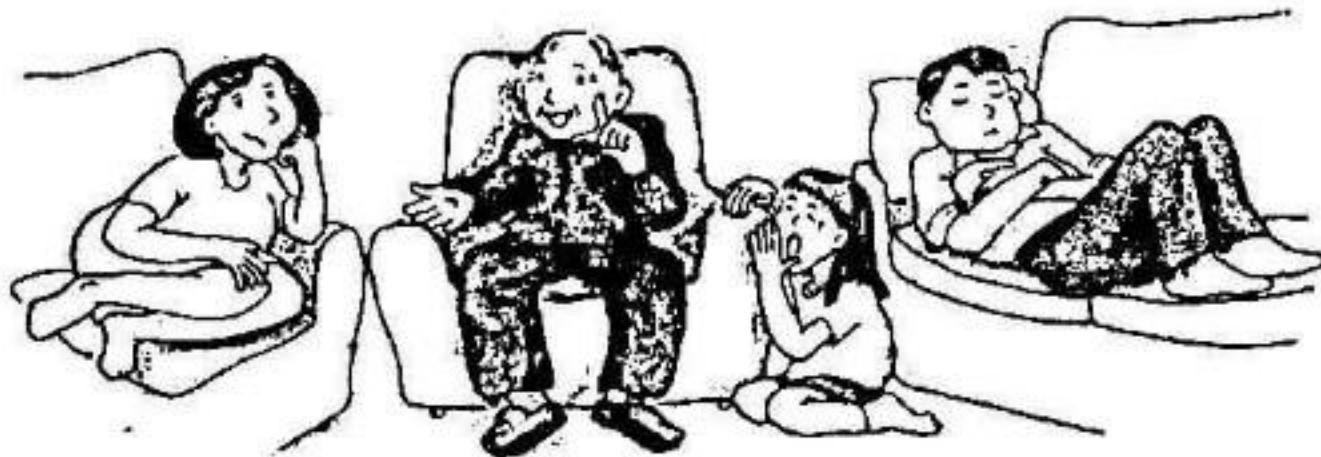
- since 6 a.m.: *từ 6 giờ sáng (đến nay)*
- since Wednesday: *từ thứ tư (đến nay)*
- since last year: *từ năm ngoái (đến nay)*
- since then: *từ lúc ấy (đến nay)*

FROM ... TO: *từ ... đến...*



from 1st to 7th of June

- from 1st to 7th of June: *từ ngày 1 đến ngày 7 tháng sáu*
- from 1975 to 1995: *từ năm 1975 đến năm 1995*



I was in the army from 1945 to 1980. I was a soldier for 35 years.
I've been retired since 1980. Would you like to hear about it...?
(Ông ở trong quân đội từ năm 1945 đến 1980. Ông đã làm người lính
trong suốt 35 năm. Ông đã nghỉ hưu từ năm 1980. Các cháu có thích ông
kể về chuyện đấy không...?)

Practice 71

Hãy điền vào chỗ trống với *in*, *on*, *at*. Chú ý trường hợp không
cần điền giới từ nào vào cá.

- | | |
|----------------------|--------------------------|
| 1. _____ Sunday | 5. _____ December |
| 2. _____ the evening | 6. _____ the spring |
| 3. _____ night | 7. _____ 1941 |
| 4. _____ next Sunday | 8. _____ July 4 (fourth) |

Practice 72

Hãy điền vào chỗ trống với *in*, *on*, *at*, *from... to...*, *for* và *since*.
Chú ý những câu với thì Hiện Tại Hoàn Thành dưới đây phải dùng
với *for* hoặc *since*.

1. We have a tea break _____ the morning.
2. My birthday is _____ the fifth of May.
3. Did you go away _____ last night?
4. I haven't seen you _____ three days.

5. My brother often has to work _____ night.
6. You haven't sent me any money _____ last month.
7. We stayed there _____ August _____ November.
8. Nobody has written to me _____ my birthday.

Practice 73

Hãy điền vào chỗ trống với *in, on, at, from...to... và since*.

1. My birthday is _____ July. On my birthday _____ last year I had a party.
2. _____ Saturday, we went shopping _____ the afternoon, then we had a meal _____ the evening and went dancing _____ night.
3. Bill worked in Japan _____ five years. He worked there _____ 1986 _____ 1996.
4. My parents were married _____ 1968. They met _____ New Year and the wedding was _____ 15th April.
5. My aunt arrives _____ two hours. I'll meet her at the airport _____ 8:20.
6. I play tennis _____ every day. _____ Tuesday I also play golf and _____ Thursday mornings I sometimes go swimming.
7. I usually go to bed early, but _____ that evening I stayed up late. There were a lot of strange noises _____ night, and I couldn't sleep.
8. I travelled in Thailand _____ May _____ September. I came to Vietnam in October and have stayed here _____ then.

□ LIST OF IRREGULAR VERBS
(BẢNG CHIA CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC)

| (1) Nguyên mẫu (Infinitive) | (2) Quá khứ (Past form) | (3) Quá khứ phân từ (Past participle) | (4) Nghĩa |
|-----------------------------------|-------------------------------|---|--------------|
| am, are, is | was, were | been | là |
| beat | beat | beat(en) | dánh, gõ |
| become | became | become | trở nên |
| begin | began | begun | bắt đầu |
| bend | bent | bent | bend cong |
| bet | bet | bet | đánh cuộc |
| bite | bit | bitten | cắn |
| bleed | bled | bled | chảy máu |
| blow | blew | blown | thổi |
| break | broke | broken | làm vỡ |
| breed | bred | bred | nuôi |
| bring | brought | brought | mang |
| build | built | built | xây dựng |
| buy | bought | bought | mua |
| catch | caught | caught | bắt |
| choose | chose | chosen | chọn lựa |
| come | came | come | đến |
| cost | cost | cost | đáng giá |
| creep | crept | crept | bò |
| cut | cut | cut | cắt |
| do | did | done | làm |
| dig | dug | dug | đào |
| draw | drew | drawn | vẽ |
| drink | drank | drunk | nồng |
| drive | drove | driven | lái xe |
| eat | ate | eaten | ăn |

| | | | |
|---------|---------|-----------|----------------|
| fall | fell | fallen | rơi, té |
| feed | fed | fed | cho ăn |
| feel | felt | felt | cảm thấy |
| fight | fought | fought | chiến đấu |
| find | found | found | tìm thấy |
| flee | fled | fled | chạy trốn |
| fly | flew | flown | bay |
| forget | forgot | forgotten | quên |
| forgive | forgave | forgiven | tha thứ |
| freeze | froze | frozen | đông đặc |
| get | got | got(ten) | lấy được |
| give | gave | given | cho |
| go | went | gone | đi |
| grind | ground | ground | xay |
| grow | grew | grown | mọc, trồng |
| hang | hung | hung | treo |
| have | had | had | có |
| hear | heard | heard | nghe |
| hide | hid | hidden | trốn |
| hit | hit | hit | đánh |
| hold | held | held | cầm, giữ |
| hurt | hurt | hurt | làm đau |
| keep | kept | kept | giữ |
| know | knew | known | biết |
| lay | laid | laid | đặt, để |
| lead | led | led | dẫn dắt |
| leave | left | left | rời bỏ, để lại |
| lend | lent | lent | cho mượn |
| let | let | let | để, cho |
| lose | lost | lost | đánh mất |
| lie | lay | lain | nằm |
| make | made | made | làm |

| | | | |
|--------|------------|--------|----------------|
| mean | meant | meant | có nghĩa |
| meet | met | met | gặp |
| pay | paid | paid | trả (tiền) |
| put | put | put | đặt, đê |
| quit | quit | quit | ra khỏi, thoát |
| read | read | read | đọc |
| ride | rode | ridden | cưỡi |
| ring | rang | rung | reo |
| rise | rose | risen | mọc |
| say | said | said | nói |
| see | saw | seen | thấy |
| seek | sought | sought | tìm kiếm |
| sell | sold | sold | bán |
| send | sent | sent | gửi |
| set | set | set | đặt, đê |
| shake | shook | shaken | rung, lắc |
| shoot | shot | shot | bắn |
| shut | shut | shut | đóng |
| sing | sang | sung | hát |
| sink | sank | sunk | chìm |
| sit | sat | sat | ngồi |
| sleep | slept | slept | ngủ |
| slide | slid | slid | trượt, lướt |
| speak | spoke | spoken | nói |
| spend | spent | spent | tiêu, tráí qua |
| split | split | split | bỏ, chia |
| spread | spread | spread | tráí ra |
| stand | stood | stood | đứng |
| steal | stole | stolen | ăn cắp |
| stick | stuck | stuck | dán, dính |
| strike | struck | struck | đánh, gõ |
| swear | sworeswore | sworn | thề |

| | | | |
|------------|------------|------------|-----------------|
| sweep | swept | swept | quét |
| swim | swam | swum | bơi |
| take | took | taken | lấy |
| teach | taught | taught | dạy |
| tear | tore | torn | xé |
| tell | told | told | báo, kể |
| think | thought | thought | nghĩ |
| throw | threw | thrown | ném |
| understand | understood | understood | hiểu |
| wake up | woke up | woken up | thức giấc |
| wear | wore | worn | mặc |
| weave | wove | woven | dệt |
| weep | wept | wept | khóc |
| win | won | won | thắng |
| wind | wound | wound | quấn, uốn khuíc |

ANSWER KEY

Practice 1

Practice 2

- | | |
|------------------------------------|----------------------|
| 1. They / The two boys are walking | 2. They are dancing |
| 3. He is swimming | 4. She is getting up |
| 5. They are talking | |

Practice 3

A.

- | | |
|--------------------|-----------------|
| 2. tastes awful | 3. look sad |
| 4. seem excited | 5. sounds great |
| 6. smell wonderful | |

B.

- | | |
|--|------------------------------------|
| 2. The dog smells awful. | 3. The ice-cream tastes delicious. |
| 4. Her head feels sore/She feels sore in her head. | 5. She sounds terrible. |
| 6. She looks beautiful | 7. They smell lovely |
| 8. He seems unhappy. | 9. The bridge looks dangerous. |

Practice 4

A.

- | | | | |
|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. hungry | 2. boring | 3. tall | 4. cold |
| 5. tired | 6. blue | 7. afraid | 8. stuffy |

B.

- | | | |
|-------------------------|--------------------|--------------------------|
| 2. He is careless. | 3. She is helpful. | 4. The soup/it is sweet. |
| 5. The car / it is new. | 6. He is rich. | 7. They are light. |
| 8. They are alone. | 9. She is ill. | |

Practice 5

2. television 3. fishing 4. car 5. reading

Practice 6

- | | | | |
|--------|--------|--------|--------|
| 2. SVO | 3. SV | 4. SV | 5. SVO |
| 6. SV | 7. SVC | 8. SVO | 9. SVC |

Practice 7 (trật tự các câu có thể thay đổi và có thể có một vài lời giải khác)

2. a dog
3. There is
4. There are many books on the shelves
5. There is a cat on the TV
6. There is a plant in the corner
7. There is a clock on the shelf on the wall
8. There are some flowers in the garden
9. There is a cat behind the clock

Practice 8

- | | |
|--------------------------|-----------------------|
| 2. three cartons of milk | 3. a loaf of bread |
| 4. two fish | 5. a bar of chocolate |
| 6. a packet of spaghetti | 7. a piece of cheese |
| 8. a bag of rice | |

Practice 9

- | | |
|---------------------------------------|------------------------------------|
| 2. day ; singular / countable | 3. teas ; plural / countable |
| 4. brother ; singular / countable | 5. weather; singular / uncountable |
| 6. glasses ; plural / countable | 7. wood ; singular / uncountable |
| 8. furniture ; singular / uncountable | 9. sand ; singular / uncountable |

Practice 10

- | | | | |
|------------|------------|-----------|-------------|
| 1. dishes | 2. sisters | 3. halves | 4. children |
| 5. persons | 6. teeth | 7. babies | 8. buses |

Practice 11

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| 2. It is the boys' ball | 3. It is John's dog |
| 4. It is my parents' house | 5. It is Mary's computer |

- 6. It is Oswald's shop
- 8. It is my sister's scarf

7. It is my friends' office

Practice 12

- | | | | |
|------------------|------|---------|--------|
| 1. We | 2. I | 3. He | 4. You |
| 5. She / friends | 6. I | 7. aunt | 8. You |

Practice 13

- | | | | |
|--------------|--------|---------|------------------|
| 1. her | 2. her | 3. We | 4. We |
| 5. it / them | 6. us | 7. They | 8. We / him / it |

Practice 14

- 2. It is the boys' ball
It is their ball
The ball is theirs
- 4. It is my parents' house
It is their house
The house is theirs
- 6. It is Oswald's shop
It is his shop
The shop is his
- 8. It is my sister's scarf
It is her scarf
The scarf is hers

- 3. It is John's dog
It is his dog
The dog is his
- 5. It is Mary's computer
It is her computer
The computer is hers
- 7. It is my friends' office
It is their office
The office is theirs

Practice 15

- | | | |
|----------------------------|--------------------|----------------|
| 2. Her / his / hers | 3. your / yours | 4. my / hers |
| 5. my / her | 6. His / his / his | 7. his / yours |
| 8. Our / her / hers / ours | | |

Practice 16

- | | | | |
|------------|---------------|---------------|------------|
| 1. herself | 2. itself | 3. himself | 4. himself |
| 5. myself | 6. themselves | 7. themselves | 8. itself |

Practice 17

A

- | | | | |
|------------|-------------|------------|-------------|
| 1. myself | 2. himself | 3. myself | 4. yourself |
| 5. herself | 6. yourself | 7. himself | 8. himself |

B

- | | | | |
|------------------|------------------|--------------|----------------|
| 1. by themselves | 2. by herself | 3. by myself | 4. by yourself |
| 5. by ourselves | 6. by yourselves | 7. by itself | 8. by myself |

Practice 18

- | | | | | | | | |
|------|-------|-------|------|------|------|-------|-------|
| 1. a | 2. an | 3. an | 4. a | 5. a | 6. a | 7. an | 8. an |
|------|-------|-------|------|------|------|-------|-------|

Practice 19

- | | | | | | | | |
|-------|----------|-------|--------|--------|-------|------|-----------|
| 1. an | 2. - / - | 3. an | 4. the | 5. the | 6. -- | 7. a | 8. a / an |
|-------|----------|-------|--------|--------|-------|------|-----------|

Practice 20

- | | | | |
|------|----------|--------------------------|-------|
| 1. a | 2. - / a | 3. - | 4. an |
| 5. - | 6. the | 7. a / a / the / a / the | 8. an |

Practice 21

- | | | | |
|--------|--------|---------|---------------|
| 1. any | 2. any | 3. some | 4. any / some |
| 5. any | 6. any | 7. any | 8. any |

Practice 22

- | | | |
|---------------------|---------------|--------------------|
| 1. some | 2. any / any | 3. some / anything |
| 4. something / some | 5. any / some | 6. any / something |
| 7. no | | |

Practice 23

A.

- | | | | |
|-------------|---------|-------------|---------|
| 1. a lot of | 2. many | 3. much | 4. much |
| 5. many | 6. much | 7. A lot of | 8. many |

B.

- | | | | |
|--------|-------------|----------|-------------|
| 1. few | 2. little | 3. a few | 4. a little |
| 5. Few | 6. a little | 7. a few | 8. little |

Practice 24

A.

- | | | |
|--------------------|------------------|---------------------|
| 1. Are there | 2. Do you have | 3. Did they go |
| 4. Will you | 5. Does he like | 6. Are they staying |
| 7. Was she playing | 8. Did you visit | 9. Is she |

B.

2. Can you speak English?
3. Do you smoke?
4. Did you pass all your exams at school?
5. Are you often late for work?
6. Do you like working with people?
7. Have you (ever) stayed in this hotel before?
8. Would you like this job?

Practice 25

A.

- | | | | |
|-------------|---------|----------|----------|
| 1. How | 2. When | 3. What | 4. Where |
| 5. How long | 6. Who | 7. Whose | 8. Why |

B.

2. Why is he tired?
3. How much did she spend?
4. Where are you going (to) on holiday?
5. How did you go?
6. Which language is she studying- English or Chinese? /
What is she studying?
7. What do you do? / What is your job?
8. How long is the river?
9. Whose dog is that?

Practice 26

- | | |
|-----------------------------|-------------------------------------|
| 2. Who was driving the car? | 3. How fast was the car travelling? |
| 4. How old was the man? | 5. Why did the car swerve? |
| 6. What happened to the car | 7. Whose dog was it? |
| 8. Where is the man now? | 9. Why is he there? |

Practice 27

- | | | | |
|--------------|------------|------------|--------------|
| 2. I do | 3. he did | 4. we have | 5. I would |
| 6. you can't | 7. I don't | 8. it was | 9. she isn't |

Practice 28

- | | | |
|-------------------|-----------------|-----------------|
| 1. No, it doesn't | 2. No, it can't | 3. Yes, it has |
| 4. No, it doesn't | 5. Yes, it is | 6. No, it can't |
| 7. Yes, we do | 8. No, it isn't | 9. It's a pig |

Practice 29

2. 7.15 a.m. Mary has a shower.
3. 8.00 a.m. she eats breakfast.
4. 8.30 a.m. she leaves home.
5. 9.00 a.m. she arrives at work.
6. 12.30 p.m. she meets friends for lunch.
7. 5.30 p.m. she leaves work.
8. 8.00 p.m. she watches television.
9. 10.00 p.m. she goes to bed.

Practice 30

- | | | | |
|----------------|---------------|-----------------|---------------|
| 2. is | 3. don't know | 4. listen | 5. watches |
| 6. do not work | 7. brush | 8. Does he play | 9. don't look |

Practice 31

A

- | | | |
|--------------------|--------------------|-----------------|
| 2. is wearing | 3. are not walking | 4. a making |
| 5. are not working | 6. is visiting | 7. are building |
| 8. are not living | 9. am not reading | |

B

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| 1. She is driving a car. | 2. He is swimming (in the pool). |
| 3. He is washing a dog. | 4. They are playing football. |
| 5. She is reading a book. | 6. They are eating (a meal / lunch) |
| 7. She is walking (in a park) | 8. They are watching TV. |

Practice 32

2. They are playing football.
3. He is standing / smoking by / near the shed.
4. She is picking flowers.
5. They are climbing a tree.
6. The dog / it is sleeping.
7. He is building a fence.
8. She is reading a book.

Practice 33

- | | | | |
|------------------|--------------|------------|----------|
| 2. happened | 3. didn't go | 4. helped | 5. lived |
| 6. didn't arrive | 7. arrived | 8. studied | 9. gave |

Practice 34

A.

2. I swam in the sea.
3. Yes, I wrote (some) postcards.
4. No, I ate in a restaurant.
5. I stayed in a hotel.
6. No, I cycled around.
7. I danced in a disco.
8. Yes, I bought some souvenirs / presents.
9. Yes, I enjoyed it very much.

B.

2. Last year we visited my grandparents at Christmas.
3. They didn't go to the beach last week because it was too cold.
4. Yesterday I worked until 8 p.m., but my boss didn't thank me.
5. Last night I met a friend. We ate dinner and went to the theatre.
6. I knew Paul when I was a child. We were at school together.
7. We had a good time on holiday, but we were glad to return home.
8. Fiona didn't feel well earlier this morning, so she went home.
9. You were happy when you found your keys.

Practice 35

A

2. were walking / fell over 3. saw / was working
4. was repairing / exploded 5. was ironing / called
6. was driving / crashed

B (Câu 4 và 8 có thể đổi chỗ nhau)

2. The leaves were falling 3. The birds were singing
4. A man was reading a newspaper 5. The boys were playing football
6. A baby was crying 7. The women were running
8. A man was selling balloons

Practice 36

2. was shining / took 3. broke / was playing
4. was reading / rang 5. was crossing / hit
6. were shopping / saw 7. broke down / was going
8. were dancing / stole

Practice 37

1. for 2. for 3. since 4. for
5. since 6. since 7. for 8. since

Practice 38

2. have lived 3. has written 4. hasn't broken
5. has broken 6. have seen 7. has had
8. have been 9. haven't finished 10. Have / been

Practice 39

A

2. left 3. have never eaten 4. met 5. has stolen
6. worked 7. borrowed 8. Have you seen 9. lived

B

2. Yes, she has played tennis. She played tennis last week.
3. Yes, he has cleaned his room this morning.

4. Yes, they have eaten lunch. They ate lunch at 1 p.m.
5. Yes, he has seen an elephant. He saw an elephant when he was young.
6. Yes, she has been for a swim. She went for a swim ten minutes ago.
7. Yes, they have sailed a boat. They sailed a boat in the summer.
8. Yes, he has fed the cat. He fed the cat this afternoon.

Practice 40

- | | |
|-----------------------------|-----------------------------|
| 2. I sunbathed for a while. | 6. I went home. |
| 3. Then I went for a swim. | 7. I phoned my friend, Kin. |
| 4. I bought an ice-cream. | 8. I watched television. |
| 5. Next I read a book. | |

Practice 41

A

- | | | |
|------------------------|-------------------------|--------------|
| 2. had left | 3. saw | 4. had eaten |
| 5. arrived | 6. had already prepared | 7. signed |
| 8. had already started | 9. arrived | |

B

- | | |
|-----------------------------|------------------------------|
| 2. had visited / was not | 3. had slept / was |
| 4. started / finished | 5. had listened / understood |
| 6. had not studied / failed | 7. rushed / had left |
| 8. knew / had met | |

Practice 42

A

- | | | | |
|----------------|-----------------|--------------|-------------------|
| 2. will answer | 3. will have | 4. will pass | 5. Will you carry |
| 6. will go | 7. will not see | 8. will help | 9. will not fail |

B

2. No, you will not be rich.
3. Yes, you will get married
4. Yes, you will have five children.
5. Yes, you will be happy.
6. No, she will not get married.
7. No, she will not be happy.

8. No, you will not pass the exam.
9. Yes, you will travel abroad next year.

Practice 43

A

2. are going to lose
4. is going to finish
6. are going to go
8. is going to make
3. I am going to fall asleep
5. is going to burn
7. are going to watch
-

B

2. He is going to borrow a book / books.
3. She is not going to catch the train.
4. She is going to have a baby.
5. The cat is going to eat the fish.
6. They are going to get married.
7. They are going to have an accident.
8. They are going to play squash.

Practice 44

- | | | | |
|------------|------------|--------------|--------------|
| 1. to buy | 2. to open | 3. getting | 4. to sell |
| 5. to cook | 6. flying | 7. to borrow | 8. to finish |

Practice 45

A

2. She went to the supermarket to buy some food.
3. I wrote a letter to Mary to invite her to my party.
4. We went to the art gallery to see some beautiful paintings.
5. Bill went running every night to lose some weight.
6. Tom went to evening classes to learn Japanese.
7. Tom worked on Sundays to earn more money.
8. We lit the fire to warm up the room.
9. I held the boy's hand in order not to lose him in the crowd.

B

2. finished studying five years ago.
3. I delayed starting college until now.
4. I'm thinking about becoming a teacher.
5. enjoy eating Chinese food.
6. miss seeing my family.
7. I'm looking forward to visiting my sister.
8. feel like going to the cinema.

Practice 46

2. (h) 3. (e) 4. (a) 5. (c) 6. (b) 7. (f) 8. (d)

Practice 47

2. hate / to be 3. prefer / to prepare 4. expect / to arrive
5. need / to be 6. want / to have 7. don't want / to disturb
8. don't like / to call

Practice 48

- | | | |
|----------|-----------------|----------------|
| 1. easy | 2. surprised | 3. safe |
| 4. happy | 5. disappointed | 6. interesting |

Practice 49

2. It was careless of Fiona to lock herself out of the house.
3. It was good of them to take the man to hospital.
4. It was kind of him to carry my bags.
5. It was stupid of Bob to burn the dinner.
6. It was sensible of me to bring an umbrella.

Practice 50

- | | | | |
|--------------|------------------|---------------|-------------------|
| 1. can run | 2. couldn't ride | 3. can't swim | 4. couldn't drive |
| 5. could use | 6. can play | 7. could ride | 8. can't hear |

Practice 51

- | | |
|------------------------------|------------------------------|
| 1. could / could | 2. can / can |
| 3. was able to / was able to | 4. can't / can't |
| 5. can / can | 6. was able to / was able to |
| 7. couldn't / couldn't | 8. can / can |

Practice 52

A

2. They could be waiting for the bus.
3. They may not stay here much longer.
4. They might be eating breakfast.
5. The children may have forgotten to lock their bicycles.
6. David might not have received the letter.
7. It could rain tomorrow.
8. There might be no tickets left.

B

- | | | | |
|---------------|---------------|--------------|----------------|
| 1. be working | 2. have left | 3. snow | 4. have met |
| 5. go out | 6. be playing | 7. have been | 8. be studying |

Practice 53

2. Could I eat some of these cakes, please?
3. Can I try on these shoes, please?
4. May I use the phone, please?
5. Could I sit down, please?
6. Can I come in, please?
7. Could I have a drink, please?
8. May I borrow your pen, please?

Practice 54

Sự bắt buộc đến từ phía người nói: *dùng must*

Sự bắt buộc đến từ bên ngoài người nói: *dùng have to*

- | | | | |
|------------|------------|---------|------------|
| 1. have to | 2. has to | 3. must | 4. have to |
| 5. must | 6. have to | 7. must | 8. must |

Practice 55

- | | | | |
|-----------------|-----------------|---------------|----------------|
| 1. had to | 2. will have to | 3. had to | 4. have had to |
| 5. will have to | 6. have to | 7. has had to | 8. had to |

Practice 56

- | | | | |
|--------------------|------------------|------------|------------------|
| 1. mustn't | 2. mustn't | 3. mustn't | 4. mustn't |
| 5. doesn't have to | 6. don't have to | 7. mustn't | 8. don't have to |

Practice 57

2. You shouldn't / ought not to smoke cigarettes.
3. You should / ought to go for a walk every day.
4. You shouldn't / ought not to eat chocolate and sweets.
5. You should / ought to play more sport.
6. You shouldn't / ought not to drink a lot of coffee.
7. You should / ought to go to bed early.
8. You shouldn't / ought not to stay up late watching television.

Practice 58

| SO SÁNH BẬC HƠN | SO SÁNH BẬC NHẤT |
|------------------|----------------------|
| taller | tallest |
| nicer | nicest |
| friendlier | friendliest |
| more boring | most boring |
| cheaper | cheapest |
| shorter | the shortest |
| thicker | the thickest |
| more comfortable | the most comfortable |
| better | the best |
| more exciting | the most exciting |

Practice 59

2. Dad is older than Bill.
3. The painting class is more popular than the dancing class.
4. This chair is more comfortable than that one. / The armchair is more comfortable than the wooden chair.
5. Bus 33 is more frequent than bus 23.
6. His dog is bigger than her dog.
7. The Baker's Dozen is longer than the Municipal Seven.
8. The watch is more expensive than the ring.

Practice 60

2. The Nile is the longest river.
3. The Nile is longer than the Mekong.
4. The Sahara is the biggest desert.

5. Mount Everest is the highest mountain.
6. Mont Blanc is higher.
7. Greenland is the coldest (country).
8. Saudi Arabia is the hottest (country).

Practice 61

- | | | |
|-------------------|----------------|------------------|
| 2. different from | 3. the same as | 4. not as big as |
| 5. different from | 6. the same as | 7. just like |
| 8. as clever as | | |

Practice 62

2. (a) John was bored (by his job).
(b) His job is boring.
3. (a) We were frightened by the story.
(b) The story was frightening
4. (a) I am interested in computers.
(b) Computers are interesting.
5. (a) We were excited by the film.
(b) The film was exciting.
6. (a) We were disappointed (with our holiday).
(b) Our holiday was disappointing.
7. (a) I was tired (of the game).
(b) The game was tiring.
8. (a) I was fascinated by the play.
(b) The play was fascinating.

Practice 63

- | | | | |
|------------|----------------|----------------|---------------|
| 2. boring | 3. frightened | 4. bored | 5. interested |
| 6. excited | 7. frightening | 8. interesting | |

Practice 64

2. She is a *pale-skinned* woman. (*có nứtc da xanh l tái*)
3. It is a *two-headed* monster. (*có hai đầu*)
4. She is a *short-haired* girl.
5. He is a *blue-eyed* boy.
6. They were *long-legged* cowboys. (*có chân dài*)

7. It was a *two-bladed* knife. (*có hai lưỡi*)
8. They are *cold-blooded* animals. (*có máu lạnh*)

Practice 65

- | | | | |
|--------------|-----------|-----------|-------------|
| 1. angrily | 2. loudly | 3. slowly | 4. stupidly |
| 5. carefully | 6. well | 7. fast | 8. happily |

Practice 66

- | | | |
|-------------|-----------------------|-----------|
| 1. outside | 2. at the supermarket | 3. in bed |
| 4. in China | 5. beside the fire | 6. here |
| 7. upstairs | 8. everywhere | |

Practice 67

- | | | | |
|--------------|------------|-----------|----------|
| 1. always | 2. never | 3. rarely | 4. often |
| 5. sometimes | 6. usually | 7. always | 8. never |

Practice 68

- | | |
|----------------------------|--------------------------------|
| 2. She is too short. | 3. The assistant is very kind. |
| 4. The hat is too small. | 5. The bags are too heavy. |
| 6. It is very hot. | 7. The bus is too busy. |
| 8. The queue is very long. | |

Practice 69

- | | | | |
|-------|---------------------|----------------|-----------|
| 1. in | 2. on | 3. at | 4. in |
| 5. at | 6. beside / next to | 7. in front of | 8. beside |

Practice 70

- | | | | |
|---------|----------------|----------|----------|
| 1. on | 2. outside | 3. at | 4. near |
| 5. over | 6. in front of | 7. above | 8. below |

Practice 71

- | | | | | | | | |
|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|-------|
| 1. on | 2. in | 3. at | 4. - | 5. in | 6. in | 7. in | 8. on |
|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|-------|

Practice 72

- | | | | |
|-------|----------|--------------|----------|
| 1. in | 2. on | 3. - | 4. for |
| 5. at | 6. since | 7. from / to | 8. since |

Practice 73

- | | | |
|-----------------|----------------------|--------------------|
| 1. in / - | 2. On / in / in / at | 3. for / from / to |
| 4. in / at / on | 5. in / at | 6. - / On / on |
| 7. - / at | 8. from / to / since | |

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| <i>Phần mở đầu</i> | 3 |
| <i>Phương pháp học</i> | 5 |
| | |
| Unit 1: Trật tự từ | 9 |
| - <i>Rule 1a: Tính từ đi trước danh từ</i> | 9 |
| - <i>Rule 1b: Chủ từ + động từ</i> | 10 |
| - <i>Rule 1c: Chủ từ + động từ + bổ từ</i> | 12 |
| - <i>Rule 1d: Chủ từ + động từ + tân ngữ</i> | 18 |
| - <i>Rule 1e: There + be</i> | 21 |
| | |
| Unit 2: Danh từ | 24 |
| - <i>Rule 2a: Danh từ đếm được & không đếm được</i> | 24 |
| - <i>Rule 2b: Số nhiều của danh từ</i> | 28 |
| - <i>Rule 2c: Sớ hữu cách</i> | 30 |
| | |
| Unit 3: Đại từ | 33 |
| - <i>Rule 3a: Đại từ nhân xưng (I, you...)</i> | 35 |
| - <i>Rule 3b: Từ chỉ sở hữu (my, mine...)</i> | 37 |
| - <i>Rule 3c: Đại từ phán thân</i> | 40 |
| - <i>Rule 3d: Đại từ nhấn mạnh</i> | 42 |
| - <i>Rule 3e: by + oneself</i> | 43 |
| | |
| Unit 4: Phẩm định từ | 45 |
| - <i>Rule 4a: Mạo từ a & an</i> | 45 |
| - <i>Rule 4b: Mạo từ the</i> | 47 |
| - <i>Rule 4c: Phẩm định từ và danh từ đếm được số ít</i> | 48 |
| - <i>Rule 4d: Some</i> | 50 |

| | |
|--|------------|
| -Rule 4e: Any | 51 |
| -Rule 4f: Something, someone, somebody ... | 52 |
| -Rule 4g: Much, little, a little; many, few, a few, a lot of | 54 |
| Unit 5: Câu hỏi và câu trả lời | 58 |
| -Rule 5a: Câu hỏi với động từ Be | 58 |
| -Rule 5b: Câu hỏi với trợ động từ | 59 |
| -Rule 5c: Câu hỏi với do, does và did | 60 |
| -Rule 5d: Câu hỏi với Wh- | 63 |
| -Rule 5e: Câu trả lời ngắn | 67 |
| Unit 6: Thời | 71 |
| -Rule 6a: Thời Hiện Tại Đơn | 71 |
| -Rule 6b: Thời Hiện Tại Tiếp Diễn Quy tắc thêm -ing | 75 |
| -Rule 6c: Thời Quá Khứ Đơn Quy tắc thêm -ed | 82 |
| -Rule 6d: Thời Quá Khứ Tiếp Diễn | 86 |
| -Rule 6e: Thời Hiện Tại Hoàn Thành | 92 |
| -Rule 6f: Thời Tiền Quá Khứ | 101 |
| -Rule 6g: Thời Tương Lai đơn | 106 |
| -Rule 6h: Be going to | 108 |
| Unit 7: Động từ nguyên mẫu và danh động từ | 113 |
| -Rule 7a: Động từ + Động từ nguyên mẫu có to Động từ + Động từ tận cùng bằng -ing | 114 |
| -Rule 7b: Động từ nguyên mẫu chỉ mục đích | 116 |
| -Rule 7c: Động từ + Tân ngữ + Động từ nguyên mẫu | 119 |
| -Rule 7d: Tính từ + Động từ nguyên mẫu | 122 |
| -Rule 7e: Tính từ + of + Đại từ + Động từ nguyên mẫu | 124 |

| | |
|--|----------------|
| Unit 8: Trợ động từ | 126 |
| - <i>Rule 8a: Can</i> | 126 |
| - <i>Rule 8b: Be able to</i> | 127 |
| - <i>Rule 8c: May, might, could</i> | 130 |
| - <i>Rule 8d: Can, could, may</i> | 133 |
| - <i>Rule 8e: Must & have to</i> | 136 |
| - <i>Rule 8f: Mustn't & don't have to</i> | 139 |
| - <i>Rule 8g: Should & ought to</i> | 140 |
| Unit 9: Tính từ | 142 |
| - <i>Rule 9a: So sánh bậc hơn & bậc nhất.</i> | |
| Quy tắc thêm <i>-er</i> và <i>most</i> | 142 |
| - <i>Rule 9b: Các cấu trúc so sánh khác</i> | 147 |
| - <i>Rule 9c: Tính từ có nguồn gốc phân từ</i> | 150 |
| - <i>Rule 9d: Tính từ có nguồn gốc danh từ</i> | 153 |
| Unit 10: Phó từ | 155 |
| - <i>Rule 10a: Phó từ chỉ thể cách</i> | 155 |
| - <i>Rule 10b: Phó từ chỉ nơi chốn</i> | 157 |
| - <i>Rule 10c: Phó từ chỉ tần suất</i> | 158 |
| - <i>Rule 10d: Phó từ chỉ mức độ</i> | 160 |
| Unit 11: Giới từ | 164 |
| - <i>Rule 11a: Giới từ chỉ nơi chốn (in, on, at ...)</i> | 164 |
| - <i>Rule 11b: Giới từ chỉ sự chuyển động (into, out of ...)</i> | 170 |
| - <i>Rule 11c: Giới từ chỉ thời gian (in, on, at ...)</i> | 174 |
| List of irregular verbs | 178 |
| Đáp án | 182 |
| Mục lục | |

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỦY

Biên tập lần đầu và tái bản :

HUỲNH KIM TUẤN

Trình bày bìa :

HỒ MINH QUÂN

NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CĂN BẢN

In 5.000 bản, khổ 14.5 x 20.5 cm tại Công ty In & Bao bì Kon Tum. Giấy phép xuất bản số: 1750/334 - 03/CXB do Cục Xuất bản cấp ngày 09 tháng 12 năm 2003. In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2004.

TÌM ĐỌC SÁCH THAM KHẢO BỘ MÔN TIẾNG ANH

SỔ TAY NGƯỜI DẠY TIẾNG ANH

THÁI HOÀNG NGUYỄN, NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

BÀI TẬP NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CĂN BẢN

LÊ DŨNG, NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO

LÊ DŨNG, NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

BÀI TẬP NGỮ PHÁP TIẾNG ANH NÂNG CAO

ĐỖ VĂN THẢO, THÁI HOÀNG NGUYỄN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

TỪ VỰNG TIẾNG ANH

LÊ TẤN THI, NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

CÁCH DÙNG CÁC THI TRONG TIẾNG ANH

LÊ DŨNG, NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

TỪ VỰNG TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐIỂM

VÕ CỒNG THƯƠNG, NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC, 2003

Học sinh và giáo viên có thể mua tại các Công ty Sách – Thiết bị trường học ở địa phương hoặc các Cửa hàng của Nhà xuất bản Giáo dục :

+ 81 Trần Hưng Đạo hoặc 57 Giảng Võ - Hà Nội

+ 15 Nguyễn Chí Thanh - Tp. Đà Nẵng

+ 231 Nguyễn Văn Cừ, Quận 5 - Tp. Hồ Chí Minh



8 934980 413340



Giá: 11.000đ